

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT 1**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN  
THÔNG THỤ ĐỘNG TỈNH BẮC GIANG THỜI  
KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Bắc Giang 10- 2020**

## MỤC LỤC

Phần I: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỘNG LỰC GIAI ĐOẠN 2011-2020.....	1
MỞ ĐẦU.....	1
I. Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển của vùng động lực.....	2
1. Điều kiện tự nhiên.....	2
1.1. Về vị trí địa lý.....	2
1.2. Địa hình.....	3
1.3. Khí hậu.....	4
1.4. Thủy văn.....	4
2. Tài nguyên thiên nhiên.....	5
2.1. Đất đai và hiện trạng sử dụng.....	5
2.2. Tài nguyên nước.....	7
2.3. Khoáng sản.....	8
3. Tài nguyên du lịch.....	8
4. Dân số và Nguồn nhân lực.....	9
5. Đánh giá chung về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên.....	12
5.1. Thuận lợi.....	12
5.2. Hạn chế.....	12
II. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển của vùng động lực.....	12
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	12
1.1. Thực trạng.....	12
1.2. Đánh giá chung về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	18
2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	18
2.1. Về công nghiệp – Xây dựng.....	19
2.2. Dịch vụ.....	28
2.3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	34
2.4. Đánh giá chung.....	38
3. Thực trạng đầu tư vùng động lực.....	39
3.1. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.....	39
3.2. Công tác thu hút đầu tư.....	42
3.3. Đánh giá chung.....	43
4. Thu, chi ngân sách.....	43
4.1. Kết quả thu ngân sách.....	43

4.2. Chi ngân sách.....	45
4.3. Đánh giá chung .....	46
5. Các lĩnh vực văn hóa xã hội, lao động việc làm.....	47
5.1. Kết quả trên các lĩnh vực .....	47
5.2. Đánh giá chung .....	49
6. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.....	50
7. Kết cấu hạ tầng.....	50
7.1. Giao thông .....	50
7.2. Khu, CCN và làng nghề.....	56
7.3. Hạ tầng điện.....	61
7.4. Hạ tầng cấp, thoát nước .....	62
7.5. Hạ tầng xã hội.....	65
7.6. Hạ tầng Thông tin, bưu chính viễn thông.....	67
8. Thực trạng môi trường.....	67
8.1. Môi trường nước.....	67
8.2. Môi trường không khí.....	68
8.3. Môi trường đất.....	68
8.4. Cây xanh và việc thu gom xử lý rác thải .....	68
8.5. Đánh giá chung .....	69
9. Không gian KT-XH và phát triển đô thị.....	69
9.1. Không gian kinh tế xã hội.....	70
9.2. Đô thị .....	70
9.3. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn.....	72
9.4. Đánh giá chung .....	72
III. Phân tích, đánh giá việc ban hành và thực hiện các chính sách phát triển đối với vùng động lực.....	72
IV. Đóng góp của vùng động lực vào phát triển chung của tỉnh.....	73
V. Tổng hợp, đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân .....	74
1. Kết quả đạt được .....	74
2. Một số tồn tại hạn chế.....	74
3. Nguyên nhân .....	76
3.1. Chưa có được cơ chế chính sách mạnh mẽ khai thác, phát huy tối đa lợi thế của vùng trong phát triển cũng như những đóng góp cho tỉnh.....	76

3.2. Năng lực cạnh tranh của tỉnh nói chung và vùng còn thấp, chậm được cải thiện; việc huy động nguồn vốn đầu tư khó khăn; đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI mang nhiều yếu tố kém hiệu quả và thiếu bền vững .....	76
3.3. Phát triển nguồn nhân lực còn lúng túng, hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp, kết nối cung - cầu lao động kém hiệu quả .....	77
Phần thứ II: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỘNG LỰC THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050 .....	77
I. Dự báo triển vọng phát triển của vùng động lực thời kỳ quy hoạch .....	77
II. Xác định vị trí, vai trò, chức năng của vùng động lực thời kỳ quy hoạch .....	78
III. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển vùng động lực thời kỳ quy hoạch....	80
1. Yêu cầu phát triển đối với vùng động lực .....	80
2. Quan điểm phát triển.....	80
3. Mục tiêu phát triển .....	81
3.1. Mục tiêu tổng quát .....	81
3.2. Mục tiêu cụ thể .....	81
4. Phương án phát triển các ngành quan trọng của vùng động lực.....	83
4.1. Phát triển công nghiệp .....	83
4.2. Ngành dịch vụ.....	84
4.3. Nông nghiệp.....	86
5. Xác định phương án phân bố không gian phát triển KT-XH vùng động lực ...	87
5.1. Phương án phát triển không gian tổng thể.....	87
5.3. Phương án phát triển khu dân cư nông thôn.....	101
5.4. Phương án phân bố không gian các ngành, lĩnh vực, các khu chức năng.	103
6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng .....	109
6.1. Giao thông .....	109
6.2. Hạ tầng điện.....	110
6.3. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông .....	113
6.4. Phương án phát triển hạ tầng cấp thoát nước .....	113
7. Phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội, đảm bảo các lĩnh vực xã hội then chốt có tiến bộ vượt bậc.....	114
7.1. Đối với giáo dục – đào tạo.....	114
7.2. Đối với y tế và chăm sóc sức khỏe .....	115
7.3. Đối với văn hoá, nghệ thuật và thể dục thể thao .....	116
7.4. Đối với các lĩnh vực an sinh xã hội khác .....	117

8. Đề xuất các giải pháp phát triển vùng động lực. ....	117
8.1. Cơ chế, chính sách đối với vùng động lực .....	117
8.2. Giải pháp vốn và sử dụng có hiệu quả đầu tư .....	120
8.3. Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giải quyết các vấn đề bức xúc trong xã hội .....	121
8.4. Phát triển Khoa học-Công nghệ.....	125
8.5. Bảo vệ môi trường .....	128
8.6. Cải cách thể chế, nâng cao tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh và CCHC.....	129
8.7. Nâng cao chất lượng quản lý, chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành... .....	130
8.8. Giải pháp kết nối, hợp tác phát triển .....	131

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ vị trí vùng động lực .....	3
Hình 2: Cơ cấu kinh tế theo vùng .....	14
Hình 3: Cơ cấu kinh tế theo vùng .....	14
Hình 4: Cơ cấu kinh tế trong nội bộ vùng giai đoạn 2011-2020 .....	16
Hình 5: Cơ cấu các ngành kinh tế của vùng năm 2020 .....	16
Hình 6: Tỷ lệ VA/GO theo vùng trong tỉnh và các ngành trong .....	17
Hình 7: Diễn biến giá trị VA ngành CN giai đoạn 2011-2020.....	19
Hình 8: Cơ cấu GTSX CN theo vùng KT giai đoạn 2011-2020.....	21
Hình 9: Cơ cấu GTSX CN trong vùng năm 2020.....	22
Hình 10: Diễn biến VA ngành Xây dựng giai đoạn 2011-2020.....	25
Hình 11: Cơ cấu GTSX XD theo vùng KT giai đoạn 2011-2020 .....	26
Hình 12: Cơ cấu GTXS ngành xây dựng trong vùng năm 2020 .....	27
Hình 13: Diễn biến VA ngành Dịch vụ giai đoạn 2011-2020.....	29
Hình 14: Cơ cấu GTSX ngành DV theo các vùng KT .....	30
Hình 15: Cơ cấu GTSX DV trong vùng năm 2020 .....	32
Hình 16: Diễn biến giá trị VA ngành Nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 .....	35
Hình 17: Cơ cấu GTSX ngành NN theo các vùng.....	36
Hình 18: Cơ cấu nội bộ ngành nông lâm nghiệp và thủy sản.....	37
Hình 19: Cơ cấu GTSX NN trong vùng năm 2020 .....	38
Hình 20: Bản đồ: Vùng động lực tỉnh Bắc Giang.....	88
Hình 21: Định hướng tổ chức không gian vùng động lực kinh tế .....	90
Hình 22: Bản đồ cửa ngõ giao lưu phát triển kinh tế vùng động lực .....	92
Hình 23: Bản đồ Khu vực tập trung công nghiệp trung tâm tỉnh theo trục hành lang QL1A, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn .....	104
Hình 24: Bản đồ Khu vực tập trung công nghiệp phía Nam tỉnh theo trục hành lang vành đai 4, ĐT296-ĐT295-QL37- QL17- ĐT398.....	105
Hình 25: Bản đồ Phân bố không gian du lịch vùng động lực.....	107

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất vùng năm 2020 .....	5
Bảng 2: Diễn biến dân số tiêu vùng động lực .....	10
Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020 .....	12
Bảng 4: Tốc độ tăng VA ngành CN.....	19
Bảng 5: Tốc độ tăng GTSX công nghiệp giai đoạn 2011-2020 .....	20
Bảng 6: Tốc độ tăng VA ngành xây dựng vùng động lực.....	24
Bảng 7: Tốc độ tăng trưởng GTSX Xây dựng theo từng giai đoạn .....	25
Bảng 8: Tốc độ tăng VA ngành dịch vụ .....	29
Bảng 9: Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành Dịch vụ .....	29
Bảng 10: Tốc độ tăng các lĩnh vực dịch vụ phân theo vùng.....	30
Bảng 11: Tốc độ tăng VA ngành nông nghiệp .....	34
Bảng 12: Diễn biến các ngành sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2020 .....	35
Bảng 13: Tốc độ tăng GTXS theo địa bàn.....	37
Bảng 14: Vốn đầu tư toàn xã hội phân theo vùng giai đoạn 2011-2020 .....	40
Bảng 15: Thu ngân sách vùng động lực giai đoạn 2011-2020 .....	44
Bảng 16: Chi ngân sách nhà nước vùng năm 2018 .....	45
Bảng 17: Diễn biến lao động công nghiệp giai đoạn 2010-2020 .....	48
Bảng 18: Đường quốc lộ và đường tỉnh tại vùng .....	51
Bảng 19: Tổng hợp các KCN phân theo vùng.....	57
Bảng 20: Danh sách các CCN trong vùng động lực .....	58

**Phần thứ nhất**  
**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỘNG LỰC**  
**GIAI ĐOẠN 2011-2020**

**MỞ ĐẦU**

Trong quá trình phát triển, vai trò của các địa phương đặc biệt là vùng động lực là hết sức quan trọng; bởi đây là đầu tàu thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Vùng động lực của tỉnh được thực hiện theo Quyết định 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 bao gồm: Thành phố Bắc Giang và một số xã của các huyện giáp ranh với thành phố<sup>1</sup> với vai trò là trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và đào tạo.

Thực tế trong thời gian qua, các địa phương thuộc vùng động lực, bao gồm: thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên và huyện Yên Dũng đã phát huy được tiềm năng, lợi thế nổi bật về cơ sở hạ tầng, khả năng thu hút đầu tư, nguồn lao động nên đã có bước phát triển mạnh mẽ; tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại. Vùng động lực ngày càng khẳng định vai trò to lớn, có yếu tố quyết định đến quá trình phát triển chung của tỉnh. Hạ tầng KT-XH được đầu tư đồng bộ theo hướng hiện đại đã tạo động lực cho các ngành kinh tế, đặc biệt là công nghiệp phát triển theo hướng chuyên môn hóa, thông qua sự vươn lên của các thành phần kinh tế, nhất là khu vực ngoài Nhà nước và khu vực FDI; các lĩnh vực quan trọng khác như: thu ngân sách, xuất nhập khẩu, vốn đầu tư, lao động ... của vùng cũng chiếm tỷ trọng chi phối.

Tuy vậy, sự phát triển của vùng thời gian qua vẫn còn một số tồn tại, hạn chế đó là: tăng trưởng kinh tế tuy cao nhưng chất lượng có mặt hạn chế, chưa tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng chung cho tỉnh, sức cạnh tranh còn thấp; sức lan tỏa của Vùng động lực đến các địa phương khác còn hạn chế; công nghiệp vẫn phần lớn là gia công lắp ráp, chưa có nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao; việc thành lập các KCN, CCN tập trung đang đặt ra nhiều vấn đề cấp bách về mặt xã hội và môi trường, đe dọa đến sự phát triển bền vững, ổn định của tỉnh; dịch vụ chậm phát triển; nông nghiệp thiếu ổn định; kết cấu hạ tầng có cải thiện song chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu; du lịch phát triển của vùng ngày càng bị thu hẹp...

Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển, với việc hình thành mới và nâng cấp một số tuyến giao thông quan trọng như: Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn, QL 17, Đường vành đai 4, ĐT 293, ĐT 295B... một số địa phương có tiềm năng lớn như

---

<sup>1</sup> Tại quyết định 269/QĐ-TTg, Tiềm vùng động lực của tỉnh bao gồm: Thành phố Bắc Giang và một số xã của huyện Lạng Giang (xã Tân Đình), Yên Dũng (các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Yên Lữ), Việt Yên (Thị trấn Nénh, Bích Động, các xã Hoàng Ninh, Hồng Thái, Tăng Tiến, Quang Châu, Văn Trung), Tân Yên (xã Quê Nham).



huyện Hiệp Hòa, một phần các huyện: Lục Nam và Lạng Giang sẽ có tiềm năng phát triển trong thời gian tới. Cùng với vùng động lực, các khu vực trên sẽ hình thành một vùng tại Khu vực hạ lưu sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam; nằm phía Nam-Tây Nam tỉnh, hội tụ nhiều điều kiện cho xây dựng phát triển thành khu trọng điểm kinh tế. Vị trí tiếp giáp, thuận lợi liên kết không gian với các trung tâm đô thị, khu vực tập trung KCN, dịch vụ có quy mô vùng, tỉnh xung quanh Bắc Giang như TP Bắc Ninh, TP Chí Linh- Hải Dương, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài- Sóc Sơn, Hà Nội; thông qua các tuyến giao thông quốc gia liên kết vùng quan trọng như: cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn, QL1A, QL37, QL17, QL31, tuyến vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội, tuyến vành đai 5 quy hoạch, hệ thống giao thông đường thủy, đường sắt...

Như vậy, trước những đòi hỏi về phát triển KT-XH của tỉnh, cũng như những yêu cầu của thị trường, tác động của cách mạng Công nghiệp 4.0 và sức ép cạnh tranh của các địa phương, các tỉnh trong cả nước và quốc tế. Việc nghiên cứu xác định phát triển Vùng động lực mới cho phát triển KT-XH của tỉnh trong giai đoạn tới là rất cần thiết; đó sẽ là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng nhanh, đi đầu trong hầu hết các lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, tạo động lực mới cho tăng trưởng và phát triển bền vững trong tương lai.

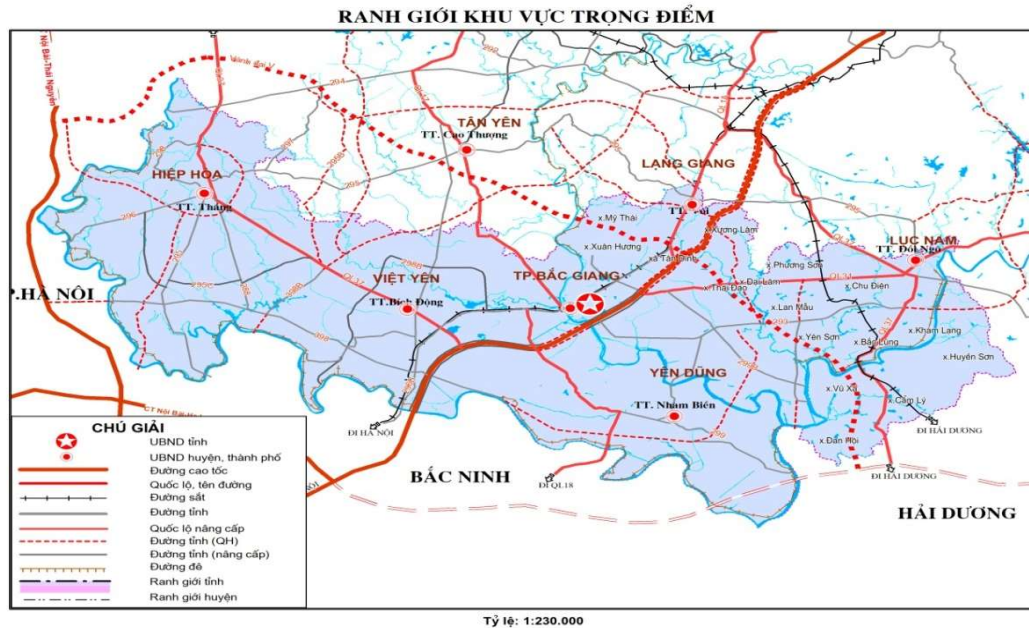
## **I. Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển của vùng động lực**

### **1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1.1. Về vị trí địa lý**

Nằm ở trung tâm, hơi chếch về phía Tây Nam tỉnh, Vùng động lực (*bao gồm thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên, Yên Dũng*) có vị trí khá thuận lợi. Hệ thống giao thông tương đối hoàn chỉnh cả về đường bộ, đường sắt và đường thủy giúp dễ dàng kết nối với các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng, các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn và các địa phương khác trong tỉnh. Trong đó, hệ thống đường bộ gồm: đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, các quốc lộ 1A, QL 31, Quốc lộ 37; Quốc lộ 17 và các tuyến đường tỉnh quan trọng như: ĐT 293, ĐT 295, ĐT 398, ĐT 299...; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn; đường sông với 2 con sông lớn trên địa bàn là sông Cầu, sông Thương.

**Hình 1: Bản đồ vị trí vùng động lực**



Với diện tích tương đối nhỏ, chỉ chiếm 11% diện tích tự nhiên toàn tỉnh song vùng động lực lại là trung tâm công nghiệp của tỉnh với 4/5 KCN đang hoạt động tỉnh đều nằm trong vùng. Ngoài ra, vùng còn có trung tâm Logistic thành phố Bắc Giang và hệ thống các cảng thủy nội địa đang dần hình thành mang lại lợi thế lớn cho vùng trong việc giao thương, phát triển thương mại, dịch vụ.

Trong những năm gần đây, một số tuyến đường giao thông mới hình thành như: ĐT 293, đường Vành đai 4 Hà Nội (*địa phận tỉnh Bắc Giang*) ... đã tạo thêm không gian, động lực mới cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Giao thông kết nối thuận lợi đã giúp hình thành các khu, CCN mới như: Hòa Phú huyện Hiệp Hòa, Yên Lư huyện Yên Dũng, Lục Nam, Lạng Giang... Qua đó dần hình thành thành 1 vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh trong giai đoạn tới, đặc biệt là về phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đó là Khu vực Nam- Tây Nam tỉnh (*Khu Nam Bắc Giang*) giới hạn về phía Nam và phía Tây là sông Cầu, phía Đông là sông Lục Nam và QL37; phía Bắc là ĐT295- ĐT296. Bao gồm Thành phố Bắc Giang, các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, khu vực phía Tây – Tây Nam của huyện Lục Nam (*gồm 10 xã: Phương Sơn, Chu Điện, Tiên Hưng, Lan Mẫu, Yên Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng, Vũ Xá, Cẩm Lý, Đan Hội và TT Đồi Ngô*) và một phần khu vực phía Nam huyện Lạng Giang (*gồm 6 xã: Xuân Hương, Tân Dĩnh, Thái Đào, Đại Lâm, Mỹ Thái, Xương Lâm và TT Vôi*).

### 1.2. Địa hình

Là Khu vực có địa hình là trung du dạng chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi trung du Bắc bộ, có đồng bằng, xen kẽ các dải đồi thấp, sườn có độ dốc thoải. Phần lớn diện tích của vùng là dạng địa hình đồi thấp xen kẽ các khu vực

canh tác, bị chia cắt nhiều bởi các ngòi nhỏ; tập trung ở thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên là một phần huyện Yên Dũng. Vùng đồng bằng có cao độ phổ biến + (4 ÷ 10)m, xây dựng khá thuận lợi. Phần lãnh thổ có địa hình phức tạp nhất là dãy núi Nham Biền chạy cắt ngang các xã Nội Hoàng, Yên Lư, Tiên, Phong, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Tiến Dũng và thị trấn Nham Biền (*huyện Yên Dũng*), Đồng Sơn (*thành phố Bắc Giang*). Đỉnh cao nhất của dãy Nham Biền có độ cao là 254 m so với mặt nước biển; hệ thống đò Quảng Phúc (*Sông Mai*) vừa tạo cảnh quan phong phú vừa che chắn gió bão cho đô thị, là điều kiện thuận lợi để khai thác phát triển du lịch, thể thao, cảnh quan và tâm linh. Địa hình như trên tạo điều kiện thuận lợi trong việc đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển một nền nông nghiệp phong phú.

Bên cạnh đó, vùng còn được bao bọc bởi 2 con sông: sông Cầu, sông Thương có khả năng kết nối giao thông đường thủy với các huyện, tỉnh lân cận. Các khu vực đồi, núi phân bố trải dài, độ dốc nhỏ có ý nghĩa về lịch sử, tâm linh và cảnh quan là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội vùng theo hướng đa dạng các lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, địa hình không đồng đều, bị chia cắt cũng gây khó khăn trong việc đầu tư kết nối cơ sở hạ tầng, phân vùng sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh cây trồng trên diện rộng.

### **1.3. Khí hậu**

Là vùng có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính chất khí hậu vùng Bắc bộ nóng ẩm; hàng năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là hai mùa chuyển tiếp có khí hậu ôn hòa, trong khi đó mùa Hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa Đông lạnh giá, mưa ít.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình cả năm khoảng 23,3°C. Chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất khoảng 35 - 36°C (*nhiệt độ cao nhất có năm là 39,5°C và thấp nhất là 4,8°C*).

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí trung bình hàng năm khoảng 79 - 81%. Độ ẩm của các tháng mùa mưa cao hơn so với các tháng mùa khô.

- Mưa: Tổng lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.558 mm

- Gió: Chế độ gió mang sắc thái của gió mùa khu vực Đông Nam Á rõ rệt. Gió Đông Bắc về mùa Đông (*từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau*) và gió Đông Nam về mùa Hè (*từ tháng 4 đến tháng 10*). Vào những tháng 7 đến tháng 9 có bão lũ gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất trong vùng.

### **1.4. Thủy văn**

Chế độ thủy văn của các sông, ngòi ở của Vùng phụ thuộc vào chế độ thủy văn của 02 con sông gồm: Sông Cầu, sông Thương. Sông Thương bắt nguồn từ Lạng Sơn, có tổng chiều dài khoảng 150m, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng. Sông Cầu bắt nguồn từ Bắc Cạn, có tổng chiều

dài khoảng 290km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên và Yên Dũng.

Từ tháng 4 khi lượng mưa bắt đầu tăng lên thì mức nước sông, ngòi cũng tăng lên và đạt đỉnh vào các tháng 7 và 8, sau giảm dần và kiệt vào tháng 2 hoặc tháng 3 năm sau. Mùa lũ trên các sông bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến tháng 9. Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn nhưng chỉ dao động trong khoảng 1 tháng với tần suất không lớn.

Với đặc điểm địa hình, khí hậu, thủy văn như trên, cho phép Vùng có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng với các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới. Tuy nhiên, cần lựa chọn hệ thống cây trồng hợp lý để tránh tình trạng úng ngập trong mùa mưa ở các vùng trũng ven sông và tình trạng khô hạn trong mùa khô ở vùng đồi núi.

## 2. Tài nguyên thiên nhiên

### 2.1. Đất đai và hiện trạng sử dụng

Vùng có tổng diện tích đất tự nhiên trên 42.930 ha, bao gồm 5 nhóm đất chính, bao gồm: Nhóm đất phù sa, Nhóm đất bạc màu, Nhóm đất đỏ vàng, Nhóm đất thung lũng do sản, phẩm dốc tụ, Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá. Nhìn chung, đất đai vùng khá đa dạng, hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình đến nghèo. Các nhóm đất phù sa, bạc màu, dốc tụ, thích hợp trồng các loại cây ngắn ngày như lúa, ngô, rau đậu, khoai tây, lạc ... Nhóm đất đỏ vàng ở khu vực chân đồi, tầng dày đất thích hợp trồng một số loại cây ăn quả như vải, na, hồng và một số loại cây lâm nghiệp. Tuy nhiên lượng kali, lân, khoáng ở một số diện tích còn nghèo, cần có biện pháp cải tạo, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường đầu tư theo chiều sâu đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn

Trong thời gian qua, tiềm năng về tài nguyên đất đã được khai thác khá hiệu quả; cơ cấu sử dụng đất thay đổi theo hướng giảm diện tích đất chưa sử dụng; đất phi nông nghiệp tăng lên do quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, đầu tư xây dựng hạ tầng KT-XH.

**Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất vùng năm 2020**

TT	Chỉ tiêu	Cả tỉnh		Vùng động lực					
				Tổng			Phân theo đơn vị hành chính		
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Diện tích (ha)	So với tỉnh (%)	Trong nội bộ vùng (%)	TP Bắc Giang	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>389.589</b>	<b>100,0</b>	<b>42.931</b>	<b>11,0</b>	<b>100,0</b>	<b>6.656</b>	<b>17.101</b>	<b>19.174</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>301.627</b>	<b>77,4</b>	<b>27.506</b>	<b>9,1</b>	<b>64,1</b>	<b>3.270</b>	<b>11.558</b>	<b>12.678</b>
	Đất trồng lúa	71.177	23,6	18.253	25,6	42,5	2.188	7.382	8.683

TT	Chỉ tiêu	Cả tỉnh		Vùng đồng lưc					
				Tổng			Phân theo đơn vị hành chính		
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Diện tích (ha)	So với tỉnh (%)	Trong nội bộ vùng (%)	TP Bắc Giang	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	60.155	84,5	15.826	26,3	36,9	1.782	6.835	7.208
	Đất trồng cây hàng năm khác	9.509	3,2	1.113	11,7	2,6	235	612	266
	Đất trồng cây lâu năm	66.446	22,0	1.935	2,9	4,5	126	978	831
	Đất rừng phòng hộ	20.595	6,8	1.251	6,1	2,9	111	326	814
	Đất rừng sản xuất	112.178	37,2	1.649	1,5	3,8	91	510	1.049
	Đất nuôi trồng thủy sản	8.425	2,8	3.212	38,1	7,5	519	1.682	1.011
	Đất nông nghiệp khác	259	0,1	93	35,9	0,2	0	70	23
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>84.570</b>	<b>21,7</b>	<b>15.298</b>	<b>18,1</b>	<b>35,6</b>	<b>3.355</b>	<b>5.494</b>	<b>6.449</b>
	Đất quốc phòng	24.890	29,4	167	0,7	0,4	21	46	99
	Đất an ninh	516	0,6	27	5,3	0,1	18	1	8
	Đất KCN	1.004	1,2	875	87,1	2,0	85	674	115
	Đất CCN	588	0,7	248	42,2	0,6	12	35	201
	Đất thương mại, dịch vụ	422	0,5	167	39,4	0,4	106	27	33
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.507	1,8	421	27,9	1,0	255	74	92
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	20.720	24,5	5.823	28,1	13,6	1.219	2.071	2.532
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	315	1,5	87	27,7	0,2	23	26	38
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	9	0,0	0	0,3	0,0		0	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	100	0,5	45	45,0	0,1	35	5	5
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	795	3,8	254	32,0	0,6	75	122	58
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	533	2,6	185	34,8	0,4	27	58	100
	Đất giao thông	14.085	68,0	3.614	25,7	8,4	818	1.399	1.396
	Đất thủy lợi	4.668	22,5	1.559	33,4	3,6	196	442	921
	Đất công trình năng lượng	89	0,4	24	27,1	0,1	8	8	8
	Đất công trình bưu chính viễn thông	10	0,0	3	29,5	0,0	2	1	1
	Đất chợ	85	0,4	27	32,4	0,1	13	9	6
	Đất công trình công cộng khác	27		24	86,3	0,1	23	1	

TT	Chỉ tiêu	Cả tỉnh		Vùng động lực					
				Tổng			Phân theo đơn vị hành chính		
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu	Diện tích (ha)	So với tỉnh (%)	Trong nội bộ vùng (%)	TP Bắc Giang	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	85	0,1	25	29,3	0,1	9	11	5
	Đất danh lam, thắng cảnh	13	0,0	13	94,9	0,0			13
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	117	0,1	65	55,5	0,2	27	8	30
	Đất ở tại nông thôn	16.496	19,5	3.541	21,5	8,2	578	1.442	1.522
	Đất ở tại đô thị	2.979	3,5	1.284	43,1	3,0	559	406	319
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	212	0,3	74	34,9	0,2	46	13	15
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.431	1,7	353	24,7	0,8	55	139	159
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	723	0,9	458	63,3	1,1		76	382
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	102	0,1	79	77,9	0,2	66	14	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3.392</b>	<b>0,9</b>	<b>127</b>	<b>3,7</b>	<b>0,3</b>	<b>31</b>	<b>49</b>	<b>47</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>			<b>0</b>		<b>0,0</b>			
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>			<b>0</b>		<b>0,0</b>			
<b>6</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>27.114</b>		<b>7.825</b>	<b>28,9</b>	<b>18,2</b>	<b>2.174</b>	<b>2.531</b>	<b>3.121</b>

Nguồn: Cục Thống kê, sở Tài nguyên và Môi trường

Bảng số liệu trên cho thấy cơ cấu đất phi nông nghiệp trong vùng chiếm tỷ trọng khá lớn trong diện tích của vùng và của tỉnh. Diện tích của vùng chỉ chiếm 11% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, song diện tích đất phi nông nghiệp chiếm tới 18,1%. Trong đó, một số diện tích đất chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu đất cùng loại của cả tỉnh như: Đất KCN chiếm 87,1%; đất CCN chiếm 42,2%; đất thương mại, dịch vụ chiếm 39,4%; đất công trình công cộng khác chiếm 86,3%; đất khu vui chơi, giải trí công cộng chiếm 77,9%...

## 2.2. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Chủ yếu được khai thác sử dụng từ các sông trên địa bàn. Sông Thương, sông Cầu là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất của huyện, tổng chiều dài trên phần lãnh thổ vùng gần 100km, trữ lượng nước rất dồi dào. Ngoài ra, toàn vùng còn khoảng hơn 1.000 ha ao, hồ, đầm các loại với trữ lượng nước khá lớn, phục vụ trực tiếp cho các nhu cầu sản xuất tại chỗ.

Thời gian gần đây nguồn nước mặt sông đặc biệt là sông Cầu đã bị ô nhiễm. Nguyên nhân chính là do việc xả thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không triệt để

của một số khu vực sản xuất giáp tại các tỉnh lân cận. Do vậy trong thời gian tới cần có giải pháp khắc phục, tránh biến đổi dòng chảy, sạt lở bờ và những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đô thị, đến nhiệm vụ phát triển KT-XH của tỉnh nói chung và vùng nói riêng.

- Nguồn nước ngầm: Hiện tại chưa có nguồn tài liệu điều tra khảo sát về trữ lượng nước ngầm, nhưng theo kết quả khảo sát sơ bộ thì mực nước ngầm ở vào khoảng 15-25 m, chất lượng khá tốt, nhất là ở khu vực huyện Yên Dũng có thể khai thác để sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất. Tuy nhiên, nguồn nước ngầm trên địa bàn nội thành thành phố Bắc Giang và một số nơi tại huyện Việt Yên cũng đã có dấu hiệu ô nhiễm, nguyên nhân chính là do việc xả nước thải trực tiếp chưa được xử lý ra môi trường của một số cơ sở sản xuất kinh doanh chưa được kiểm soát chặt chẽ.

### **2.3. Khoáng sản**

Tiềm năng khoáng sản huyện vùng nói chung không lớn, chủ yếu là 03 loại khoáng sản gồm, khoáng sản nhóm làm vật liệu xây dựng tự nhiên (*đá ong, cát, sỏi, đất san lấp...*); nhóm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (*sét gạch ngói...*). Cát, sỏi xây dựng tập trung chủ yếu tại các xã nằm dọc tuyến Sông Cầu, Sông Thương như: Quang Châu, Vân Trung, Vân Hà, Ninh Sơn, Tiên Sơn. Khoáng sét chất lượng khá tốt được phân bố dọc theo sông Cầu và sông Thương, như: xã Yên Lư, Thắng Cương (*nay thuộc TT Nham Biền*), Đông Việt, Trí Yên... Bên cạnh đó trong vùng còn có nguồn đất thuận lợi để khai thác phục vụ cho san lấp các khu, CCN tập trung ở huyện Yên Dũng và huyện Việt Yên.

### **3. Tài nguyên du lịch**

Vùng có tài nguyên di sản văn hóa vật thể và phi vật thể quý giá. Với lợi thế về vị trí và các mối quan hệ liên vùng để phát triển, ảnh hưởng trực tiếp vùng thủ đô Hà Nội nên chịu ảnh hưởng lan tỏa từ trung tâm chính trị kinh tế văn hóa và du lịch lớn của cả tỉnh Bắc Giang cũng như của cả nước. Các địa phương trong vùng có truyền thống văn hoá phát triển lâu đời với hàng nghìn di tích lịch sử có giá trị cao về lịch sử - văn hóa – nghệ thuật, kiến trúc đặc sắc. Trong đó có 03 di tích quốc gia đặc biệt bao gồm: Chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang; cùng rất nhiều các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh khác như: đình Đông; cụm di tích Đình, Chùa, Từ chỉ Thổ Hà; chùa Vân Cốc; đền thờ Tiến sĩ Thân Nhân Trung; mộ và đền thờ Hán Quận Công - Thân Công Tài, chùa Dền, Chùa Kế, nghề Cỏ, chùa Kem...

Các địa phương trong vùng còn đồng sở hữu nhiều di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại như hát Chèo, Tuồng cổ, đặc biệt là Dân ca Quan họ, Ca trù đã được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, bản mội Chùa Vĩnh Nghiêm được công nhận là di sản tư liệu thuộc Chương trình ký ức thế giới khu vực Châu Á Thái Bình Dương và nhiều lễ hội truyền thống. Ngoài ra với lịch sử lâu đời, các địa phương còn các làng nghề truyền thống, tiêu biểu

như: Làng Thổ Hà; rượu làng Vân; mây tre đan Tăng Tiến, mộc Lãng Sơn, Bã ổi, bánh đa Kê, bún Đa Mai ...

Bên cạnh đó, với cảnh quang đa dạng với điểm nhấn là 2 con sông và dãy núi Nham Biền trải dài từ khu vực xã Tân Liễu, thị trấn Nham Biền qua các xã Yên Lư, Tiên Phong đến khu vực xã Nội Hoàng có cảnh quan đẹp, độ dốc địa hình nhỏ và có khí hậu ôn hoà, mát mẻ... vùng còn có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tâm linh. Hiện tại trên đã hình thành các điểm du lịch, thể thao, nghỉ dưỡng phù hợp với nhu cầu hiện đại và sinh hoạt tâm linh của nhân dân như: Sân golf và dịch vụ Yên Dũng; Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng. Các địa phương cũng đang tích cực thu hút đầu tư, phối hợp với các nhà đầu tư nghiên cứu, xây dựng các khu đô thị, du lịch sinh thái trên dãy núi Nham Biền (*khu vực thị trấn Nham Biền*), khu du lịch sinh thái khe Hang Dầu (*xã Nham Sơn - nay là thị trấn Nham Biền*), sân Golf Việt Yên ...

Với việc sở hữu nhiều giá trị về lịch sử - văn hóa - nghệ thuật, kiến trúc đặc sắc và các khu có tiềm năng phát triển du lịch, cộng với kết cấu hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc được quan tâm đầu tư vùng có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, nhất là du lịch văn hóa, tâm linh, du lịch cộng đồng, vui chơi, giải trí. Mặc dù vậy, hiện tại du lịch của vùng vẫn ở mức nhỏ lẻ, chủ yếu dừng ở việc phát huy các điểm di tích, du lịch đơn lẻ, chưa hình thành chuỗi sản phẩm du lịch, dịch vụ.

#### **4. Dân số và Nguồn nhân lực**

Tính đến năm 2020, dân số toàn vùng là trên 545 nghìn người, chiếm 29,6% dân số toàn tỉnh, tăng 2,6% so với năm 2010. Trong đó dân số đô thị 188,2 nghìn người, chiếm 34,5% tăng 11,9% so với năm 2010; dân số nông thôn là 357,8 nghìn người chiếm 65,5%. Huyện Việt Yên là nơi có dân số đông nhất với 210,4 nghìn người, chiếm 38,5% dân số toàn vùng, tăng 0,8% so với năm 2010; tiếp đến là thành phố với 179,6 nghìn người, chiếm 32,9% tăng 8,5%; huyện Yên Dũng có 155,9 nghìn người, chiếm 28,6% giảm 9,4%.



**Bảng 2: Diễn biến dân số tiêu vùng động lực**

TT	Huyện, TP	2010	2015	2020	Tăng-Giảm (2020-2010)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1.569.140</b>	<b>1.666.978</b>	<b>1.841.426</b>	<b>272.286</b>	<b>101,6</b>
<b>II</b>	<b>Vùng động lực</b>	<b>425.050</b>	<b>463.193</b>	<b>545.917</b>	<b>120.867</b>	
1	<b>Thành phố Bắc Giang</b>	<b>103.440</b>	<b>154.836</b>	<b>179.568</b>	<b>76.128</b>	
	+ Thành thị	69.347	98.923	111.909	42.562	Năm 2011 sáp nhập 5 xã: Song Khê, Tân Mỹ, Tân Tiến, Đồng Sơn, Đình Tri
	Tăng tự nhiên	735	1.079	1.205		
	Tăng cơ học	1.818	-240	1.116		
	Tăng do xã lên phường					
	+ Nông thôn	34.093	55.913	67.659	33.566	
	Tăng, giảm tự nhiên, cơ học	-423	526	2.442		
	Tăng do sáp nhập xã					
2	<b>Huyện Việt Yên</b>	<b>160.272</b>	<b>173.498</b>	<b>210.407</b>	<b>50.135</b>	
	+ Thành thị	15.219	17.949	47.748		Năm 2019 sáp nhập xã Bích Sơn vào TT Bích Động; xã Hoàng Ninh vào TT Nénh
	Tăng tự nhiên	161	189	202		
	Tăng cơ học	304	450	142		
	Tăng do sáp nhập, nâng xã			28.876		

TT	Huyện, TP	2010	2015	2020	Tăng-Giảm (2020-2010)	Ghi chú
	+ Nông thôn	145.053	155.549	162.659		
3	<b>Huyện Yên Dũng</b>	<b>161.338</b>	<b>134.859</b>	<b>155.943</b>	<b>-5.395</b>	
	+ Thành thị	11.230	12.420	28.505		Năm 2019 sáp nhập xã Tân An vào TT Tân An; xã Tăng Cường, xã Nham Sơn vào TT Nham Biên
	Tăng tự nhiên	131	144	176		
	Tăng cơ học	69	134	220		
	Tăng do sáp nhập, nâng xã			13.329		
	+ Nông thôn	150.108	122.439	127.438		

*Nguồn: Cục Thống kê, Sở Xây dựng*

## **5. Đánh giá chung về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên**

### **5.1. Thuận lợi**

Nằm vị trí trung tâm, nơi giao thoa kết nối chính của tỉnh với các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh thông qua cả 03 loại hình giao thông quan trọng là: đường bộ, đường sắt và đường thủy. Vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển KT-XH.

Chiếm diện tích tương đối nhỏ so với cả tỉnh song địa hình của vùng khá đa dạng (*cả đồng bằng, trung du và miền núi*), bên cạnh đó vùng nằm trong khu vực có khí hậu khá thuận lợi, ít bị ảnh hưởng của mưa, bão, lũ là thuận lợi, để phát triển công nghiệp, dịch vụ và nền nông nghiệp đa dạng.

Với đặc trưng và vùng có truyền thống văn hóa lâu đời với nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị được công nhận, vùng có tiềm năng để phát triển du lịch đặc biệt là các loại hình du lịch văn hóa, tâm linh, vui chơi, giải trí.

Các địa phương trong vùng có mật độ và chất lượng dân số cao hơn bình quân chung của tỉnh. Bên cạnh đó tỷ lệ dân số trong độ tuổi động lớn, cùng với cơ sở hạ tầng về giáo dục đào tạo và dạy nghề tương đối phát triển là những yếu tố để nâng cao chất lượng nhân lực trong thời gian tới.

### **5.2. Hạn chế**

Địa hình đa dạng, song phần lớn bị chia cắt bởi hệ thống sông, ngòi khá dày đặc, xen lẫn một phần đồi núi cao nên việc bố trí không gian, đầu tư phát triển hạ tầng gặp nhiều khó khăn.

Tài nguyên thiên nhiên phong phú song trữ lượng thấp. Tài nguyên du lịch mới chỉ ở dạng tiềm năng, chưa được khai thác và phát huy có hiệu quả

Lực lượng lao động đông song chất lượng không cao nhân lực còn thấp so với các khu vực tương tự ở các tỉnh phát triển; còn thiếu lao động trình độ cao, tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên chưa nhiều.

## **II. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển của vùng động lực**

### **1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

#### **1.1. Thực trạng**

Giai đoạn 2011-2020 đánh dấu bước phát triển vượt bậc của tỉnh Bắc Giang. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng liên tục qua từng năm, đặc biệt giai đoạn 2016-2019, luôn thuộc nhóm các tỉnh tăng cao nhất cả nước. Tốc độ tăng trưởng GRDP cả giai đoạn ước đạt 12,3%/năm; trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 10,8%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 13,8%/năm (*năm 2019 có tốc độ cao nhất đạt 16,2%*).

**Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020**

TT	NGÀNH	2010	2015	2020	Tốc độ (%)		
					2011-2015	2016-2020	2011-2020
	<b>Tổng cả tỉnh</b>	<b>25.569</b>	<b>42.760</b>	<b>81.710</b>	<b>110,8</b>	<b>113,8</b>	<b>112,3</b>
<i>I</i>	<i>Vùng động lực</i>	<i>12.436</i>	<i>24.398</i>	<i>57.890</i>	<i>114,4</i>	<i>118,9</i>	<i>116,6</i>
1	Thành phố Bắc Giang	5.536	9.481	14.966	111,4	109,6	110,5
2	Huyện Việt Yên	5.119	12.480	38.636	119,5	125,4	122,4
3	Huyện Yên Dũng	1.781	2.437	4.288	106,5	112,0	109,2
<i>II</i>	<i>Các địa phương khác</i>	<i>13.133</i>	<i>18.362</i>	<i>23.820</i>	<i>106,9</i>	<i>105,3</i>	<i>106,1</i>
1	Huyện Yên Thế	1.703	2.298	2.673	106,2	103,1	104,6
2	Huyện Tân Yên	2.071	2.883	3.959	106,8	106,5	106,7
3	Huyện Lạng Giang	2.029	2.787	3.670	106,6	105,7	106,1
4	Huyện Lục Nam	2.081	2.843	3.757	106,4	105,7	106,1
5	Huyện Lục Ngạn	2.013	2.912	3.485	107,7	103,7	105,6
6	Huyện Sơn Động	1.056	1.594	2.170	108,6	106,4	107,5
7	Huyện Hiệp Hòa	2.181	3.045	4.106	106,9	106,2	106,5

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh*

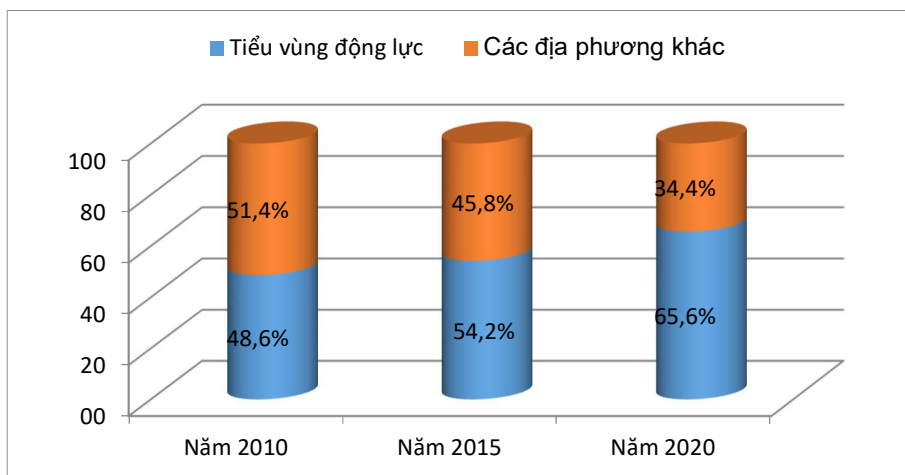
Như vậy có thấy có sự phân nhánh rõ ràng trong tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong giai đoạn vừa qua. Một số địa phương có lợi thế lớn như: thành phố Bắc Giang, các huyện: Việt Yên, Yên Dũng đã có bước phát triển vượt bậc, đặc biệt về công nghiệp – xây dựng và dịch vụ đã tách ra khỏi nhóm còn lại tạo nên thành 1 vùng động lực cho phát triển kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn của vùng này cả giai đoạn bình quân đạt 16,6%/năm, đóng góp tới 81% vào tăng trưởng chung toàn tỉnh, tương đương với 9,97 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung 12,3%; trong khi đó 7 địa phương còn lại chỉ đóng góp 2,35 điểm phần trăm. Một điểm đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng của cả tỉnh nói chung và vùng động lực nói riêng có sự bùng nổ trong giai đoạn 2016-2020. Nếu như giai đoạn 2011-2015, vùng động lực chỉ tăng trưởng bình quân 14,4%/năm, đóng góp 69,9% vào tăng trưởng chung, thì giai đoạn 2016-2020 tăng tới 18,9%/năm, đóng góp tới 86% vào tăng trưởng chung toàn tỉnh.

Trong nội bộ vùng, với 3/5 KCN đang hoạt động của tỉnh nằm trên địa bàn, huyện Việt Yên đã khẳng định vai trò là huyện trọng điểm công nghiệp của tỉnh, qua đó cũng trở thành địa phương có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng của tỉnh nói chung và vùng nói riêng. Tăng trưởng của huyện cũng có tốc độ tăng cao nhất tỉnh, cả giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 22,4%; trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 19,5%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng cao hơn đạt mức 25,4%/năm. Thành phố Bắc Giang với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả tỉnh có quy mô kinh tế đứng thứ 2 tỉnh, song đứng đầu về dịch vụ thương mại; tốc độ tăng trưởng của thành phố cả giai đoạn cũng đạt mức cao với bình quân 10,5%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 11,4%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng thấp hơn đạt mức 9,6%/năm. Huyện Yên Dũng là địa phương có quy mô kinh tế đứng thứ 3 toàn tỉnh với trọng tâm là phát triển công nghiệp; tốc độ tăng trưởng của huyện cả giai đoạn cũng đạt mức cao với bình quân 9,2%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 6,5%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng gần gấp đôi giai đoạn trước đạt mức 12%/năm.

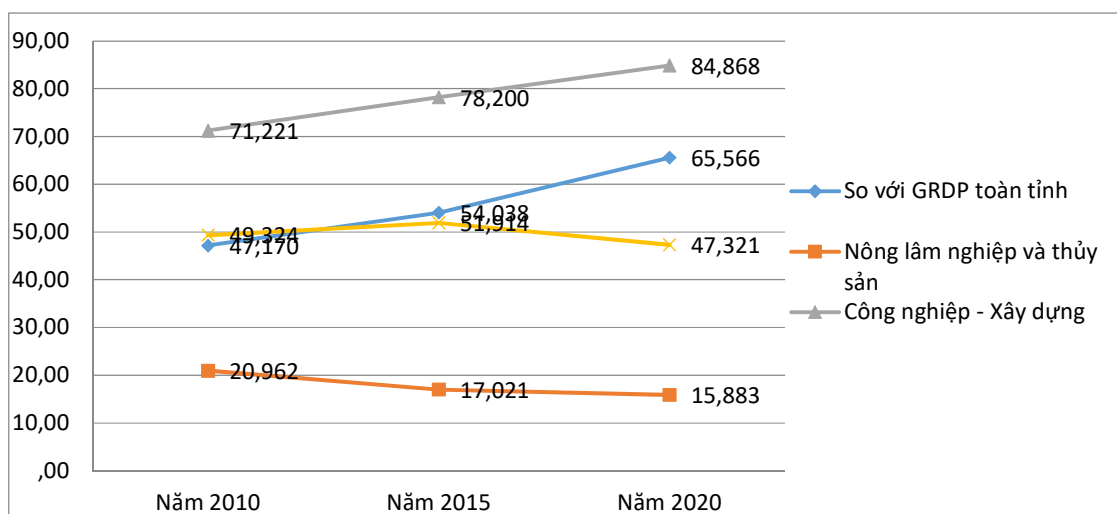
Bên cạnh các địa phương thuộc vùng động lực, trong giai đoạn vừa qua, một số huyện cũng có bước phát triển đáng kể, đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng của tỉnh. Cụ thể, huyện Hiệp Hòa tăng trưởng cả giai đoạn đạt 6,5%/năm, huyện Lục Nam đạt 6,1%/năm, Lạng Giang đạt 6,1%/năm. Mặc dù tăng trưởng giai đoạn qua của các địa phương này chưa cao song đã và đang dần hình thành các động lực phát triển trong thời gian tới.

Với tốc độ tăng trưởng liên tục và cao hơn nhiều so với bình quân chung toàn tỉnh, tỷ trọng GRDP của vùng trong GRDP toàn tỉnh theo đó cũng có mức tăng đáng kể:

**Hình 2: Cơ cấu kinh tế theo vùng**



**Hình 3: Cơ cấu kinh tế theo vùng**

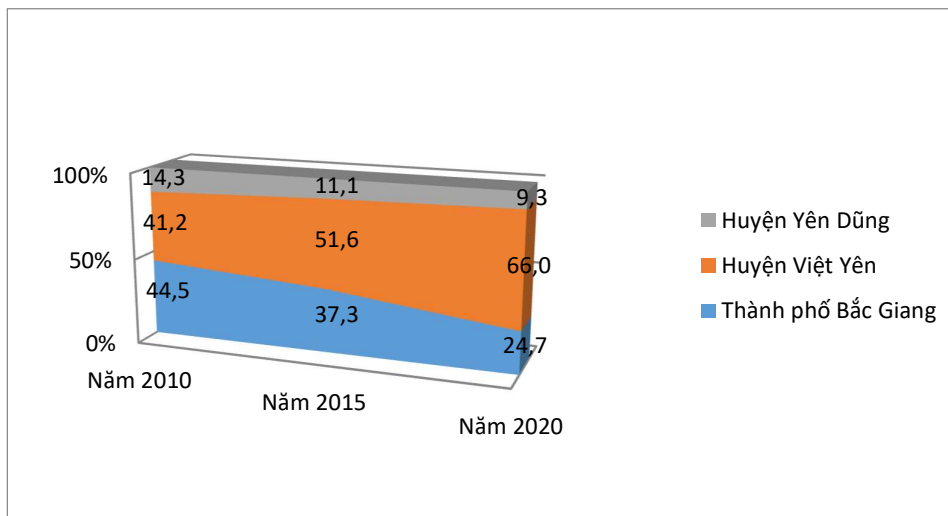


Nguồn: Cục Thống kê

Nhìn vào biểu đồ ta dễ dàng nhận thấy rằng, vùng động lực có sự gia tăng liên tục và mạnh mẽ trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Năm 2010, GRDP của vùng mới đạt 12.436 tỷ đồng, chiếm 48,6% GRDP toàn tỉnh, đến năm 2015 giá trị tăng gấp 2,6 lần năm 2010 đạt 32.678 tỷ đồng, chiếm 54,2%; năm 2020 dự kiến đạt 80.986 tỷ đồng, gấp 2,5 lần năm 2015 và gấp 6,5 lần 2010, chiếm tới 65,6% GRDP toàn tỉnh. GRDP bình quân đầu người của vùng năm 2020 đạt 6.367 USD, gấp 5,1 lần năm 2010; gấp 2,1 lần bình quân cả tỉnh.

Ngành công nghiệp – xây dựng của vùng ngày càng khẳng định vai trò chủ lực trong nền kinh tế của tỉnh nói chung và ngành công nghiệp – xây dựng toàn tỉnh nói riêng; năm 2020 lĩnh vực này của vùng chiếm tới 84,9% ngành công nghiệp – xây dựng toàn tỉnh, tăng 13,6% so với năm 2010; ngành dịch vụ của vùng cũng có vai trò lớn trong ngành dịch vụ toàn tỉnh song phát triển không thật sự ổn định; năm 2010 ngành này chiếm 49,2% dịch vụ của tỉnh, đến năm 2015 tăng lên 51,9%, đến năm 2020 lại giảm xuống còn 47,3%. Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ so và tiếp tục có xu hướng giảm; năm 2020 chỉ chiếm 15,9%, giảm 2% so với năm 2010.

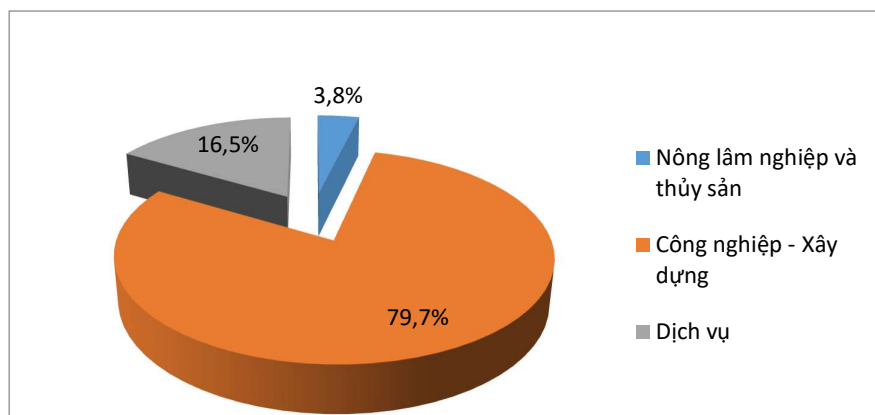
Tuy phát triển nhanh nhưng do tốc độ tăng trưởng khác nhau, bên cạnh đó xuất phát điểm khác nhau giữa các địa phương trong vùng đã làm cơ cấu trong nội bộ vùng cũng có sự phân hóa đáng kể.

**Hình 4: Cơ cấu kinh tế trong nội bộ vùng giai đoạn 2011-2020**

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh*

Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp huyện huyện Việt Yên đã có sự vươn lên, khẳng định vai trò chủ lực trong phát triển kinh tế của vùng. Năm 2010, quy mô của huyện mới chỉ chiếm 41,2% trong vùng, đứng thứ 2 sau thành phố Bắc Giang, đến năm 2015 đã vươn lên vị trí thứ nhất với tỷ trọng 51,6%, thành phố Bắc Giang thứ 2 với tỷ trọng đạt 37,3%; huyện Yên Dũng chiếm 11,1%. Đến năm 2020 huyện Việt Yên chiếm tỷ trọng lên tới 66%, thành phố Bắc Giang tiếp tục giảm xuống còn 24,8%; tỷ trọng của huyện Yên Dũng vẫn còn giảm song tốc độ giảm đã chậm lại, chiếm 9,2% giảm 1,9% so với năm 2015 (năm 2015 giảm tới 3,2% so với năm 2010).

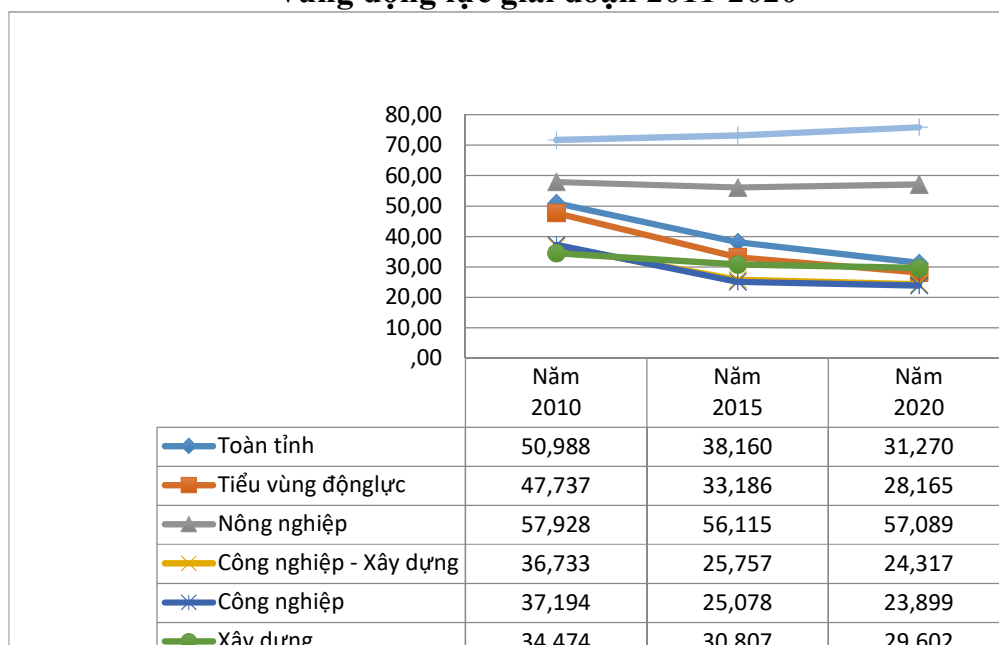
Là Vùng trọng tâm phát triển công nghiệp của tỉnh, do đó cơ cấu kinh tế của Vùng cũng chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp xây dựng, thể hiện rõ ở hình 5:

**Hình 5: Cơ cấu các ngành kinh tế của vùng năm 2020**

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh*

Như vậy cơ cấu kinh tế của vùng chuyển dịch mạnh, đúng hướng với vai trò trung tâm là phát triển công nghiệp. Số liệu phân tích trên cho thấy rằng sự chuyển dịch thực sự mạnh mẽ ở giai đoạn 2016-2020 khi mà công nghiệp bùng nổ trong giai đoạn này. Đến năm 2020, ngành công nghiệp xây dựng chiếm tới 79,7% GRDP toàn vùng, tăng 29,4% so với năm 2010 (*trong công nghiệp – xây dựng, lĩnh vực công nghiệp chiếm 90,3%, tăng 6,2%*); ngành DV chiếm 16,5%, giảm 18,3%; ngành NN chiếm 3,8%, giảm 11,1%. Mặc dù có sự gia tăng mạnh mẽ về quy mô song chất lượng tăng trưởng của vùng động lực giai đoạn 2011-2020 chưa có cải thiện, tỷ trọng VA/GO của vùng có xu hướng giảm mạnh, cụ thể tại hình 6:

**Hình 6: Tỷ lệ VA/GO theo vùng trong tỉnh và các ngành trong vùng động lực giai đoạn 2011-2020**



Nguồn: Cục Thống kê

Số liệu trên cho thấy, VA/GO của vùng thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh và tiếp tục có xu hướng giảm; tuy nhiên, tốc độ giảm đã chậm lại, đến năm 2020, VA/GO vùng đạt 28,2%, giảm 5% so với năm 2015 (*năm 2015 giảm tới 14,6% năm 2010*). Nguyên nhân chính là do ngành công nghiệp của vùng phát triển mạnh mẽ, song phát triển chủ yếu vẫn dựa trên quy mô, chất lượng và giá trị gia tăng chưa cao dẫn đến VA/GO ngành công nghiệp ở mức thấp và giảm mạnh. Đến năm 2020, tỷ lệ VA/GO ngành công nghiệp của vùng chỉ đạt 23,9%, giảm 1,2% so với năm 2015 và giảm 13,3% so với năm 2010; ngành xây dựng cũng có mức giảm tương ứng là 1,2% và 4,9%.

Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản thời gian qua có sự thay đổi rõ rệt và phương thức tổ chức sản xuất, từng bước chuyển sang sản xuất hướng tới đạt các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn song việc chuyển dịch chưa mạnh, chưa có nhiều sản phẩm nông sản chế biến sau để nâng cao giá trị sản phẩm; do vậy tỷ lệ VA/GO của ngành có sự cải thiện; năm 2020 đạt 57,1%, tăng 1% so với năm 2015 và giảm 0,8% so với năm 2010.



Ngành dịch vụ của vùng duy trì được sự phát triển ổn định, VA/GO của ngành ở mức cao nhất trong 3 ngành kinh tế, đồng thời có mức tăng khá tốt; đến năm 2020 đạt 76%, tăng 2,7% so với năm 2015 và tăng 4,2% so với năm 2010.

## **1.2. Đánh giá chung về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

### **1.2.1. Kết quả đạt được**

Vùng động lực có vai trò rất lớn đối với phát triển kinh tế của tỉnh; đóng góp tới 81% vào tăng trưởng chung trong giai đoạn vừa qua. Không những thế, mức độ ảnh hưởng của vùng ngày càng gia tăng trong những năm gần đây; nếu như giai đoạn 2011-2015, vùng động lực chỉ đóng góp 69,9% vào tăng trưởng chung, thì giai đoạn 2016-2020 chiếm tới 86%/năm.

Dù diện tích nhỏ (*chỉ chiếm 11% diện tích tự nhiên toàn tỉnh*) song vùng động lực chiếm tới 65,6% giá trị của toàn nền kinh tế. GRDP bình quân đầu người của vùng năm 2020 gấp hơn 2 lần bình quân cả tỉnh.

Các địa phương trong vùng có trình độ phát triển khá đồng đều. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng hiện đại. CNXD là ngành kinh tế chủ chốt của vùng khi chiếm tới 79,7% (*trong đó lĩnh vực công nghiệp chiếm 90,3%*); ngành DV chiếm 16,5%; ngành NN chiếm 3,8%. Ngành công nghiệp với sự phát triển mạnh mẽ đã là động lực chính, đóng vai trò quyết định đối với tăng trưởng kinh tế của toàn tỉnh nói chung và vùng động lực nói riêng.

### **1.2.2. Hạn chế**

Chất lượng tăng trưởng của tiểu vùng chưa cao. Tỷ trọng VA/GO dù đã giảm chậm lại trong những năm gần đây song vẫn đang ở mức thấp. Cần có những giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng tăng trưởng bằng cách cải thiện chất lượng, hiệu quả ngành công nghiệp thông qua thu hút đầu tư có chọn lọc; đồng thời thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ bởi đây đa phần là những ngành có giá trị gia tăng khá cao.

Phần lớn các ngành sản xuất công nghiệp là gia công, lắp ráp, nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm ở một số thị trường lớn như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ ... do vậy sẽ chịu nhiều rủi ro nhất là trong bối cảnh căng thẳng thương mại giữa các nước lớn, thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường. Dự địa cho tăng trưởng hiện tại của ngành cơ bản đã được khai thác. Do vậy, muốn duy trì tăng trưởng ổn định của ngành trong thời gian tới cần tìm ra những dự địa tăng trưởng mới.

Ngành dịch vụ có sự gia tăng về quy mô song đóng góp cho tăng trưởng kinh tế còn thấp; tốc độ tăng trưởng thấp hơn tăng trưởng chung, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của tỉnh nhất là trong những năm gần đây; cần phải có giải pháp thúc đẩy phát triển mạnh ngành dịch vụ để tăng mức độ đóng góp của ngành cho tăng trưởng chung. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ, tăng trưởng cũng không thực sự ổn định.

## **2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

## 2.1. Về công nghiệp – Xây dựng

### 2.1.1. Công nghiệp

#### a. Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng công nghiệp của vùng trong tỉnh

Những năm qua ngành công nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng, là động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Trong đó, công nghiệp của vùng động lực ngày càng khẳng định là đầu tàu, quyết định đến sự phát triển của toàn ngành. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp của vùng giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 23,3%/năm<sup>2</sup>, đóng góp tới 20,6 điểm phần trăm (*tương đương 92,7%*) vào mức tăng trưởng chung 22,2% của ngành công nghiệp toàn tỉnh.

Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp của vùng được duy trì liên tục, năm sau cao hơn năm trước, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng toàn ngành đạt 21,2% đóng góp 20,5 điểm phần trăm (*tương đương 86,4%*) vào mức tăng trưởng 23,7% ngành công nghiệp cả tỉnh. Giai đoạn 2016-2019, tốc độ cao hơn, đạt bình quân 25,5%/năm, đóng góp tới 22,5 điểm phần trăm (*tương đương 94,8%*) vào mức tăng trưởng 23,7% ngành công nghiệp cả tỉnh.

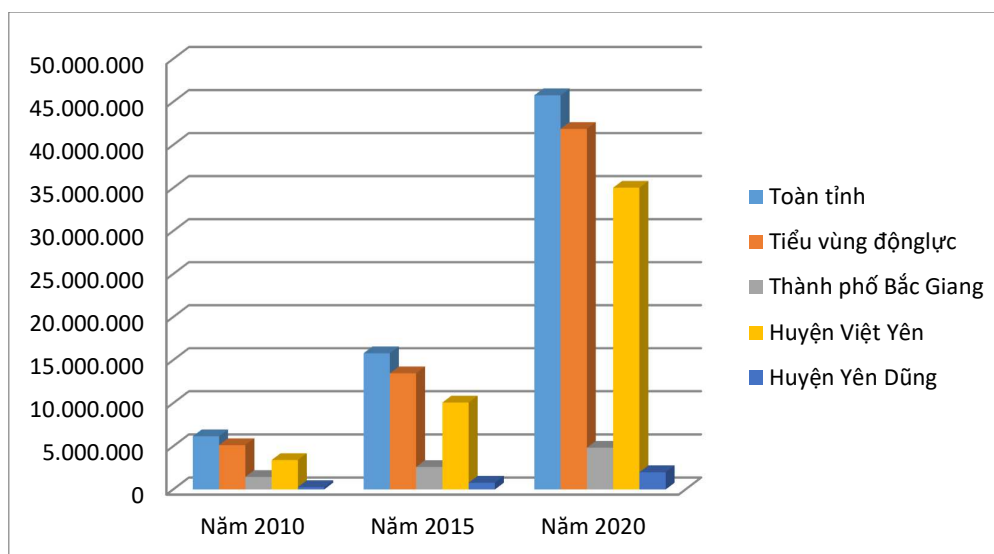
**Bảng 4: Tốc độ tăng VA ngành CN**

TT	Địa bàn	Tốc độ tăng VA ngành CN (%)		
		2011-2015	2016-2020	201 -2020
I	Cả tỉnh	120,7	123,7	122,2
II	Vùng	12 ,2	125,5	12 ,3
1	Thành phố Bắc Giang	112,3	113,2	112,7
2	Huyện Việt Yên	124,2	128,3	126,2
3	Huyện Yên Dũng	123,2	120,7	121,

*Nguồn: Cục Thống kê*

## Hình 7: Diễn biến giá trị VA ngành CN giai đoạn 2011-2020

<sup>2</sup> Giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 21,2%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 25,5%/năm.



Nguồn: Cục Thống kê

Như vậy có thể thấy trong giai đoạn qua, vùng động lực chính là đầu tàu, là nhân tố quyết định cho phát triển công nghiệp của tỉnh. Cùng với giá trị gia tăng, GTSX công nghiệp của vùng cũng có mức tăng mạnh mẽ trong giai đoạn 2011-2020, thể hiện rõ nét qua bảng:

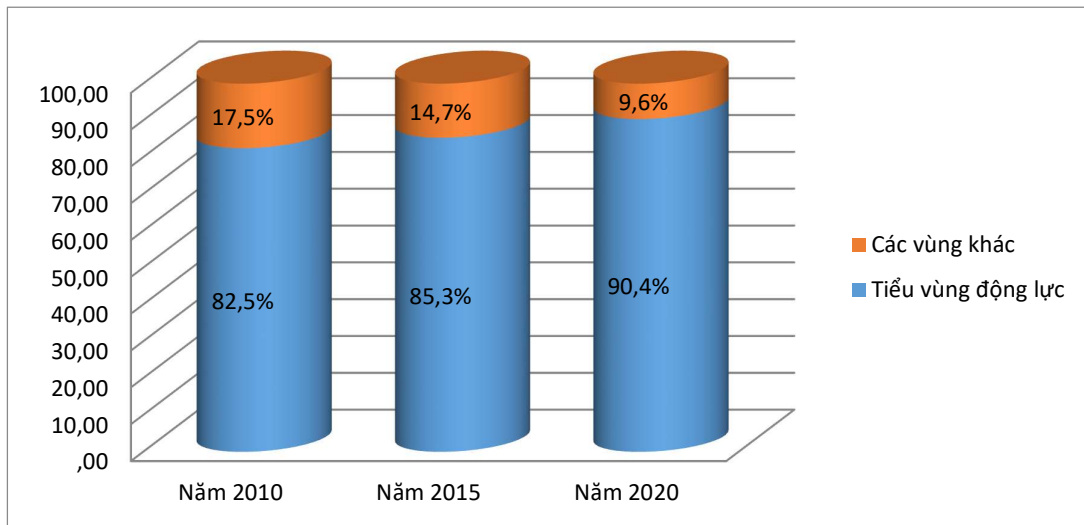
**Bảng 5: Tốc độ tăng GTSX công nghiệp giai đoạn 2011-2020**

TT	Khu vực	GTSX (tỷ đồng)			Tốc độ (%)		
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
<b>I</b>	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>16.757.997</b>	<b>62.558.900</b>	<b>192.433.407</b>	<b>130,1</b>	<b>125,2</b>	<b>127,6</b>
<b>II</b>	<b>Vùng động lực</b>	<b>13.820.997</b>	<b>53.678.100</b>	<b>175.189.865</b>	<b>131,2</b>	<b>126,7</b>	<b>128,9</b>
1	Thành phố Bắc Giang	4.384.697	10.017.000	23.176.985	118,0	118,3	118,1
2	Huyện Việt Yên	8.700.300	40.820.100	143.422.154	136,2	128,6	132,3
3	Huyện Yên Dũng	736.000	2.841.000	8.590.726	131,0	124,8	127,9

Nguồn: Cục Thống kê

Giá trị sản xuất (GTSX) công nghiệp vùng tăng cao hơn mức tăng của cả tỉnh, cả giai đoạn ước đạt 28,9% (cả tỉnh 27,6%). Với việc hình thành và phát triển các KCN, huyện Việt Yên và Yên Dũng có mức cao nhất trong các địa phương toàn tỉnh nói chung và vùng nói riêng với mức tăng cả giai đoạn lần lượt đạt 32,3% và 27,9%; thành phố Bắc Giang dù không có KCN song cũng có mức tăng khá cao đạt 18,1%.

Với tốc độ tăng trưởng nhanh, quy mô GTSX công nghiệp vùng cũng không ngừng được nâng lên; đến năm 2020 GTSX (giá hiện hành) ước đạt 224.350 tỷ đồng, gấp 16 lần năm 2010 và 3,3 lần năm 2015; chiếm 90,4% GTSX công nghiệp toàn tỉnh, tăng 7,9% so với năm 2010 và tăng 5,1% so với năm 2015.

**Hình 8: Cơ cấu GTSX CN theo vùng KT giai đoạn 2011-2020**

Như vậy, với tỷ trọng trên 90%, có thể thấy sản xuất công nghiệp của vùng có tính chất chi phối, quyết định đến GTSX công nghiệp của toàn tỉnh; không những vậy, mức độ phụ thuộc này không ngừng tăng lên qua các năm. Quy mô GTSX của các địa phương trong vùng cũng vượt trội hơn các địa phương khác trong tỉnh và đều vượt mức 10.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, cơ cấu GTSX công nghiệp trong nội bộ vùng cũng có sự phân hóa đáng kể khi mà huyện Việt Yên chiếm tỷ trọng lớn với 82,4%, tăng 21,1% so với năm 2010 và tăng 7,8% năm 2015. Thành phố Bắc Giang dù vẫn có quy mô đứng thứ 2 song tỷ trọng ngày càng giảm; giá trị năm 2020 ước đạt 28.735 tỷ đồng, chiếm 12,8%, giảm 18,9% so với năm 2010 và giảm 5,8% so với năm 2015. Huyện Yên Dũng với đà tăng trưởng khá cao liên tục trong nhiều năm đã góp phần làm quy mô GTSX được cải thiện đáng kể, vượt lên trên các địa phương khác ngoài vùng; tuy nhiên do xuất phát điểm thấp nên tỷ trọng trong vùng vẫn giảm, giá trị đến năm 2020 ước đạt 10.830 tỷ đồng, chiếm 4,8%, giảm 0,5% so với năm 2010 và giảm 0,2% so với năm 2015.

#### *b. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu các ngành công nghiệp cấp 2 của vùng*

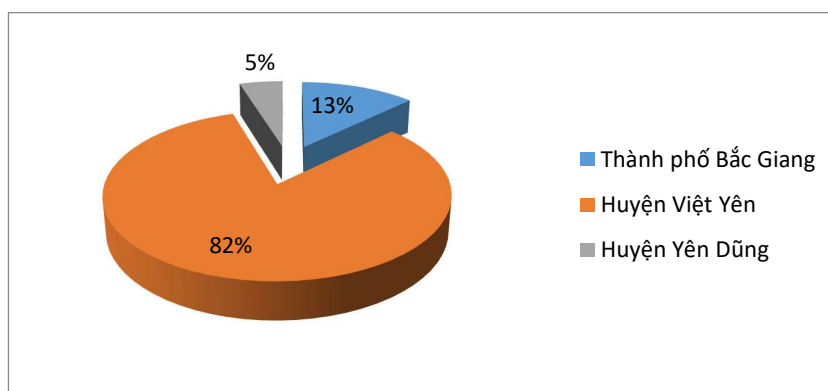
Với tỷ trọng GTSX chiếm hơn 90% trong GTSX toàn tỉnh, Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành chiếm tỷ trọng chi phối trong sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh. Điều này càng thể hiện rõ hơn trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp của vùng. Cụ thể, ngành chế biến chế tạo năm 2010 chiếm 76,6%, đến năm 2019 chiếm 97,4%. Ngành khai thác, cung cấp nước, ngành công nghiệp khai thác, ngành sản xuất và phân phối điện chiếm tỷ trọng nhỏ không đáng kể.

Các sản phẩm công nghiệp của vùng có sự phân cực rõ ràng; ngành sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (*chủ yếu là linh kiện điện tử*) và sản xuất thiết bị điện (*chủ yếu là pin năng lượng mặt trời*) chiếm tỷ trọng cao và tiếp tục có xu hướng tăng lên, các ngành còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ và hầu hết có xu hướng giảm. Đến năm 2020, ngành sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi

tính và sản phẩm quang học chiếm tỷ trọng cao nhất 59%, tăng 11,3% so với năm 2015; ngành sản xuất thiết bị điện chiếm 15,9%, tăng 0,2%; ngành sản xuất trang phục chiếm 4,8%, giảm 6,9%, ngành sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất chiếm 1,6%, giảm 2,1%; một số ngành xác định ưu tiên trong thời gian vừa qua nhưng tỷ trọng chiếm rất thấp như: cơ khí chiếm 4,6%, giảm 0,4%; sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm 2%, giảm 1,5%.

Các địa phương trong vùng đã thu hút được một số dự án sản xuất công nghiệp phụ trợ, sản xuất sản phẩm mới như Pin năng lượng mặt trời, điện tử, cơ khí<sup>3</sup>....góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành công nghiệp trong giai đoạn tới. Các sản phẩm điện tử, máy tính và phụ kiện, may mặc vẫn là những sản phẩm chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GTSX.

**Hình 9: Cơ cấu GTSX CN trong vùng năm 2020**



### c. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GTSX của các huyện trong vùng

Huyện Việt Yên là trọng điểm phát triển công nghiệp của tỉnh. Với 4 KCN quy hoạch, tổng diện tích 1.100,18 ha<sup>4</sup>; chiếm tới 75,5% tổng diện tích các KCN toàn tỉnh; trong đó có 3 KCN đã đi vào hoạt động, 01 KCN đang trong quá trình lập quy hoạch; ngoài ra, huyện còn có 04 CCN với diện tích 87ha. Tốc độ tăng trưởng GTSX của huyện giai đoạn 2011-2020 cao nhất trong 10 huyện thành phố, cao hơn 3,7% bình quân chung toàn tỉnh và 7,6% tốc độ tăng của vùng, đạt trung bình 32,3%/năm; trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 36,2%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng 28,6%/năm. Quy mô GTSX công nghiệp (giá hiện hành) năm 2020 ước đạt 185 nghìn tỷ đồng, gấp 21,2 lần năm 2010; chiếm 74,4% GTSX công nghiệp toàn tỉnh tăng 22,5% so với năm 2010; đồng thời chiếm 82,4% GTSX công nghiệp cả vùng, tăng 19,4%.

Thành phố Bắc Giang là trung tâm kinh tế, chính trị của tỉnh; sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố tập trung chủ yếu tại 7 CCN, diện tích 63 ha. GTSX công nghiệp giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 18,1%/năm, bằng 92,5% tốc độ tăng toàn tỉnh và 96,1% tốc độ tăng của vùng; trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng

<sup>3</sup> Nổi bật là một số dự án như: Dự án Nhà máy sản xuất, gia công linh kiện máy móc chế tạo Yoshimura Kogyo Việt Nam; dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Daeyang - Bắc Giang...

<sup>4</sup> KCN Quang Châu 426 ha, KCN Vân Trung 349,87 ha, KCN Đình Trám 127 ha, KCN Việt Hàn 197,31 ha.

18%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 18,3%/năm. GTSX (*giá hiện hành*) năm 2020 đạt 28.735 tỷ đồng, gấp 6,6 lần năm 2010, chiếm 12,8% GTSX công nghiệp toàn vùng, giảm 18,9% so với năm 2010.

Huyện Yên Dũng với 01 KCN, diện tích 150 ha và 4 CCN, diện tích 193,4 ha đang hoạt động đã từng bước phát triển trở thành 1 trong những trung tâm công nghiệp của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GTSX công nghiệp của huyện giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 27,9%/năm, cao hơn 0,2% bình quân toàn tỉnh, song thấp hơn 0,8% bình quân vùng; trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 31%/năm, giai đoạn 2016-2019 tăng 24,8%/năm. GTSX công nghiệp (*giá hiện hành*) năm 2020 đạt 10.830 tỷ đồng, gấp 14,7 lần năm 2010; chiếm 4,8% GTSX công nghiệp toàn vùng, giảm 0,5% so với năm 2010.

Từ các số liệu cho thấy, tốc độ tăng trưởng GTSX CN của tỉnh nói chung và vùng giai đoạn 2016-2020 thấp hơn giai đoạn 2011-2015; điều này có thể do quá trình tăng trưởng liên tục đã làm cho quy mô GTSX được cải thiện nhanh chóng, đó là 1 trong những nguyên nhân làm giảm tốc độ tăng của GTSX, mặc dù giá trị tuyệt đối vẫn tăng cao. Tuy nhiên, còn có nguyên nhân nữa là do dư địa phát triển công nghiệp của huyện đang dần bị thu hẹp, khi mà tỷ lệ lấp đầy các KCN, CNN đã ở mức cao, đạt khoảng ...%; trong khi quỹ đất dành cho phát triển bị hạn chế.

*d. Tình hình sản xuất công nghiệp của một số địa phương có tiềm năng phát triển công nghiệp trong giai đoạn tới*

Trong thời gian qua, hệ thống kết cấu hạ tầng đặc biệt là giao thông đã được đầu tư nâng cấp; nhiều tuyến đường được xây mới, nâng cấp, mở rộng đã tạo ra không gian phát triển công nghiệp mới. Qua đó đã góp phần hình thành và phát triển công nghiệp tại một số địa phương huyện Hiệp Hòa và một số xã trên địa bàn các huyện Lục Nam và Lạng Giang. Cụ thể như sau:

- Huyện Hiệp Hòa đang dần trở thành trung tâm công nghiệp của tỉnh với 1 KCN Hòa Phú đã cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng giai đoạn 1 dự án (*với quy mô diện tích hơn 100ha*) và 08 CCN, trong đó có 03 CCN đã cơ bản được lấp đầy với tỷ lệ trên 70%; 05 CCN đang trong quá trình triển khai các thủ tục đầu tư, GPMB, quy hoạch xây dựng. Tốc độ tăng trưởng GTSX cả giai đoạn bình quân đạt 24,2%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 37,2%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 12,5%/năm. GTSX (*giá hiện hành*) năm 2020 đạt 6.655 tỷ đồng, gấp 12,3 lần năm 2010. Những sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện là cơ khí, đồ gỗ gia dụng, may mặc...

- Huyện Lạng Giang có 07 CCN, tổng diện tích 244,2ha; trong đó có 05 cụm đang hoạt động (*Tân Đình - Phi Mô, Vôi - Yên Mỹ, Nghĩa Hòa, Non Sáo và Đại Lâm*); 02 CCN Hương Sơn và Tân Hưng đang triển khai dự án đầu tư hạ tầng. Tốc độ tăng trưởng GTSX cả giai đoạn bình quân đạt 15%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 19,2%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 10,9%/năm. GTSX (*giá hiện hành*) năm 2020 đạt 1.425 tỷ đồng, gấp 8,3 lần năm 2010. Những sản

phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện là đồ gỗ gia dụng, may mặc...

- Huyện Lục Nam hiện có 3 CCN, tổng diện tích 186ha; trong đó có 02 CCN đang hoạt động (*CCN Già Khê 32ha; CCN Lan Sơn 69,4ha*) và CCN Vũ Xá 75ha đang đầu tư xây dựng hạ tầng. Tốc độ tăng trưởng GTSX cả giai đoạn bình quân đạt 16,5%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 13,4%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 19,6%/năm. GTSX (*giá hiện hành*) năm 2020 đạt 3.360 tỷ đồng, gấp 6,8 lần năm 2010. Những sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện bao gồm: Sản xuất điện, may mặc, chế biến nông sản, bao bì, các sản phẩm nhựa...

#### *e. Phát triển tiểu thủ công nghiệp*

Bên cạnh phát công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong vùng cũng phát triển khá tốt. Toàn tỉnh hiện có 39 làng nghề đạt tiêu chí, trong đó có 14 làng nghề truyền thống và 25 làng nghề mới được công nhận; trong đó có 36/39 làng nghề đang hoạt động khá hiệu quả. Riêng Vùng động lực có trên 20 làng nghề; các làng nghề được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các CCN làng nghề đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Một số làng nghề duy trì phát triển mạnh như: làng nghề sản xuất bún, bánh Đa Mai, Phường Đa Mai, TP. Bắc Giang; làng nghề mộc Bãi Ổi, xã Dĩnh Trì; làng nghề rượu Làng Vân, xã Vân Hà; gồm làng Ngòi, tương Trí Yên, mộc Đông Thượng...

#### *2.1.2. Xây dựng*

Song song với phát triển công nghiệp, ngành xây dựng cũng có bước phát triển vượt bậc, góp phần cải thiện kết cấu hạ tầng, tạo động lực, điều kiện cho phát triển. Tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng giai đoạn 2011-2020 của vùng bình quân đạt 15%/năm<sup>5</sup>, đóng góp tới 7,4 điểm phần trăm (*tương ứng với 61,2%*) vào tốc độ tăng bình quân 12,1%/năm của ngành xây dựng toàn tỉnh. Tăng trưởng ngành xây dựng giai đoạn 2011-2020 được thể hiện cụ thể qua bảng 6 và hình 10:

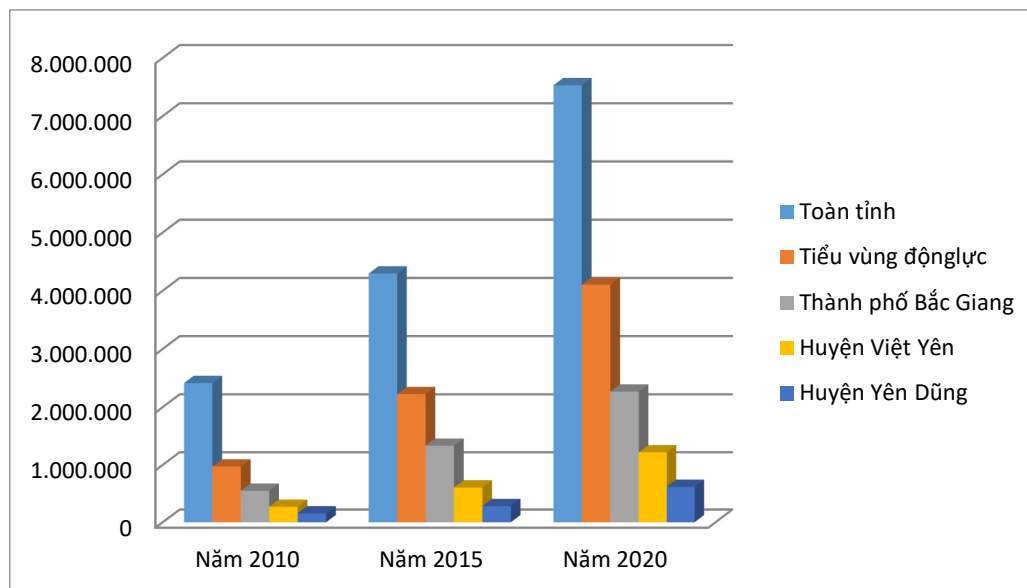
**Bảng 6: Tốc độ tăng VA ngành xây dựng vùng động lực**

TT	Địa bàn	Tốc độ tăng VA ngành xây dựng (%)		
		2011-2015	2016-2020	2011-2020
I	Cả tỉnh	112,2	11,9	112,1
II	Vùng	117,7	115,0	116,3

<sup>5</sup> Giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 18%/năm, giai đoạn 2016-2019 tăng 13%/năm.

1	Thành phố Bắc Giang	119,5	111,2	11,2
2	Huyện Việt Yên	117,7	115,0	116,3
3	Huyện Yên Dũng	112,8	117,0	114,8

**Hình 10: Diễn biến VA ngành Xây dựng giai đoạn 2011-2020**



Nhiều công trình, dự án trọng điểm có quy mô lớn được triển khai hoàn thành đưa vào sử dụng đã góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, thay đổi diện mạo từ đô thị đến nông thôn như: Tuyến Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn; QL37 đoạn Đình Trám – Hiệp Hòa đi qua huyện Việt Yên; QL17 đoạn nối ĐT398 – QL18; ĐT293; cầu Đồng Sơn và đường dẫn lên cầu, Bệnh viện Đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang với quy mô 100 giường; Bệnh viện chuyên khoa Mắt quốc tế DND Bắc Giang với quy mô 50 giường; Bệnh viện Nhà thi đấu thể thao tỉnh; Khu số 1 và Khu số 2 thuộc Khu đô thị phía Nam TP Bắc Giang; Trụ sở làm việc Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ TP Bắc Giang; Khu đô thị Bách Việt Lake Garden, khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang; khu đô thị mới tiểu khu 2,3 thị trấn Neo, huyện Yên Dũng,...

**Bảng 7: Tốc độ tăng trưởng GTSX Xây dựng theo từng giai đoạn**

TT	Khu vực	Tốc độ (%)		
		2011-2015	2016-2020	2011-2020
I	Toàn tỉnh	115,5	113,0	114,2
II	Vùng động lỵc	120,7	113,9	117,3



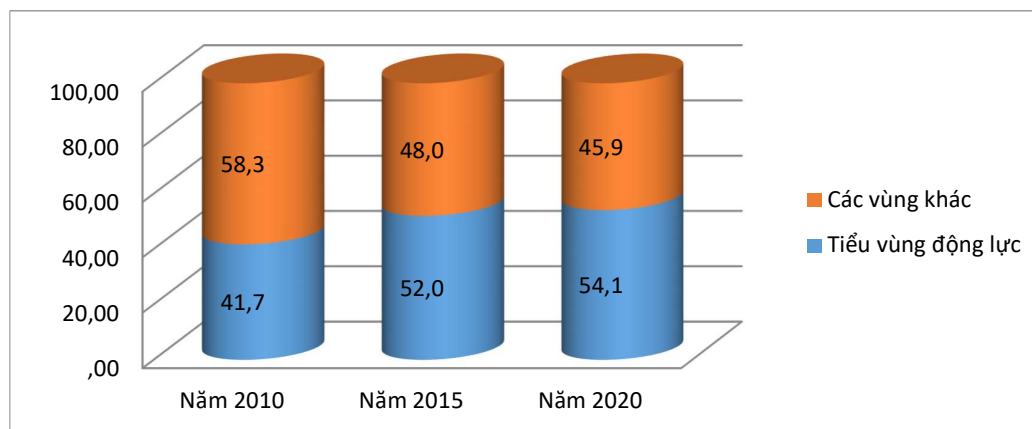
1	Thành phố Bắc Giang	122,6	112,5	117,4
2	Huyện Việt Yên	120,6	114,9	117,7
3	Huyện Yên Dũng	113,7	118,2	115,9
<b>III</b>	<b>Các vùng khác</b>	<b>113,7</b>	<b>118,2</b>	<b>115,9</b>

*Nguồn: Cục Thống kê*

GTSX ngành xây dựng tăng cao hơn mức trung bình toàn tỉnh, giai đoạn 2011-2020 đạt 17,3%/năm (*cả tỉnh 14,2%/năm*); trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 20,7%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 17,3%. Các địa phương trong vùng động lực đều có tốc độ tăng trưởng khá tương đồng và cao hơn bình quân cả tỉnh; cụ thể thành phố Bắc Giang cả giai đoạn tăng 18,4%/năm (*giai đoạn 2011-2015 tăng 22,6%/năm, giai đoạn 2016-2019 tăng 12,5%/năm*); huyện Việt Yên tăng 17,7%/năm (*giai đoạn 2011-2015 tăng 20,6%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 14,9%/năm*); huyện Yên Dũng tăng 15,9%/năm (*giai đoạn 2011-2015 tăng 13,7%/năm, giai đoạn 2016-2019 tăng 18,2%/năm*).

Với tốc độ tăng nhanh, quy mô GTSX xây dựng của vùng tiếp tục được nâng lên, đóng góp ngày càng quan trọng vào tăng trưởng ngành xây dựng toàn tỉnh. Năm 2020, quy mô sản xuất xây dựng của vùng đạt 19.855 tỷ đồng, chiếm 54,1%, tăng 12,4% so với năm 2010 và 2,1% năm 2015. Thể hiện trên hình 11:

**Hình 11: Cơ cấu GTSX XD theo vùng KT giai đoạn 2011-2020**

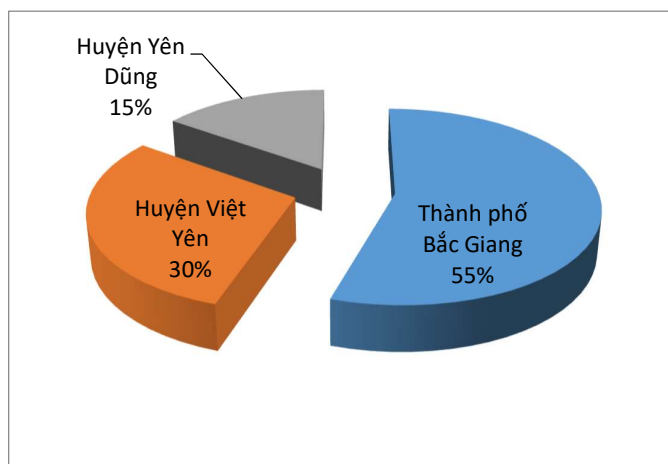


Bên cạnh vùng động lực, ngành xây dựng của một số địa phương khác cũng có tốc độ tăng trưởng khá cao; cụ thể như: Huyện Hiệp Hòa tăng 9,7%/năm (*giai đoạn 2011-2015 tăng 10,3%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 9,1%/năm*); huyện Lục Nam tăng 13%/năm (*giai đoạn 2011-2015 tăng 14,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 11,3%/năm*); huyện Lạng Giang tăng 11,2% (*giai đoạn 2011-2015 tăng 7,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 14,8%/năm*).

Với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh, thành phố Bắc Giang là địa phương có quy mô GTSX ngành sản xuất xây dựng lớn nhất; tuy nhiên có xu hướng giảm dần. Năm 2020, ngành xây dựng thành phố chiếm 55% GTSX

ngành xây dựng toàn vùng, giảm 0,4% năm 2010; huyện Việt Yên đứng thứ 2 khi chiếm 29,8%, tăng 2,1%; trong khi huyện Yên Dũng đứng thứ 3 với tỷ trọng 15,2%, giảm 1,7%.

**Hình 12: Cơ cấu GTXS ngành xây dựng trong vùng năm 2020**



Từ những phân tích trên cho thấy, tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng của vùng luôn duy trì cao hơn mức bình quân và đóng góp tới gần 80% vào tăng trưởng xây dựng toàn tỉnh. Tuy nhiên, chuỗi số liệu cho thấy, giai đoạn 2011-2015 có tốc độ tăng cao hơn giai đoạn 2016-2020. Nguyên nhân chính là do giai đoạn 2011-2015 các địa phương tập trung phát triển, đầu tư nâng cấp và xây mới nhiều tuyến đường giao thông, hạ tầng các KCN, CNN, hạ tầng đô thị và xây dựng trong dân cư tạo động lực cho phát triển. Quá trình đầu tư trên là tiền đề cho sự phát triển vượt bậc của tỉnh nói chung và của vùng nói riêng trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng chậm lại, một phần nguyên nhân là cần thời gian để hấp thu, khai thác hạ tầng đã đầu tư giai đoạn trước, một phần là do chưa có không gian để phát triển mở rộng; do vậy trong thời gian tới, cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đặc biệt về giao thông, KCN, CCN, đô thị, dịch vụ để đáp ứng được yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

### 2.1.3. Đánh giá chung về ngành công nghiệp – xây dựng

#### \* Kết quả đạt được

Ngành công nghiệp của vùng đã có bước phát triển vượt bậc, đóng góp chính vào tăng trưởng nói chung và ngành công nghiệp của tỉnh nói riêng. Bên cạnh nhiều sản phẩm có quy mô lớn, có thị trường xuất khẩu ổn định như: may mặc, điện tử... đã bước đầu hình thành một số sản phẩm công nghiệp phụ trợ, sản xuất sản phẩm mới như Pin năng lượng mặt trời, điện tử, cơ khí...

Cơ cấu nội bộ ngành xây dựng có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tích cực; ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối và tiếp tục gia tăng. Qua đó đã có tác động lan tỏa đến các ngành khác phát triển (các ngành

*cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, vật liệu xây dựng...)* ... góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Phát triển công nghiệp đã góp phần rất lớn vào giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động. Hàng năm, các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp tạo thêm việc làm mới cho hàng vạn lao động địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động.

Chiếm phần lớn các Khu, CCN và làng nghề trong tỉnh, vùng đã hình thành một mạng lưới, hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển công nghiệp khá tương đối hoàn chỉnh, cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển.

*\* Những tồn tại, hạn chế*

Mặc dù chiếm tới 5/6 KCN được quy hoạch (*trong đó có 4/5 KCN đang hoạt động*) và 15/40CCN trong toàn tỉnh song nhìn chung hạ tầng công nghiệp của vùng vẫn còn thiếu, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Làn sóng dịch chuyển đầu tư FDI với các nhà đầu tư lớn có đòi hỏi cao về kết cấu hạ tầng cũng như tính kết nối giữa các KCN. Trong khi đó hệ thống Khu, CCN của vùng chưa đồng bộ. Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm; kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng các khu, CCN, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp.

Sản xuất công nghiệp phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI, liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong liên kết tham gia chuỗi giá trị, chuyển giao công nghệ còn hạn chế, việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả.

Chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư, vốn thực hiện của các dự án còn thấp. Hiệu quả sử dụng đất thông qua tỉ lệ thu ngân sách trên diện tích đất sử dụng ở mức trung bình, đạt 0,51 tỷ đồng/ha (năm 2019); giải quyết lao động việc là mới chỉ đạt 19,9% trên tổng số lao động của tỉnh (năm 2019).

Đa phần công nghệ các dự án đầu tư ở trình độ lạc hậu và trung bình, chủ yếu là gia công, lắp ráp, sử dụng công nghệ lạc hậu, ít các dự án có giá trị gia tăng cao; tính riêng công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài, có đến 52% có xuất xứ từ Trung Quốc, chỉ có 15% có xuất xứ từ khối các nước G7.

Sự gắn kết giữa các doanh nghiệp trong nước của tỉnh với các doanh nghiệp FDI cũng rất hạn chế, do đó việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả. Tỷ lệ giá trị nộp ngân sách trên số vốn đầu tư thấp hơn, năng suất lao động cũng thấp hơn (*bằng 67,03% so với năng suất lao động của các dự án đầu tư trong nước*).

## **2.2. Dịch vụ**

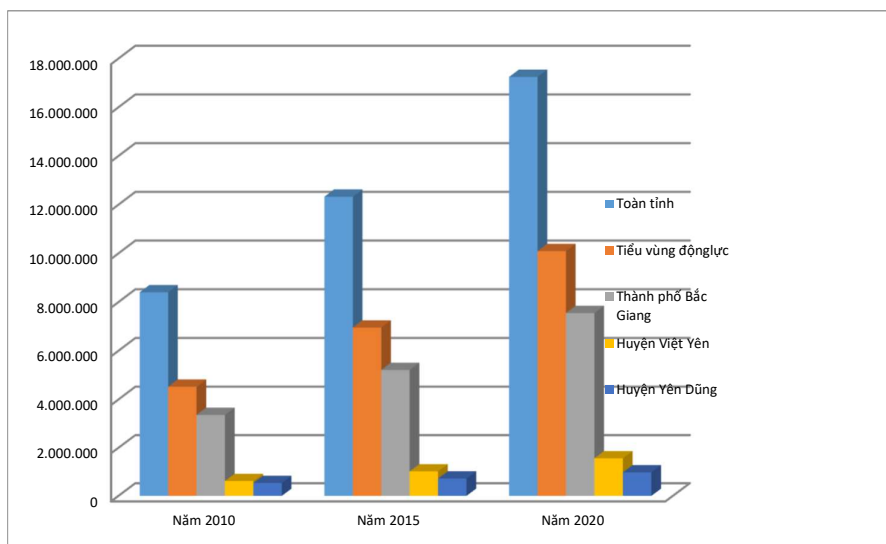
### 2.2.1. Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng dịch vụ của vùng trong tỉnh

Là ngành kinh tế chiếm tỷ trọng thứ 2 sau ngành Công nghiệp – Xây dựng, những năm qua ngành dịch vụ của vùng cũng có những bước phát triển đáng kể, có đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh nói chung và vùng nói riêng.

**Bảng 8: Tốc độ tăng VA ngành dịch vụ**

TT	Địa bàn	Tốc độ (%)		
		2011-2015	2016-2020	2011-2020
<b>I</b>	<b>Cả tỉnh</b>	<b>108,0</b>	<b>106,9</b>	<b>107,5</b>
<b>II</b>	<b>Vùng</b>	<b>109,0</b>	<b>107,7</b>	<b>108,4</b>
1	Thành phố Bắc Giang	109,1	107,7	108,4
2	Huyện Việt Yên	110,5	108,9	109,7
3	Huyện Yên Dũng	106,0	106,3	106,2

**Hình 13: Diễn biến VA ngành Dịch vụ giai đoạn 2011-2020**



Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ của vùng cả giải đoạn 2011- 2020 đạt 8,4% (trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 9,7%, giai đoạn 2016-2020 tăng 7,7%), đóng góp tới 4,7% vào tăng trưởng dịch vụ toàn tỉnh (tương ứng với 63%). Huyện Việt Yên là địa phương có tốc độ tăng cao nhất trung bình đạt 9,7%/năm; tiếp đến là thành phố Bắc Giang trung bình 8,4%/năm; huyện Yên Dũng tăng bình quân 6,2%/năm.

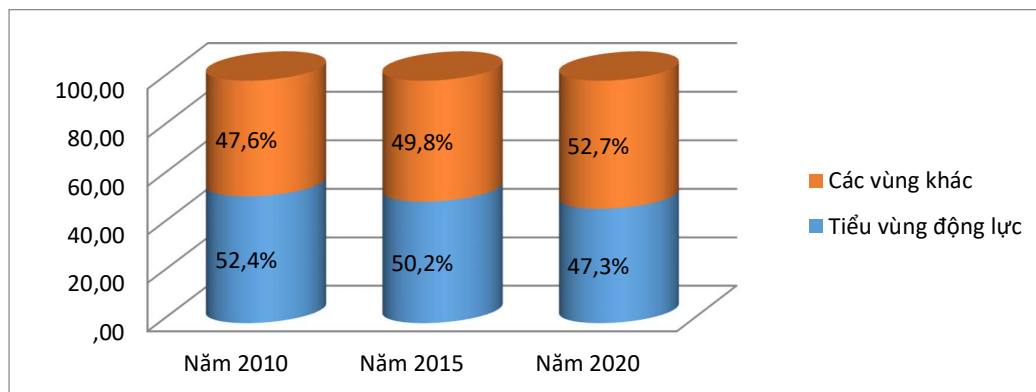
**Bảng 9: Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành Dịch vụ theo từng giai đoạn**

TT	Khu vực	Tốc độ (%)		
		2011-2015	2016-2020	2011-2020
<b>I</b>	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>107,6</b>	<b>106,4</b>	<b>107,0</b>

<b>II</b>	<b>Vùng động lực</b>	<b>108,5</b>	<b>107,0</b>	<b>107,7</b>
1	Thành phố Bắc Giang	109,1	107,3	108,2
2	Huyện Việt Yên	107,2	105,9	106,6
3	Huyện Yên Dũng	105,7	105,5	105,6
<b>III</b>	<b>Các vùng khác</b>	<b>105,7</b>	<b>105,5</b>	<b>105,6</b>

Trong ngành dịch vụ của tỉnh, dù diện tích nhỏ song vùng động lực chiếm tỷ trọng lớn, được thể hiện cụ thể tại hình 14:

**Hình 14: Cơ cấu GTSX ngành DV theo các vùng KT giai đoạn 2011-2020**



GTSX ngành dịch vụ của vùng chiếm khoảng 50% GTSX ngành dịch vụ toàn tỉnh, song có xu hướng giảm nhẹ. Năm 2020 chiếm 47,3%, giảm 5,1% so với năm 2010.

#### 2.2.2. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu các ngành cấp 2 của vùng trong tỉnh

Hầu hết các lĩnh vực trong ngành dịch vụ của vùng đều có tốc độ tăng cao hơn tốc độ chung của toàn tỉnh và vùng khác.

**Bảng 10: Tốc độ tăng các lĩnh vực dịch vụ phân theo vùng**

TT	NGÀNH	Tốc độ (%)			Cơ cấu so với toàn tỉnh (%)		
		2011-2015	2016-2020	2011-2020	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
<b>I</b>	<b>Cả tỉnh</b>	<b>107,6</b>	<b>106,4</b>	<b>107,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
1	Bán buôn bán lẻ	108,3	108,8	108,6	100,0	100,0	100,0
2	Vận tải kho bãi	107,6	110,9	109,2	100,0	100,0	100,0
3	Lưu trú và ăn uống	108,1	105,3	106,7	100,0	100,0	100,0
4	DV khác	107,4	105,0	106,2	100,0	100,0	100,0
<b>II</b>	<b>Vùng động lực</b>	<b>108,5</b>	<b>107,0</b>	<b>107,7</b>	<b>52,4</b>	<b>50,2</b>	<b>47,3</b>
1	Bán buôn bán lẻ	108,4	108,9	108,6	56,2	58,4	52,3
2	Vận tải kho bãi	109,0	112,1	110,6	44,0	44,0	39,4

TT	NGÀNH	Tốc độ (%)			Cơ cấu so với toàn tỉnh (%)		
		2011-2015	2016-2020	2011-2020	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
3	Lưu trú và ăn uống	108,8	106,5	107,6	26,1	44,0	42,2
4	DV khác	108,5	105,7	107,1	55,3	49,5	47,8
<b>III</b>	<b>Vùng khác</b>	<b>106,6</b>	<b>105,8</b>	<b>106,2</b>	<b>47,6</b>	<b>49,8</b>	<b>52,7</b>
1	Bán buôn bán lẻ	108,2	108,7	108,5	43,8	41,6	47,7
2	Vận tải kho bãi	106,4	109,7	108,1	56,0	56,0	60,6
3	Lưu trú và ăn uống	107,9	104,9	106,4	73,9	56,0	57,8
4	DV khác	106,1	104,2	105,1	44,7	50,5	52,2

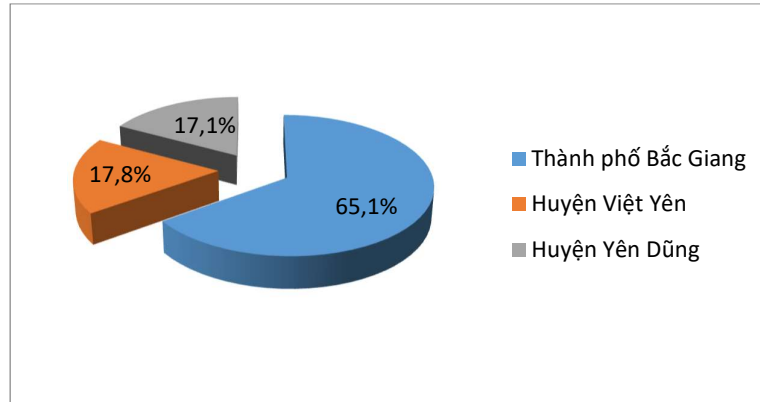
*Nguồn: Cục Thống kê*

Nhìn chung, các ngành dịch vụ của vùng đều có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với bình quân cả tỉnh. Số liệu trên cho thấy thế mạnh của vùng là ngành bán buôn bán lẻ, tuy nhiên có xu hướng giảm, năm 2020 chiếm 52,3% giá trị bán buôn bán lẻ toàn tỉnh, giảm 5,1% so với năm 2010; ngành lưu trú và dịch vụ ăn uống tăng 16,1% đạt 42,2% vào năm 2020; ngành vận tải kho bãi giảm 4,6% xuống còn 39,4%.

### *2.2.3. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GTSX của các huyện trong vùng*

Thành phố Bắc Giang đóng vai trò là địa phương dẫn dắt ngành dịch vụ của vùng tuy nhiên có xu hướng giảm dần; năm 2010, thành phố chiếm 40% GTSX ngành dịch vụ toàn tỉnh và 76,3% GTSX ngành dịch vụ của vùng; đến năm giảm xuống tương ứng còn 34,7% và 69,1%; năm 2020 còn 30,8% và 65,1%.

Dịch vụ tại 2 địa phương khác là huyện Việt Yên và Yên Dũng khá tương đồng; GTSX năm 2020 của huyện Việt Yên đạt 3.715 tỷ đồng, chiếm 17,8% cả vùng, tăng 6,1% so với năm 2010; huyện Yên Dũng đạt 3.570 tỷ đồng, chiếm 17,1%, tăng 5,1%.

**Hình 15: Cơ cấu GTSX DV trong vùng năm 2020**

#### 2.2.4. Các sản phẩm chủ lực

##### a. Thương mại; xuất, nhập khẩu

Các hoạt động thương mại đã thu hút được các nguồn lực xã hội từ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chợ, siêu thị đến bán buôn, bán lẻ, bảo đảm nhu cầu tiêu dùng và sản xuất cho nhân dân, doanh nghiệp. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ có mức tăng khá trong giai đoạn vừa qua, bình quân giai đoạn 2011-2019 là 16,7%/năm, năm 2019 đạt 28.326 tỷ đồng.

Với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu vùng có mức tăng trưởng vượt bậc, gần như quyết định đến toàn bộ giá trị xuất nhập khẩu của tỉnh trong những năm qua. Giá trị xuất khẩu tăng từ 333 triệu USD năm 2010 lên 9,2 tỷ USD năm 2019; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 là 44,6%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là: hàng may mặc, thiết bị, linh kiện điện tử, hàng nông sản. Trong đó hàng điện tử chiếm 55%, may mặc 40%... Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Indonesia, Ấn độ, Mỹ, Canada, Nga, Uzbekistan, Asean...

Giá trị nhập khẩu tăng từ 342,8 triệu USD năm 2010 lên 8.7 tỷ USD năm 2019; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 là 43,3%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: linh kiện điện tử chiếm 32%, nguyên phụ liệu may mặc chiếm 30%, máy móc, thiết bị chiếm 22%... Thị trường nhập khẩu chủ yếu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...

##### b. Tài chính ngân hàng

Đây là ngành có giá trị gia tăng cao và cũng là thế mạnh của vùng so với các địa phương khác. Toàn vùng hiện có 15 chi nhánh ngân hàng thương mại, tăng 6 chi nhánh; 68 phòng giao dịch, tăng 10 phòng so với năm 2010; 13 quỹ tín dụng nhân dân. Các ngân hàng đã tập trung vốn để cho vay các lĩnh vực trọng tâm, nhất là các chương trình phát triển KT-XH trọng tâm của tỉnh. Tổng dư nợ tín dụng năm 2019 đạt 52.748 tỷ đồng, gấp 4,4 lần so với năm 2010.

### c. Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics

Với lợi thế thuận lợi, để phát triển mạnh dịch vụ logistics. Toàn vùng hiện chiếm trên 70% số lượng kho thương mại toàn tỉnh; đặc biệt đã thu hút được nhà đầu tư thực hiện Dự án hạ tầng kho bãi Logistic Quốc tế thành phố Bắc Giang với mục tiêu xây dựng một Trung tâm Logistic hiện đại, đa chức năng, tạo thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng, tập kết hàng hóa kết nối với các hành lang kinh tế và phục vụ hoạt động giao thương quốc tế. Bên cạnh đó, thời gian qua, cùng với tỉnh, các địa phương trong vùng đã quan tâm đầu tư hệ thống đường giao thông, bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe..., tạo điều kiện cho phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa, hành khách tăng trung bình từ 12-14%/năm. Thị phần vận tải đường bộ vẫn chiếm vai trò chính đối với cả vận tải hàng hóa (*chiếm 95,89%*) và hành khách (*chiếm 98,62%*). Tuy nhiên, kết nối đa phương thức vận tải giữa các loại hình đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa hạn chế, chưa thể phát huy được lợi thế vận tải giá rẻ của các loại hình đường sắt, đường thủy nội địa.

### d. Dịch vụ du lịch

Dịch vụ du lịch bước đầu hình thành và phát triển khá nhất là trong những năm gần đây. Toàn vùng hiện có 9 điểm du lịch cấp tỉnh, chiếm 60% điểm du lịch toàn tỉnh. Trong đó, thành phố Bắc Giang có 4 điểm gồm: Di tích lịch sử Chiến thắng Xương Giang, Phim trường Đa Mai, Phim Trường Song Mai, Đền, chùa Cốc Lâm, xã Dĩnh Trì; Huyện Yên Dũng 4 điểm: Điểm du lịch Chùa Vĩnh Nghiêm, Điểm du lịch Sân golf dịch vụ Yên Dũng, Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng – chùa Kem, Vườn Bonsai Neo Garden – Koifarm Tanaka; Huyện Việt Yên 1 điểm: Điểm du lịch Chùa Bồ Đà;

Hệ thống các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh phát triển khá mạnh trên 400 cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú, (*trong đó có 01 khách sạn tiêu chuẩn 4 sao, 02 khách sạn 3 sao, 05 khách sạn 2 sao...*) tập trung chủ yếu tại thành phố Bắc Giang, thị trấn của các huyện Việt Yên, Yên Dũng.

#### 2.2.5. Đánh giá chung

##### \* Những kết quả đạt được

Ngành dịch vụ của vùng có bước phát triển đáng kể, từng bước đáp ứng được yêu cầu phát triển và nhu cầu của người dân. Hạ tầng thương mại được mở rộng, nâng cấp. Mô hình tổ chức kinh doanh phát triển đa dạng, xuất hiện nhiều phương thức kinh doanh tiên tiến, hiện đại theo hướng chuyên nghiệp (*trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...*) có xu hướng ngày càng tăng.



Bên cạnh ngành thương mại, bán buôn bán lẻ; các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: Ngân hàng, thông tin truyền thông, bất động sản... có bước phát triển nhanh chóng đã góp phần vào tăng trưởng chung của nền kinh tế và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*\* Những tồn tại, hạn chế*

Nhìn chung dịch vụ của vùng nói riêng và cả tỉnh nói chung chưa có bước đột phá, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; đóng góp của ngành cho phát triển KT-XH còn thấp. Một số dịch vụ có giá trị gia tăng cao như ngân hàng, bảo hiểm, CNTT ... phát triển khá mạnh song vẫn còn kém nhiều so với các vùng tương tự ở các tỉnh phát triển lân cận.

Các dịch vụ quan trọng phục vụ phát triển công nghiệp như: Nhà ở cho công nhân, hạ tầng thiết yếu quanh các KCN như: nhà trẻ, chợ, dịch vụ vui chơi giải trí, giao thông ... phát triển còn chậm, phần nào đã tạo nên điểm tắc nghẽn cho phát triển công nghiệp và hạn chế trong thu ngân sách.

Dịch vụ du lịch vẫn chỉ dừng ở mức tiềm năng. Chưa có doanh nghiệp lớn đầu tư vào hệ thống khách sạn, nhà hàng, khu du lịch, điểm vui chơi giải trí. Việc phát triển du lịch mang tính liên kết vùng chưa hiệu quả. Lượng khách lưu trú không đáng kể; mức chi tiêu bình quân thấp.

### **2.3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản**

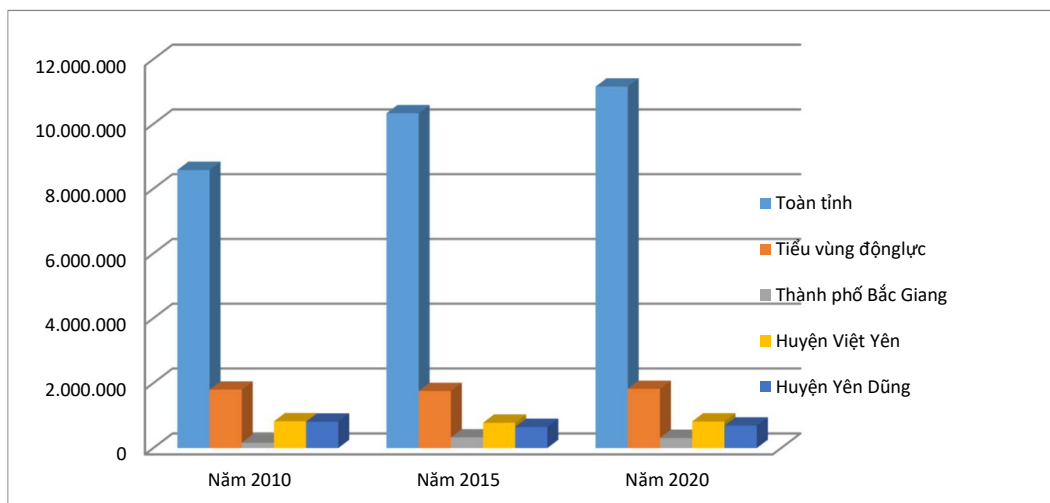
#### *2.3.1. Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp của vùng*

Tuy không phải là thế mạnh nhưng trong giai đoạn vừa qua, ngành nông, lâm nghiệp thủy sản của vùng cũng cơ bước phát triển đáng kể. Tốc độ tăng trưởng của ngành giai đoạn 2011-2020 đạt trung bình 0,1%/năm, đóng góp 0,02% vào mức tăng trưởng bình quân 2,7%/năm của cả tỉnh; trong đó giai đoạn 2011-2015 giảm bình quân 0,5%, làm giảm 0,09% tăng trưởng 3,8% toàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020 tăng 0,7%/năm, đóng góp 0,12% vào mức tăng trưởng 1,5% cả tỉnh.

**Bảng 11: Tốc độ tăng VA ngành nông nghiệp**

TT	Địa bàn	Tốc độ (%)		
		2011-2015	2016-2020	2011-2020
<b>I</b>	<b>Cả tỉnh</b>	<b>103,8</b>	<b>101,5</b>	<b>02,7</b>
<b>II</b>	<b>Vùng</b>	<b>99,5</b>	<b>100 7</b>	<b>100,1</b>
1	Thành phố Bắc Giang	115,0	99,1	106,8
2	Huyện Việt Yên	98	101,0	99,
3	Huyện Yên Dũng	95,7	1 1,2	98,4

*Nguồn: Cục Thống kê*

**Hình 16: Diễn biến giá trị VA ngành Nông nghiệp giai đoạn 2011-2020**

Nhìn vào biểu đồ có thể thấy, tỷ trọng VA ngành nông lâm nghiệp và thủy sản của vùng chiếm tỷ trọng nhỏ trong VA ngành nông lâm nghiệp và thủy sản toàn tỉnh, xu thế này ngày càng gia tăng; năm 2020 VA ngành của vùng chiếm 15,9%, giảm 5,1% so với năm 2010.

### 2.3.2. Tốc độ tăng trưởng GTSX và cơ cấu các ngành cấp 2 của vùng trong tỉnh

GTSX nông lâm nghiệp và thủy sản của vùng cũng có mức tăng bình quân thấp hơn bình quân cả tỉnh và vùng còn lại, song lại có xu hướng tăng nhanh hơn trong những năm gần đây. Cụ thể, giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 0,2%/năm (cả tỉnh tăng 4,6%, vùng khác tăng 5,6%), giai đoạn 2016-2020 tăng cao hơn ở mức 0,4%/năm (cả tỉnh tăng 1,4%, vùng khác tăng 1,6%); cả giai đoạn 2011-2020 tăng 0,3%/năm (cả tỉnh tăng 3%, vùng khác tăng 3,6%). Thể hiện cụ thể tại bảng 12:

**Bảng 12: Diễn biến các ngành sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2020**

TT	NGÀNH	Tốc độ (%)			Cơ cấu so với toàn tỉnh (%)		
		2011-2015	2016-2020	2011-2020	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
<b>I</b>	<b>Cả tỉnh</b>	<b>104,6</b>	<b>101,4</b>	<b>103,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
1	Nông nghiệp	103,8	100,9	102,3	100,0	100,0	100,0
2	Lâm nghiệp	116,7	109,0	112,8	100,0	100,0	100,0
3	Thủy sản	112,7	103,2	107,8	100,0	100,0	100,0
<b>II</b>	<b>Vùng động lực</b>	<b>100,2</b>	<b>100,4</b>	<b>100,3</b>	<b>21,3</b>	<b>17,2</b>	<b>16,3</b>
1	Nông nghiệp	99,5	100,3	99,9	21,2	17,1	16,6
2	Lâm nghiệp	96,2	98,6	97,4	4,5	1,6	1,0

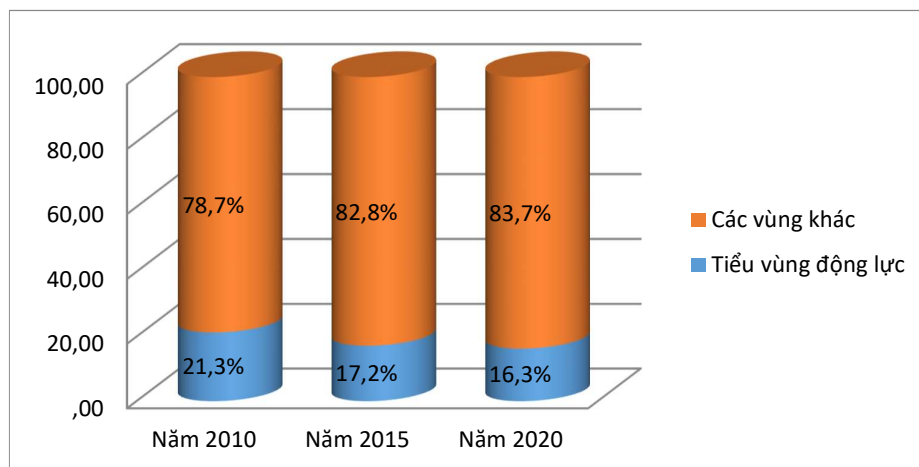
TT	NGÀNH	Tốc độ (%)			Cơ cấu so với toàn tỉnh (%)		
		2011-2015	2016-2020	2011-2020	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
3	Thủy sản	109,1	101,6	105,3	32,2	28,9	25,3
<b>III</b>	<b>Vùng khác</b>	<b>105,6</b>	<b>101,6</b>	<b>103,6</b>	<b>78,7</b>	<b>82,8</b>	<b>83,7</b>
1	Nông nghiệp	104,8	101,0	102,9	78,8	82,9	83,4
2	Lâm nghiệp	117,4	109,1	113,2	95,5	98,4	99,0
3	Thủy sản	114,2	103,7	108,9	67,8	71,1	74,7

Nguồn: Cục Thống kê

Với tốc độ tăng trưởng như trên, cơ cấu GTSX nông lâm nghiệp và thủy sản của vùng chiếm tỷ trọng nhỏ trong sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản toàn tỉnh và tiếp tục có xu giảm, song tốc độ giảm có phần chậm lại. Năm 2020, vùng chiếm 16,3% GTSX nông lâm nghiệp và thủy sản toàn tỉnh, giảm 5% năm 2010 và 0,9% năm 2015.

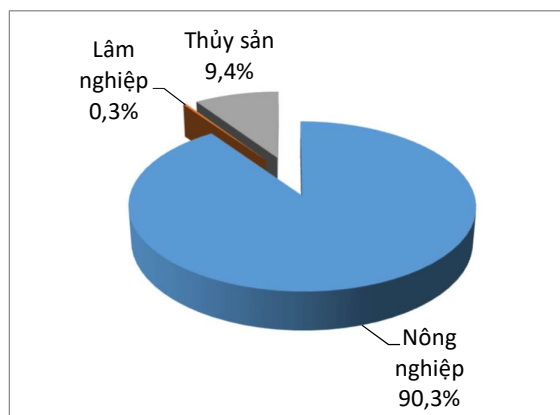
Thủy sản là lĩnh vực có mức đóng góp cao nhất vào các ngành tương ứng của tỉnh; năm 2020 chiếm tới 25,3% GTSX thủy sản của toàn tỉnh, giảm 6,9% năm 2010 và giảm 3,6% năm 2016. Kế đến là ngành nông nghiệp chiếm 16,6% giảm xuống 4,6% năm 2011 và 0,5% năm 2015; ngành lâm nghiệp chỉ chiếm 1% lâm nghiệp toàn tỉnh, giảm xuống 3,5% năm 2010 và xuống mức 0,6% năm 2015.

**Hình 17: Cơ cấu GTSX ngành NN theo các vùng KT giai đoạn 2011-2020**



Cơ cấu nội bộ các lĩnh vực ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, tăng tỷ trọng ngành thủy sản:

**Hình 18: Cơ cấu nội bộ ngành nông lâm nghiệp và thủy sản vùng năm 2020**



Năm 2020 lĩnh vực nông nghiệp chiếm 90,3% GTXS nông lâm nghiệp và thủy sản toàn vùng, giảm 3,3% năm 2010 và 0,5% năm 2015; lĩnh vực lâm nghiệp chiếm 0,3%, giảm 0,2% năm 2010 và 0,1% năm 2015; lĩnh vực thủy sản chiếm 9,4% tăng 3,5% năm 2010.

### 2.3.3. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GTXS của các

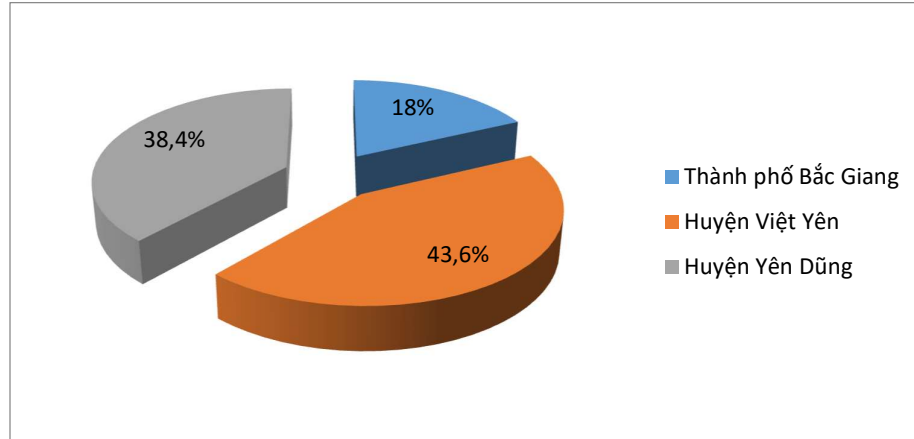
Trong những năm qua, dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong vùng song thành phố Bắc Giang lại là địa phương có tốc độ tăng trưởng GTXS Nông lâm nghiệp và thủy sản cao nhất trong vùng, nhưng cũng không ổn định. Cả giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 7,4%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng tới 16%/năm, giai đoạn 2016-2020 giảm 0,5%/năm. Năm 2020 chiếm 18% GTXS toàn ngành của vùng, tăng 9,4% năm 2010 nhưng lại giảm 0,7% năm 2015.

Lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu với khoảng 86,2% GTXS nông lâm nghiệp và thủy sản của thành phố; nội bộ lĩnh vực nông nghiệp cũng có chuyển dịch đáng kể từ chăn nuôi sang trồng trọt. Năm 2010, tỷ trọng trồng trọt chiếm 36,5%, chăn nuôi chiếm 59,4%, dịch vụ nông nghiệp chiếm 4,1%; đến năm 2020, trồng trọt chiếm 51,4%, chăn nuôi chiếm 44,9%, dịch vụ nông nghiệp chiếm 2,6%.

**Bảng 13: Tốc độ tăng GTXS theo địa bàn**

TT	Khu vực	Tốc độ (%)		
		2011-2015	2016-2020	2011-2020
<b>I</b>	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>104,6</b>	<b>101,4</b>	<b>103,0</b>
<b>II</b>	<b>Vùng động lực</b>	<b>100,2</b>	<b>100,</b>	<b>100,3</b>
<b>1</b>	Thành phố Bắc Giang	16,0	99,5	107,4
<b>2</b>	Huyện Việt Yên	99,6	100,6	100,1
<b>3</b>	Huyện Yên Dũng	96,3	100,6	98,4
<b>III</b>	<b>Các vùng khác</b>	<b>96,3</b>	<b>100,6</b>	<b>98,4</b>

Nguồn: Cục thống kê

**Hình 19: Cơ cấu GTSX NN trong vùng năm 2020**

Huyện Việt Yên là địa phương có tỷ trọng GTSX nông lâm nghiệp và thủy sản cao nhất trong vùng, song với tốc độ tăng không ổn định nên tỷ trọng có xu hướng giảm dần. GTSX của huyện cả giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 0,1%/năm; đến năm 2020 chiếm 43,6% GTSX toàn ngành của vùng, giảm 2,2% năm 2010.

Huyện Yên Dũng cả giai đoạn giảm bình quân 1,6%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 giảm mạnh nhất với trung bình 2,7%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng trở lại với tốc độ bình quân tăng 0,6%/năm. GTSX năm 2020 chiếm 38,4% toàn vùng, giảm 7,2% năm 2010.

#### 2.3.4. Các sản phẩm chủ lực

Đến nay, vùng có nhiều sản phẩm chủ lực, đặc trưng và tiềm năng như: rau an toàn Đa Mai, bánh đa Kế, bún Đa Mai, mỳ Kế, hoa lay ơn Đình Trì, bánh gio Đa Mai, Nấm Trĩ Yên, Gạo thơm Yên Dũng, Rượu Làng Vân, Mây tre đan Tăng Tiến, Lợn sạch Yên Dũng, Bánh đa nem Thổ Hà - Việt Yên..

#### 2.4. Đánh giá chung

##### \* Những kết quả đạt được

Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế của vùng và trong nội bộ ngành nông lâm nghiệp thủy sản của tỉnh song giai đoạn vừa qua, ngành nông lâm nghiệp và thủy sản của vùng vẫn duy trì được sự ổn định và có sự phát triển trên một số mặt và có vai trò rất quan trọng trong việc ổn định xã hội.

Trong điều kiện đất đai hạn chế (*do dành đất cho phát triển công nghiệp, dịch vụ*), các địa phương trong vùng đã có định hướng nâng cao chất lượng sản xuất đất nông nghiệp. Cơ cấu ngành có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang các lĩnh vực, cây, con có giá trị kinh tế và giá trị gia tăng cao; việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng qua các năm.

Trong tổ chức sản xuất, đã xuất hiện ngày càng nhiều mô hình gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; kinh tế hợp tác trong sản xuất

nông nghiệp được củng cố và ngày càng phát triển; công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, nhãn mác, bao bì sản phẩm và phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản được quan tâm.

*\* Tôn tại, hạn chế*

Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản của vùng chưa bền vững; tăng trưởng không ổn định phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, khí hậu, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ và có xu hướng chậm lại. Quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ; tỷ lệ cơ giới hóa còn thấp; chưa có nhiều vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung quy mô lớn.

Năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp. Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chậm được đổi mới; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị chưa nhiều, sự liên kết chưa chặt chẽ, thiếu bền vững; sản xuất chưa gắn kết được với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

### **3. Thực trạng đầu tư vùng động lực**

#### ***3.1. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội***

Tổng vốn đầu tư và phát triển toàn xã hội của vùng động lực có tốc độ tăng cao hơn khá nhiều so với bình quân chung của cả tỉnh và cao gần gấp đôi so với các vùng còn lại; cụ thể cả giai đoạn 2011-2020 vùng tăng bình quân 21,1%/năm, cao hơn mức 16,4%/năm của cả tỉnh và cao gần gấp đôi so với các vùng còn lại. Thể hiện cụ thể tại bảng 14:

**Bảng 14: Vốn đầu tư toàn xã hội phân theo vùng giai đoạn 2011-2020**

Các vùng	Vốn đầu tư giai đoạn 2010-2020 (tỷ đồng)				TTBQ (%)			Cơ cấu (%)			
	2010	2015	2020	Tổng số	2011-2015	2016-2020	2011-2020	2010	2015	2020	2011-2020
<b>Cả tỉnh</b>	<b>9.676</b>	<b>28.910</b>	<b>53.569</b>	<b>327.718</b>	<b>117,5</b>	<b>115,4</b>	<b>116,4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Vùng động lực</b>	<b>3.711</b>	<b>14.884</b>	<b>28.062</b>	<b>173.039</b>	<b>124,6</b>	<b>117,8</b>	<b>121,1</b>	<b>38,4</b>	<b>51,5</b>	<b>52,4</b>	<b>52,8</b>
TP.Bắc Giang	1.963	9.026	14.075	95.037	128,0	114,4	121,0	52,9	60,6	50,2	54,9
Huyện Việt Yên	961	4.095	9.731	54.088	126,1	123,6	124,8	25,9	27,5	34,7	31,3
Huyện Yên Dũng	787	1.762	4.256	23.914	110,9	119,2	115,0	21,2	11,8	15,2	13,8
<b>Vùng khác</b>	<b>5.965</b>	<b>14.027</b>	<b>25.507</b>	<b>154.680</b>	<b>112,0</b>	<b>112,6</b>	<b>112,3</b>	<b>61,6</b>	<b>48,5</b>	<b>47,6</b>	<b>47,2</b>

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thống kê tỉnh*



Tỷ trọng tổng vốn đầu tư của vùng tăng liên tục trong giai đoạn 2011-2020, song có xu hướng chậm lại kể từ năm 2016; đến năm 2020 chiếm 52,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh, tăng 14% so với năm 2010 và 1,3% năm 2015. Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn của vùng đạt trên 173 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của cả tỉnh.

Số liệu phân tích trên cũng cho thấy, cả 03 địa phương thuộc vùng đều có tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cao hơn các địa phương khác trong tỉnh trong đó huyện Việt Yên có tăng cao nhất đạt trung bình 24,8%/năm, tiếp đến là thành phố Bắc Giang đạt 21,3%/năm, huyện Yên Dũng đạt 15%/năm. Các huyện còn lại có huyện Hiệp Hòa, Lạng Giang và Lục Nam có tốc độ tăng khá cao lần lượt ở mức 14,8%/năm, 12,5%/năm và 12,3%/năm.

Trong nội bộ vùng, thành phố Bắc Giang vẫn là địa phương có quy mô tổng vốn đầu tư cao nhất, cả giai đoạn đạt 95 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,9% tổng vốn đầu tư của cả vùng; huyện Việt Yên đứng thứ 2 với quy mô gần 55 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,3%; huyện Yên Dũng đạt gần 25 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,8%.

### **3.2. Công tác thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp**

Nhờ hạ tầng tương đối đồng bộ, tính kết nối cao nên trong những năm vừa qua, các KCN của tỉnh đã thu hút được nhiều dự án đầu tư cả trong nước và nước ngoài. Hiện tại 100% các dự án đầu tư tại các KCN đều nằm trong vùng động lực. Tính đến tháng 6/2020, có 382 dự án đầu tư, trong đó có 96 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 9.297 tỷ đồng (*chiếm 7,8% tổng số dự án đầu tư trong nước và chiếm 11,06% tổng vốn đầu tư trong nước*) và 286 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 4.174,4 triệu USD (*chiếm 64,9% tổng số dự án FDI và chiếm 78,6% tổng vốn đầu tư của các dự án FDI trên địa bàn tỉnh*).

Bên ngoài các KCN trên địa bàn tỉnh hiện có 1.290 dự án đầu tư còn hiệu lực (*trong đó có 1.135 dự án trong nước và 155 dự án FDI*) với tổng vốn đầu tư đăng ký là 74.742 tỷ đồng và 1.135 triệu USD. Riêng vùng động lực có 119 dự án FDI, chiếm 76,8%, vốn đăng ký trên 450 triệu USD, chiếm 39,6%; có 499 dự án DDI ngoài vốn đăng ký trên 2.760 tỷ đồng (*thành phố Bắc Giang chiếm 48,7% về số dự án, 66% về số vốn đăng ký, huyện Việt Yên chiếm 28,1% về số dự án, 14% về vốn đăng ký, huyện Yên Dũng chiếm 23,2% về số dự án, 20% về số vốn đăng ký*).

Đóng góp của các dự án đầu tư đã có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GRDP, vốn đầu tư, giải quyết việc làm và thu ngân sách. Mức độ đóng góp này tiếp tục tăng qua từng năm. Năm 2019 các dự án đầu tư đã góp tới trên 60% GRDP toàn tỉnh; vốn thực hiện của các dự án đầu chiếm 42,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; đóng góp 18,6 % trong tổng thu ngân sách của tỉnh; giải quyết lao động cho trên 230 nghìn người, chiếm 21,6% lao động cả tỉnh.

Tính đến tháng 6/2020, toàn tỉnh có 10.178 doanh nghiệp (trong đó: DNTN:466; TNHH:2363; TNHH 1TV: 5.578; CP: 1.771) và 1.259 chi nhánh,

VPDD; Tổng vốn đăng ký là 77.033 tỷ đồng. Riêng DN FDI có 451 doanh nghiệp, số vốn đăng ký là 3,5 tỷ USD. Riêng vùng động lực tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt trung bình 14,8%/năm, đến năm 2020 có 5.873 doanh nghiệp, chiếm 57,7% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; trong đó thành phố Bắc Giang có 3.458 doanh nghiệp, chiếm 34 %; huyện Việt Yên 1.618 doanh nghiệp, chiếm 15,9%; huyện Yên Dũng 797 doanh nghiệp, chiếm 7,8%. Các doanh nghiệp ở thành phố Bắc Giang đa phần là các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, xây dựng; trong khi phần lớn các doanh nghiệp tại 02 huyện là doanh nghiệp công nghiệp, doanh nghiệp FDI.

### **3.3. Đánh giá chung**

#### *\* Kết quả đạt được*

Với tốc độ tăng cao hơn bình quân toàn tỉnh, tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn của vùng chiếm tới hơn 52% tổng vốn đầu tư của xã hội toàn tỉnh. Qua đó đã góp phần cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, bổ sung nhu cầu vốn đầu tư phát triển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

Vùng là nơi tập trung đa số của các dự án đầu tư vào tỉnh; cũng là nơi có nhiều doanh nghiệp được thành lập nhiều nhất tỉnh. Các dự án đầu tư, các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực; bổ sung nguồn vốn quan trọng cho nền kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động, từng bước nâng cao tay nghề cho người lao động. Các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đã có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong tỉnh. Đặc biệt, đóng góp vào ngân sách nhà nước của khối doanh nghiệp ngày càng tăng.

#### *\* Tồn tại, hạn chế*

Dù tốc độ tăng nhanh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh, song tổng vốn đầu tư trong vùng giai đoạn vừa qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của vùng. Hệ thống giao thông, Khu, CCN, Đô thị, môi trường, y tế, giáo dục ... đã được đầu tư song vẫn còn thiếu và chưa thật sự đồng bộ.

Các dự án đầu tư trên địa bàn đa phần là có quy mô vốn dưới 20 tỷ đồng, chiếm 63,8% tổng số các dự án trong nước; gần 50% các dự án FDI có quy mô vốn dưới 2 triệu USD; công nghệ còn thấp, chuyển giao công nghệ chưa nhiều; đóng góp ngân sách có cải thiện song còn chưa tương xứng; hiệu quả sử dụng đất tuy có tăng, song vẫn ở mức thấp; tỷ lệ vốn thực hiện của các dự án đầu tư còn thấp so với số vốn đăng ký. Doanh nghiệp phát triển khá nhanh song chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực quản trị, khả năng cạnh tranh, quy mô vốn thấp.

## **4. Thu, chi ngân sách**

### **4.1. Kết quả thu ngân sách**

Tiêu cùng động lực cũng đóng vai trò quan trọng trong thu ngân sách của tỉnh. Tốc độ tăng thu bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 15,7%/năm, cao hơn mức

bình quân chung của tỉnh là 15,4%. Đặc biệt giai đoạn 2016-2020 đánh dấu sự bùng nổ trong thu ngân sách của vùng với tốc độ tăng lên tới 27,1%, trong khi mức chung của cả tỉnh là 20,7%/năm, các vùng còn lại tăng 19,6%/năm. Cụ thể tại bảng:

**Bảng 15: Thu ngân sách vùng động lực giai đoạn 2011-2020**

TT	Chỉ tiêu	Năm			Tổng số 2010-2020		TTBQ (%)		
		2010	2015	2020	Giá trị	Cơ cấu	2011-2015	2016-2020	2011-2020
	<b>THU TOÀN TỈNH</b>	<b>2.442</b>	<b>3.977</b>	<b>10.195</b>	<b>58.818</b>	<b>100,0</b>	<b>110,2</b>	<b>120,7</b>	<b>115,4</b>
<b>A</b>	<b>Thu cấp tỉnh</b>	<b>798</b>	<b>2.096</b>	<b>4.643</b>	<b>25.517</b>	<b>43,4</b>	<b>121,3</b>	<b>117,2</b>	<b>119,3</b>
<b>B</b>	<b>Thu cấp huyện</b>	<b>1.644</b>	<b>1.881</b>	<b>5.552</b>	<b>33.301</b>		<b>102,7</b>	<b>124,2</b>	<b>112,9</b>
<b>I</b>	<b>Vùng động lực</b>	<b>845</b>	<b>1.093</b>	<b>3.624</b>	<b>21.023</b>	<b>35,7</b>	<b>105,3</b>	<b>127,1</b>	<b>115,7</b>
1.	Thành phố Bắc Giang	606	661	2.128	11.989	57,0	101,8	126,4	113,4
a.	Tổng thu trừ tiền SD đất	114	238	428	2.640		115,9	112,5	114,2
	- Thu từ khu vực NQD	35	71	165	891		115,2	118,4	116,8
	- Thuế TNCN	12	25	58	306		117,1	118,0	117,6
	- Lệ phí trước bạ	33	85	153	822		120,6	112,5	116,5
	- Khoản thu còn lại	34	57	53	621		110,8	98,7	104,6
b.	Thu tiền sử dụng đất	492	423	1.700	9.350		97,0	132,1	113,2
2	Huyện Việt Yên	83	214	927	5.598	26,6	120,9	134,1	127,3
a.	Tổng thu trừ tiền SD đất	33	69	227	1.067		115,7	127,1	121,2
	- Thu từ khu vực NQD	10	23	106	416		118,7	135,4	126,8
	- Thuế TNCN	2	5	17	79		122,8	126,5	124,6
	- Lệ phí trước bạ	7	15	81	316		118,7	139,4	128,6
	- Khoản thu còn lại	15	25	24	256		110,7	99,2	104,8
b.	Thu tiền sử dụng đất	50	146	700	4.531		123,9	136,9	130,2
3	Huyện Yên Dũng	157	219	568	3.436	16,3	106,9	121,0	113,7
a.	Tổng thu trừ tiền SD đất	25	87	118	731		128,5	106,2	116,8
	- Thu từ khu vực NQD	7	18	41	217		120,7	118,0	119,3

TT	Chỉ tiêu	Năm			Tổng số 2010-2020		TTBQ (%)		
		2010	2015	2020	Giá trị	Cơ cấu	2011-2015	2016-2020	2011-2020
	- Thuế TNCN	3	9	11	61		128,9	103,4	115,4
	- Lệ phí trước bạ	4	9	49	198		118,6	140,5	129,1
	- Khoản thu còn lại	12	52	18	255		134,8	80,7	104,3
b.	Thu tiền sử dụng đất	132	131	450	2.705		99,9	127,9	113,1
<b>II</b>	<b>Các vùng còn lại</b>	<b>798</b>	<b>788</b>	<b>1.928</b>	<b>12.278</b>	<b>20,9</b>	<b>99,7</b>	<b>119,6</b>	<b>109,2</b>

Nguồn: Sở Tài chính

Giai đoạn 2011-2020, tổng thu ngân sách toàn tỉnh ước đạt 58.820 tỷ đồng, trong đó thu cấp tỉnh chiếm 43,4%, thu cấp huyện chiếm 56,6%, trong đó riêng vùng đã chiếm 35,7%, cao gần gấp đôi so với các vùng còn lại.

Trong nội bộ vùng, thành phố Bắc Giang có tốc độ tăng bình quân thấp nhất đạt 13,4%/năm (giai đoạn 2016-2020 đạt 26,4%/năm), song vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất lên tới 57%; huyện Việt Yên có tốc độ tăng cao nhất bình quân đạt 27,3%/năm (giai đoạn 2016-2020 tăng 34,1%/năm) chiếm 26,6%; huyện Yên Dũng tăng bình quân 13,7%/năm (giai đoạn 2016-2020 tăng 21%/năm) chiếm 16,3%.

Điểm đáng chú ý là thu từ tiền sử dụng đất tăng bình quân 15,5%/năm; chiếm tới 78,9% tổng thu ngân sách của vùng. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh có mức tăng cao hơn, đạt trung bình 19,6%/năm, song do quy mô còn nhỏ nên khoản thu này mới hiện mới chiếm 7,2% tổng thu ngân sách của vùng.

#### 4.2. Chi ngân sách

Cơ cấu chi ngân sách cũng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng chi cho đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên; đến năm 2018, chi đầu tư phát triển tương đương với chi thường xuyên chiếm khoảng 38,4% tổng chi của cả vùng.

**Bảng 16: Chi ngân sách nhà nước vùng năm 2018**

TT	CHỈ TIÊU	Cả vùng	Thành phố Bắc Giang	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
<b>I</b>	<b>Tổng thu (tỷ đồng)</b>	<b>9.099</b>	<b>4.524</b>	<b>2.595</b>	<b>1.980</b>
1	Thu theo phân cấp quản lý	4.592	2.727	1.131,2	733
2	Thu ngân sách địa phương	4.507	1.797	1.463,8	1.246
	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	2.949	1.328	971,3	650
	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	936	150	336,7	449
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>4.298</b>	<b>1.724</b>	<b>1.459,8</b>	<b>1.114</b>

TT	CHỈ TIÊU	Cả vùng	Thành phố Bắc Giang	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
1	Chi đầu tư phát triển	1.651	665	671,4	315
2	Chi thường xuyên	1.647	536	543,6	567
3	Chi khác	1.000	523	245	232

*Nguồn: Sở Tài chính*

Năm 2018 toàn vùng có gần 2.450 tỷ đồng từ thu ngân sách được hưởng theo phân cấp, chiếm 32,4% tổng thu; trong đó thành phố Bắc Giang 1.328 tỷ đồng, chiếm 29,4% tổng thu của thành phố, huyện Việt Yên 970 tỷ đồng, chiếm 37,4%, huyện Yên Dũng 650 tỷ đồng, chiếm 32,8%. Bên cạnh đó, vùng được bổ sung 936 tỷ đồng từ ngân sách cấp trên, chiếm 10,3% tổng thu.

### **4.3. Đánh giá chung**

#### **4.3.1. Kết quả đạt được**

Thu ngân sách của vùng đóng góp ngày càng quan trọng, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng thu ngân sách toàn tỉnh; cải giai đoạn 2011-2020 chiếm tới 43,4% tổng thu toàn tỉnh và chiếm tới 56,6% tổng thu cấp huyện (*cao gần gấp đôi so với các vùng còn lại*).

Công tác thu, chi ngân sách thời kỳ 2011-2020 của vùng đã đạt được kết quả quan trọng. Thu ngân sách nhà nước luôn có tốc độ tăng bình quân cao hơn chi ngân sách, qua đó từng bước đáp ứng được nhu cầu chi của các địa phương trong vùng.

Thu ngân sách đã có tính bền vững hơn. Các khoản thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh tăng mạnh, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu. Chi cho đầu tư phát triển được tăng cường, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng chi ngân sách địa phương.

#### **4.3.2. Tồn tại, hạn chế**

Mặc dù đóng góp lớn cho ngân sách tỉnh song tiền thu được hưởng theo phân cấp và tiền bổ sung từ ngân sách TW, ngân sách tỉnh cho các địa phương trong vùng còn ở mức thấp, chưa tương xứng với mức độ đóng góp. Dẫn đến nguồn lực để tái đầu tư, xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng bị hạn chế. Không tạo ra nhiều động lực mới, đột phá cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và vùng nói riêng.

Thu từ tiền sử dụng đất vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách của vùng. Các khoản thu từ sản xuất kinh doanh mặc dù tăng khá mạnh song tỷ trọng còn thấp.

Chi đầu tư phát triển song vẫn còn ở mức thấp, nhất là trong giai đoạn tỉnh nói chung và vùng đang tập trung nguồn lực để đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng về giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ... như hiện nay.

Cơ cấu chi thường xuyên cũng chưa thực sự phù hợp. Chi cho sự nghiệp giáo dục, y tế, quản lý hành chính vẫn chiếm tỷ trọng cao; trong khi các khoản chi

về khoa học, công nghệ và sự nghiệp môi trường chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức.

## **5. Các lĩnh vực văn hóa xã hội, lao động việc làm**

### **5.1. Kết quả trên các lĩnh vực**

Bên cạnh phát triển kinh tế với trọng điểm là công nghiệp, trong những năm qua, các địa phương trong vùng đã quan tâm phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa xã hội. Quy mô trường, lớp đáp đúng đầu tỉnh, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Mạng lưới trường lớp được phân bố hợp lý, toàn vùng có 177 trường học với tổng số 3.564 lớp. Đặc biệt trên địa bàn của vùng còn có những trường trọng điểm về giáo dục để đào tạo mũi nhọn, nguồn nhân lực chất lượng cao như: Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang, trường Cao đẳng công nghệ Việt Hàn, trường Cao đẳng Ngô Gia tự, Trường THPT Chuyên ... Tỷ lệ kiên cố trường lớp học và trường đạt chuẩn quốc gia của các địa phương trong vùng cũng nằm trong nhóm đứng đầu tỉnh; năm 2020, Tỷ lệ kiên cố hóa toàn thành phố đạt 100%, cao hơn 10,5% so với cả tỉnh; tỷ lệ 96,2% , cao hơn 6,6% so với cả tỉnh; huyện Việt Yên có tỷ lệ tương ứng đạt 98% và 95,2%; huyện Yên Dũng là 93,8% và 90,4%. Với cơ sở vật chất được đầu tư nâng cấp; chất lượng đội ngũ giáo viên được tăng cường nên chất lượng giáo dục của các địa phương trong vùng trong những năm qua cũng luôn nằm trong nhóm các huyện dẫn đầu. Đặc biệt năm 2018 và năm 2019, vùng có học sinh đạt 04 Huy chương trong các kỳ thi Olympic Vật lý Quốc tế.

Hệ thống y tế và chất lượng các cơ sở khám chữa bệnh của các địa phương trong vùng cũng được củng cố, tăng cường với hầu hết các bệnh viện tuyến tỉnh đều nằm trên địa bàn. Trong khi đó mạng lưới y tế đã được bố trí từ thành phố đến thôn, tổ dân phố, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dịch vụ y tế có chất lượng. Đến hết năm 2020, tỷ lệ phường, xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020 của các địa phương trong vùng đều đạt 100%. Công tác xã hội hoá y tế triển khai đem lại những kết quả tích cực, nhiều phòng khám đa khoa, chuyên khoa ngoài công lập được thành lập đáp ứng nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn vùng nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

Cơ sở vật chất cho ngành văn hóa, thể thao được chú trọng đầu tư xây dựng. Hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hóa được quan tâm. Đến nay vùng có 03/04 di tích của sở được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt (*Di tích Những điểm khởi nghĩa Yên Thế; chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, Địa điểm Chiến thắng Xương Giang*); ngoài ra còn có Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm được UNESCO công nhận là Di sản ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; có 02/03 bảo vật của tỉnh được công nhận cấp Quốc gia (*Hương án đá chùa Khám Lạng, Bia hộp đá đôi Cốc và Mộc bản chùa Bồ Đà*). Các công trình văn hóa thể thao được tập trung đầu tư; đã hình thành nhiều công trình có quy mô lớn, mang tính đại diện cho tỉnh như: Tượng đài anh hùng Hoàng Hoa Thám tại Công viên Hoàng Hoa Thám,

thành phố Bắc Giang; tượng đài Tượng đài chiến thắng không quân Mỹ tại khuôn viên cây xanh đầu cầu Sông Thương, thành phố Bắc Giang; Tổ hợp sân Golf - Yên Dũng) đã hoàn thiện giai đoạn 1 với quy mô 18 lỗ; Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang với 4.000 chỗ ngồi; Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh,... Phong trào văn hóa, văn nghệ, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, công tác gia đình ở cơ sở cũng đạt được nhiều thành tựu khi vẫn duy trì phong trào trên diện rộng và dần đi vào chiều sâu, coi trọng chất lượng hoạt động của phong trào. Nhiều mục tiêu của phong trào liên tục được giữ vững đã góp phần lớn vào xây dựng môi trường văn hóa, xã hội lành mạnh.

Cùng với tỉnh, vùng động lực cũng đang trong thời kỳ “dân số vàng”; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chiếm tới 60% tổng dân số. Với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp, cơ cấu lao động trong vùng chuyển biến tích cực. Lao động làm việc trong ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 39,9%, giảm 27,4%, ngành Công nghiệp - xây dựng chiếm 36% tăng 18,9%, ngành Dịch vụ chiếm 24,1% tăng 8,5% so với năm 2010.

**Bảng 17: Diễn biến lao động công nghiệp giai đoạn 2010-2020**

STT	Năm	2010	2015	2020
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>52.467</b>	<b>149.728</b>	<b>273.975</b>
<b>1</b>	<b>NGOÀI CÁC KCN</b>	<b>36.092</b>	<b>102.510</b>	<b>138.929</b>
	<i>Tỷ lệ lao động so với cả tỉnh (%)</i>	<i>68,8</i>	<i>68,5</i>	<i>50,7</i>
<b>2</b>	<b>TRONG CÁC KCN</b>	<b>16.375</b>	<b>47.218</b>	<b>135.046</b>
	<i>Tỷ lệ lao động so với cả tỉnh (%)</i>	<i>31,2</i>	<i>31,5</i>	<i>49,3</i>
<b>*</b>	<b>Số liệu phân tích</b>	<b>16.375</b>	<b>47.218</b>	<b>135.046</b>
	Lao động trong tỉnh	14.379	37.775	97.000
	Lao động ngoài tỉnh	1.996	9.443	38.046
	Tỷ lệ lao động ngoài tỉnh (%)	13,9	25,0	39,2

*Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Ban quản lý các KCN tỉnh*

Riêng trong các KCN trên địa bàn vùng năm 2020 đã giải quyết cho trên 135 nghìn lao động, chiếm 49,3% tổng số lao động trong toàn tỉnh. Tuy nhiên có sự chuyển dịch đáng kể của lao động ngoài tỉnh đến làm việc tại các KCN; hiện có trên 38 nghìn lao động ngoài tỉnh, chiếm 39,2% tổng số lao động đang làm việc trong các KCN của vùng, tăng 14,2% so với năm 2015, tăng 25,3% so với năm 2010. Như vậy có thể thấy lực lượng lao động của tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu bùng nổ của công nghiệp của vùng; đòi hỏi có sự dịch chuyển lao động từ các địa phương khác.

Chất lượng lao động của vùng cũng đang có chuyển biến theo hướng tích cực. Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo của tỉnh (*trong đó phần lớn các cơ sở đào tạo nghề nằm trong vùng*) năm 2020 đạt 70%, tăng 36,5% so với năm 2010 (*trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 44,6%, tăng 21,4% so với năm 2010*), tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ đạt 17,8%.

Các lĩnh vực người có công, bảo trợ xã hội đặc biệt là công tác giảm nghèo được thực hiện hiệu quả. Đến nay, các địa phương trong vùng đều có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất toàn tỉnh; cụ thể tỷ lệ hộ nghèo thành phố Bắc Giang còn 0,62%, hộ cận nghèo còn 0,81%; tỷ lệ hộ nghèo huyện Việt Yên là 2,05%, huyện Yên Dũng còn 1,96% thấp hơn khá nhiều mức 3,5% trung bình toàn tỉnh.

Hoạt động khoa học và công nghệ đã đạt được một số tiến bộ và được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống. Các hoạt động đầu tư, đặc biệt là đầu tư FDI đã góp phần chuyển giao công nghệ. Nhiều doanh nghiệp trong vùng đã đầu tư sử dụng phương tiện tự động hóa và chuyên dụng mang tính đồng bộ, các dây chuyền công nghệ mới được đầu tư. Mức độ tự động hóa cơ bản đã tăng đối với tất cả các loại máy móc thiết bị đưa vào sản xuất của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Việt Nam: Mức bán tự động chiếm tỷ cao hơn đối với các nhóm ngành điện, điện tử, cơ khí chế tạo máy. Mức tự động hóa theo chương trình cố định và mức theo chương trình linh hoạt chủ yếu nằm ở các nhóm ngành dệt may, sản xuất nhựa.

## **5.2. Đánh giá chung**

### **5.2.1. Kết quả đạt được**

Trong những năm qua, các lĩnh vực văn hóa xã hội trong vùng đã có những bước phát triển vượt bậc. Hầu hết các lĩnh vực đều có mức cao hơn nhiều so với bình quân của tỉnh.

Vùng ngày càng khẳng định vai trò là nơi tập trung các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục, đào tạo nghề, bảo trợ xã hội ... mũi nhọn của tỉnh. Thu nhập và mức sống của người dân ở mức cao, tỷ lệ hộ nghèo thấp, hệ thống các cơ sở chất lượng tốt là điều kiện để vùng phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa xã hội, nâng cao tầm vóc và trí tuệ của người dân, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập.

### **5.2.2. Tồn tại, hạn chế**

Hệ thống thiết chế văn hóa của vùng cơ bản tốt hơn bình quân chung cả tỉnh và các địa phương khác song nhìn chung còn lạc hậu, phần lớn trong tình trạng xuống cấp, chưa đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa cũng như phát triển đô thị trong tương lai.

Trong tình trạng chung, chất lượng nguồn nhân lực của vùng tuy đã có cải thiện, cao hơn mức bình quân chung cả tỉnh song nhìn chung vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu trong bối cảnh cạnh tranh của nhân lực ngày càng cao,



nhất là các nghề đòi hỏi tay nghề kỹ thuật trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

Lực lượng lao động ngày càng lớn, trong đó số lượng lao động ngoại tỉnh ngày càng tăng tạo lên sức ép lớn về nhà ở, giao thông, môi trường, giáo dục... trong khi hạ tầng dịch vụ quanh các KCN chưa đáp ứng được yêu cầu.

Cơ sở vật chất trên các lĩnh vực chưa được đầu tư đồng bộ. Đặc biệt các bệnh viện tuyến tỉnh vẫn ở trong tình trạng quá tải; Chưa có bệnh viện tư nhân quy mô lớn, đặc biệt là bệnh viện tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của người dân về dịch vụ y tế chất lượng cao.

Thị trường KHCN chưa phát triển, hoạt động dịch vụ kém đa dạng, chưa được doanh nghiệp và người dân quan tâm. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp chỉ ở mức trung bình khá, chưa có doanh nghiệp, nhóm ngành phát triển mang tính đột phá. Việc chuyển giao khoa học công nghệ còn hạn chế.

## **6. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội**

Trong thời gian qua, nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự, nâng cao nhận thức, tinh thần cảnh giác và vai trò trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, của cán bộ đảng viên và các tầng lớp nhân dân về âm mưu hoạt động của các thế lực thù địch và bọn tội phạm, huy động được các cấp, các ngành và quần chúng nhân dân tham gia phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự. Đã giải quyết có hiệu quả các vấn đề phức tạp nổi lên, không để hình thành tổ chức chính trị phản động, kiểm chế và làm giảm được một số loại tội phạm hình sự, ma túy, giữ vững ổn định về chính trị và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho nhiệm vụ phát triển KT-XH.

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được đẩy mạnh góp phần tích cực vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, ngăn ngừa các hoạt động tôn giáo, tà đạo trái phép, giải quyết ổn định các điểm mâu thuẫn khiếu kiện đông người, những vấn đề phức tạp về an ninh xã hội. Chủ động nắm chắc tình hình, tích cực phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm. Lực lượng Công an các cấp thành phố được xây dựng vững mạnh về mọi mặt. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định, không có điểm nóng, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển KT - XH tỉnh nói chung và vùng nói riêng.

## **7. Kết cấu hạ tầng**

### **7.1. Giao thông**

Với vị trí thuận lợi, cùng với trình độ kinh tế khá phát triển, hệ thống giao thông của vùng đã được đặc biệt quan tâm đầu tư nâng cấp từng bước đồng bộ với cả 3 loại hình giao thông: Giao thông đường bộ; giao thông đường sắt; giao thông đường thủy nội địa, đáp ứng được yêu cầu phát triển. Cụ thể.

#### *7.1.1. Giao thông đường bộ*

Tính đến năm 2019, tổng chiều dài đường bộ trong vùng có trên 1.260 km, chiếm khoảng 10,8% tổng km đường bộ toàn tỉnh (*đường tỉnh 11.750km*), mật độ đường đạt khoảng 7,39 km/km<sup>2</sup>; bao gồm 25,6 km đường cao tốc và đường quốc

lộ, 34.23 km đường tỉnh, 48.58 km đường huyện, cứng hóa 100%, 130.23km đường xã, cứng hóa 100%, 23.31km đường đô thị, cứng hóa 100%, 627.14 km đường thôn xóm, tỷ lệ cứng hóa  $602.68/627.14 = 96.1\%$ , và khoảng 373.9 km đường trục chính nội đồng sạch không lấy lộ.

**Bảng 18: Đường quốc lộ và đường tỉnh tại vùng**

STT	Khu vực	Mật độ km/100 km <sup>2</sup>	
		Đường quốc lộ	Đường tỉnh
	<b>Cả tỉnh</b>	<b>7,46</b>	<b>10,4</b>
1	TP Bắc Giang	17,12	15,15
2	Yên Dũng	5,41	18,34
3	Việt Yên	7,6	20,76

*Nguồn: Sở Giao thông Vận tải*

Với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của cả tỉnh, mật độ giao thông thành phố Bắc Giang cao hơn khá nhiều bình quân chung của cả tỉnh; cụ thể thành phố có mật độ 17,12 km/100km<sup>2</sup> đường quốc lộ, cao gấp 2,3 lần bình quân cả tỉnh; 15,15km/100km<sup>2</sup> đường tỉnh, gấp 1,5 lần. 02 huyện còn lại là Việt Yên và Yên Dũng dù mật độ đường cao tốc không cao (*huyện Việt Yên cao hơn bình quân chung của tỉnh*), song mật độ đường tỉnh lại cao hơn khá nhiều bình quân chung, cụ thể Việt Yên gấp 2 lần, Yên Dũng gấp 1,8 lần. Các tuyến đường cụ thể như sau:

*a. Đường giao thông quốc gia:*

Vùng hiện có 01 tuyến cao tốc và 03 quốc lộ đi qua gồm:

- Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang – Bắc Giang: Đây là tuyến giao thông huyết mạch, kết nối từ thủ đô Hà Nội qua Bắc Ninh và vùng động lực và Lạng Sơn. Đường được xây dựng với quy mô cao tốc loại A, 04 làn xe chạy, 02 làn dừng đỗ khẩn cấp. Phần xe chạy lộ giới 31m và bố trí hai bên đường gom hai bên (Bên =  $7 \div 12$ m). Chạy qua huyện Việt Yên với chiều dài khoảng 10 km; qua huyện Yên Dũng, dài khoảng 0,7 km; qua thành phố Bắc Giang khoảng 13km.

+ Quốc Lộ 37: Trục Kết nối Đông - Tây từ thành phố Bắc Giang với thị trấn Bích Động và huyện Hiệp Hòa. Đoạn qua khu vực công nghiệp Đình Trám đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe, đoạn qua khu vực thị trấn Bích Động đạt tiêu chuẩn đường đô thị (*4 làn xe*), kết cấu mặt đường bê tông nhựa; chất lượng đường tốt. Đoạn ngoài đô thị, đường được xây dựng với quy mô cấp III - đồng bằng (Bên = 12m). Tuy nhiên, quy mô hiện nay không phù hợp với nhu cầu thực tế, cần nâng cấp mở rộng để thuận tiện giao thông và bố trí các điểm dừng đón trả khách dọc đường.

- Quốc lộ 31: Đoạn qua khu vực thành phố mở rộng dài 2,6km, nền đường

rộng 12m, lòng đường rộng 9m.

- Quốc lộ 17: Đoạn qua khu vực thành phố mở rộng dài khoảng 14,0km; nền đường đoạn từ TL295B qua cao tốc đến khu dân cư mới xã Tiên Phong rộng từ 36-40m (*lòng đường 2x10,5m, dải phân cách giữa rộng 3,0m, vỉa hè rộng 2x(6-8)m*); đoạn qua phường Đa Mai, xã Song Mai có mặt cắt ngang rộng 21-24m, lòng đường rộng 12m, vỉa hè 2x(4,5-6)m; đoạn qua Tiên Phong đi thị trấn Neo có lòng đường rộng 7,0m. Qua huyện Việt Yên thuộc địa phận xã Nghĩa Trung với tổng chiều dài đoạn tuyến là 2 km. Tình trạng kỹ thuật: tuyến đạt theo tiêu chuẩn đường cấp IV, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, chất lượng đường tốt. Qua huyện Yên Dũng đi qua các xã, thị trấn: Nội Hoàng, Tiên Phong, Yên Lư, Nham Biền dài khoảng 10,2 km, có mặt đường rộng 21 m (*đoạn qua xã Nội Hoàng, Tiên Phong*) và rộng 7,0m (*đoạn qua khu vực còn lại*).

- Ngoài ra trên địa bàn còn có tuyến đường Vành đai IV Hà Nội, địa phận tỉnh Bắc Giang đi qua các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa. Tuyến đường hiện đã cơ bản hoàn thành, xây dựng với quy mô hiện tại đường cấp III-đồng bằng (Bên = 12m) và lộ giới quy hoạch là 60m.

#### *b. Đường giao thông cấp tỉnh:*

Trên địa bàn có 8 tuyến đường tỉnh đi qua với tổng chiều dài 34.23 km. Trong giai đoạn 2010-2020 đã thực hiện hoàn thành cải tạo nâng các tuyến đường tỉnh như: ĐT 293, ĐT295; ĐT 295B, ĐT 298, ĐT 299, ĐT 398 (*đoạn Đồng Việt – QL1*)... Nhìn chung các tuyến đường tỉnh trong vùng đều được đầu tư, cải tạo mặt, trải thảm nhựa, có chất lượng tốt, cơ bản đáp ứng được nhu cầu giao thương và đời sống của nhân dân.

#### *c. Hệ thống giao thông đô thị và đường huyện*

Đường đô thị có tổng số chiều dài 442km (*tăng 160,3km so với năm 2010*), đã được cứng hóa 95,56%, trong đó có 21,03% mặt đường BTXM, 78,14% mặt đường BTN, 0,41% mặt đường đá dăm nhựa, 0,43% mặt đường cấp phối. Tình trạng đường tốt 398,48m (90,15%), trung bình 41,63km (9,42%), xấu 1,9km (0,43%). Mạng lưới giao thông đô thị của thành phố Bắc Giang và các thị trấn Nénh, Bích Động, Nham Biền, Tân An được đầu tư nâng cấp theo hướng dạng ô cò, phù hợp với quy hoạch. Riêng hệ thống đường trong thành phố phát triển trên hai trục quốc lộ chính đi qua là đường tỉnh 295B và đường gom cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn. Hiện tại thành phố Bắc Giang có 69 tuyến đường phố chính với tổng chiều dài khoảng 86,33 km, đã được nhựa hóa 100% (*chưa tính các tuyến đường thuộc khu đô thị mới xây dựng*); ngoài ra còn có đường vành đai Đông Bắc, điểm đầu tại nút giao QL 31 - Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, qua sông Thương nối vào quốc lộ 17. Thời điểm hiện tại, các trục chính đường đô thị tại các huyện Việt Yên và Yên Dũng có quy mô không lớn: từ 2-4 làn xe và hầu hết hai bên đường dân cư tập trung dày đặc, gây khó khăn cho việc nâng cấp, mở rộng quy mô đường. Nhiều tuyến vỉa hè còn nhỏ hẹp dưới 3m.

Có 22 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 144 km được tập trung ở 2 huyện Việt Yên và Yên Dũng; tỷ lệ cứng hoá mặt đường 100%. Trong đó huyện Việt Yên có 12 tuyến đường với tổng chiều dài 63,40 km, huyện Yên Dũng có 10 tuyến đường với tổng chiều dài 81 km. Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

#### *d. Hệ thống đường KCN*

Với 4/5 KCN đang hoạt động nằm trong vùng động lực; những năm qua hệ thống đường KCN cũng được đầu tư và phát triển đáng kể. phục vụ kết nối các khu chức năng với các tuyến giao thông huyết mạch như: Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, QL37, QL 17, ĐT295B, ĐT 293 ... Các tuyến chính của các KCN được thiết kế từ 4÷6 làn xe, quy mô 25÷36m.

#### *e. Hệ thống cầu vượt sông*

\* *Cầu vượt sông*: Toàn bộ vùng có 8 cầu vượt sông, trong đó có 03 cầu giúp kết nối tỉnh với tỉnh Bắc Ninh; 5 cầu kết nối trong nội bộ vùng. Cụ thể, thành phố có 04 cầu vượt sông Thương bao gồm: Cầu đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng; Cầu Mỹ Độ, Cầu Xương Giang, cầu Đồng Sơn, cầu Bến Hương (*ngoài ra đang chuẩn bị đầu tư xây dựng Cầu Á Lữ*); huyện Yên Dũng có 02 cầu: Cầu Bến Đám bắc qua sông Thương, nối khu vực phía Tây và phía Đông của huyện; cầu Yên Dũng bắc qua sông Cầu, nối huyện Yên Dũng với huyện Quế Võ của tỉnh Bắc Ninh; huyện Việt Yên có 02 cầu: Cầu Đáp Cầu và Cầu Như Nguyệt giúp kết nối với tỉnh Bắc Ninh thông qua đường cao tốc Hà Nội – Bắc Giang và ĐT 295B.

*f. Cầu vượt đường sắt và đường cao tốc*: Toàn vùng có 03 cầu vượt đường sắt, 03 cầu vượt đường cao tốc, 01 cầu vượt bộ hành; trong đó tại thành phố Bắc Giang có 02 cầu vượt đường sắt: cầu vượt đường Xương Giang nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Trần Quang Khải, cầu vượt TL295B nối đường Trần Hưng Đạo đến Võ Nguyên Giáp tại xã Tân Mỹ; có 02 cầu vượt đường cao tốc tại đường Hùng Vương và QL17, 02 cầu trên cao thuộc đường cao tốc vượt đường trong đô thị (*cầu vượt qua đường Nguyễn Thị Minh Khai và cầu vượt qua QL31*). Huyện Việt Yên có 02 cầu vượt đường sắt: 01 cầu nối với thành phố Bắc Ninh, 01 đường nối vào đường Vành đai 4; 01 cầu đường vượt cao tốc và 01 cầu vượt bộ hành ở KCN Vân Trung; huyện Yên Dũng có 01 cầu vượt đường cao tốc. Ngoài ra trên địa bàn vùng còn đang triển khai xây dựng 01 cầu vượt đường cao tốc nằm trên địa bàn huyện Việt Yên.

#### *g. Bến xe*

Trên địa bàn hiện nay có một Bến xe liên tỉnh tại ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai và Tỉnh lộ 295B có quy mô 01ha. Ngoài ra đang triển khai xây dựng thêm 02 bến, cụ thể: Bến xe khách phía Nam thành phố tại xã Hương Gián (*huyện Yên Dũng*) có quy mô 2,49 ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 35.000 lượt xe/năm và Bến xe khách tại thị trấn Nham Biền có quy mô 2,35 ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 36.000 lượt xe/năm. Bên cạnh đó, thành phố đang lựa chọn nhà đầu tư xây dựng Bến xe khách Tân Mỹ, phía Tây thành phố.

Về bãi đỗ xe tĩnh tại khu vực trung tâm thành phố, hiện có bãi đỗ xe tại Quảng trường 3/2 với diện tích khoảng 1,2ha, bãi đỗ xe cạnh Chợ Trần Luận (2.080m<sup>2</sup>), bãi đỗ xe KDC số 1 cạnh chung cư Quang Minh (2.226,8m<sup>2</sup>), bãi đỗ xe KDC Cống Ngốc- Bến xe (3.200m<sup>2</sup>); chuẩn bị đấu giá khai thác một số bãi đỗ xe thuộc các khu dân cư mới số 2, khu Hồ Bắc với diện tích 6.175m<sup>2</sup>; điểm đỗ xe tại khu vực công cộng như Công viên Ngô Gia Tự, công viên Hoàng Hoa Thám, khu nhà 9 tầng đường Hùng Vương,...

*g. Trạm dừng nghỉ và Trung tâm Logistics:*

Toàn tỉnh hiện có 01 trạm dừng nghỉ và 01 Trung tâm Logistics đều nằm trên địa bàn vùng động lực (*thành phố Bắc Giang*). Trạm dừng nghỉ Song Khê, tại Km120+00 cao tốc Hà Nội- Bắc Giang, địa phận xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, diện tích 24.0157m<sup>2</sup>, do công ty TNHH Bắc Hà quản lý khai thác. Trung tâm logistics quốc tế thành phố Bắc Giang địa điểm tại xã Song Khê - thành phố Bắc Giang đang thực hiện đầu tư.

*7.1.2. Hệ thống đường thủy*

Hệ thống giao thông đường sông trên các tuyến sông Cầu, sông Thương chủ yếu sử dụng vận tải vật liệu xây dựng (*cát, đá, xi măng, gạch,...*) nối các cảng đường thủy trên địa bàn với các khu vực trong, ngoài tỉnh và các bến khách ngang sông chuyên chở phương tiện giao thông, người dân. Trong đó, đoạn sông Cầu dài gần 30km, đạt tiêu chuẩn luồng tuyến cấp III.

Bến, cảng: Dọc theo các con sông đã hình thành rất nhiều bãi tập kết vật liệu xây dựng; bến khách ngang sông phục vụ nhu cầu giao thương giữa hai bên bờ sông. Đặc biệt hệ thống cảng đường sông cũng đã được đầu tư nâng cấp, một số cảng có quy mô khá lớn như:

- Cảng Á Lữ: Diện tích gần 2ha, năng lực thông qua 200.000 tấn/năm trong đó vận tải than là chủ yếu, cảng có vị trí ngay khu trung tâm cũ của thành phố, khả năng mở rộng khó khăn, ảnh hưởng nhất định tới môi trường của thành phố.

- Cảng chuyên dùng gồm: Cảng của Nhà máy phân đạm năng lực thông qua 500.000 tấn/năm; cảng chuyên dùng của công ty xăng dầu Bắc Giang nằm cách cảng Á Lữ về phía Nam khoảng 1 km.

- Cảng tổng hợp Đồng Sơn: Hiện nay đang được thi công cầu cảng và thực hiện thủ tục đầu tư mở rộng sử dụng đất với quy mô khoảng 20ha làm kho bãi, hậu cần sẽ đảm nhiệm chức năng hàng hóa tổng hợp.

- Cảng vật liệu xây dựng Tân Tiến sẽ đảm nhiệm chức năng cảng than, vật liệu xây dựng cho cảng Á Lữ.

*7.1.3. Hệ thống đường sắt*

Tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn thuộc tuyến đường sắt quốc gia đi qua vùng qua địa bàn huyện Việt Yên và thành phố Bắc Giang với tổng chiều dài khoảng 15 km, chạy song song với ĐT 295B, khổ đường lồng 1.000 mm và 1.435 mm. Ngoài ra còn có một tuyến đường sắt chuyên dụng vào Nhà máy phân đạm

và hóa chất Hà Bắc (*thành phố Bắc Giang*) dài 4km.

Trên địa bàn vùng có 02 ga đường sắt là Ga Bắc Giang và Ga Sen Hồ. Trong đó Ga Bắc Giang nằm trên trục đường chính Xương Giang, lưu lượng bình quân 171 hành khách/ngày và 2.485 tấn hàng/ngày; các loại hàng hoá chủ yếu là đạm, sắt thép, thiết bị máy và vật liệu xây dựng; Ga Sen Hồ, là ga hạng 4 làm nhiệm vụ đón gửi, tránh vượt, dồn dịch, cắt lấy xe, tổ chức xếp dỡ hàng, vận chuyển khách, hành lý

#### *7.1.4. Hiện trạng vận tải*

Với vai trò là trung tâm, đầu mối kết nối tỉnh với các tỉnh khác trong cả nước và điều tiết đối với các địa phương khác trong tỉnh; hoạt động kinh doanh vận tải của vùng đã có bước phát triển đáng kể. Trên địa bàn vùng có trên 4.600 chiếc xe ô tô các loại, chiếm 55% số xe toàn tỉnh; khối lượng vận chuyển *ước đến năm 2020 đạt khoảng 25,3 triệu hành khách*), tốc độ tăng bình quân đạt 12,7%/năm. Vận tải hàng hóa: khối lượng vận chuyển đạt 20,5 triệu tấn, tăng trưởng bình quân đạt 13,5%/năm.

Hoạt động kinh doanh vận tải đường thủy nội địa: Có 40 phương tiện, vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy nội địa đến năm 2019 đạt gần 1 triệu tấn, tốc độ tăng bình quân 20,5%/năm; vận tải khách bằng đường thủy đạt 65 nghìn người, tốc độ tăng bình quân 5,1%/năm.

Vận tải bằng đường sắt do trung ương quản lý; khối lượng hàng hóa đến năm 2020 đạt trên 75 nghìn tấn/năm, hành khách đạt 10.270 lượt người/năm.

#### *7.1.5. Đánh giá chung*

##### *\* Kết quả đạt được*

Hệ thống giao thông của vùng tương đối phát triển, mật độ đường giao thông các loại từ đường cao tốc đến đường tỉnh, đường sắt đều cao hơn trung bình cả tỉnh và các địa phương khác giúp vùng dễ dàng kết nối với các tỉnh lân cận và các huyện trong toàn tỉnh.

Hệ thống kho bãi, cầu cảng được tập trung đầu tư. Hoạt động vận tải tương đối phát triển, cơ bản đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa, các hoạt động kinh tế và nhu cầu đi lại của người dân.

##### *\* Tồn tại, hạn chế*

Với đặc thù địa hình bị chia cắt bởi 02 con sông lớn và nhiều kênh rạch; việc phát triển mạng lưới giao thông của vùng gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt hệ thống cầu vượt sông kết nối với các tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương dù đã quan tâm được đầu tư song còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

Bên cạnh đó, hệ thống đường gom, đường giao thông quanh hạ tầng các KCN còn nhiều bất cập. Tình trạng ùn tắc giao thông tại các KCN chưa được giải quyết triệt để, việc ùn tắc thường xuyên xảy ra nhất là vào những giờ cao điểm.

Nhìn chung, hệ thống giao thông đường sắt của tỉnh nói chung và vùng nói

riêng phát triển chậm. Không gian các Ga có diện tích hạn chế, không có khả năng mở rộng diện tích hay cải tạo không gian, việc tính không cho cầu đường sắt cũng cần được tính toán để có phương án di rời ga sang vị trí mới với các tiêu chí phù hợp trong tương lai.

Hành lang đường sắt còn mất an toàn và bị lấn chiếm, nhiều điểm giao cắt không có rào chắn; hiện thành phố đang đầu tư tuyến đường gom hành lang đường sắt. Cầu vượt bộ hành giúp kết nối các KCN với các điểm tập trung nhà trọ của công nhân còn ít.

Hiện bãi đỗ xe tập trung tại khu vực nội thành còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu, một số khu phố cũ phải đậu đỗ xe một phần vỉa hè, dưới lòng đường. Cảng Logistics và các cảng nội địa đường thủy còn chậm phát triển; chưa đáp ứng được nhu cầu.

## **7.2. Khu, CCN và làng nghề**

### **7.2.1. KCN**

Với 5 KCN được quy hoạch với diện tích 1.250 ha, Vùng động lực chiếm tới 83,3% số KCN và 84,3% về diện tích đất KCN được phê duyệt trong toàn tỉnh. Cụ thể thể hiện tại bảng 19:

**Bảng 19: Tổng hợp các KCN phân theo vùng**

TT	KCN	Năm thành lập	Diện tích (ha)					Tỷ lệ lấp đầy (%)
			QH KCN	Đất CN theo QH	Đã san lấp	Có thể cho thuê	Đã cho thuê	
<b>I</b>	<b>Vùng động lực</b>		<b>1.250</b>	<b>884</b>	<b>824</b>	<b>559</b>	<b>461</b>	<b>52,1</b>
1	KCN Quang Châu	2006	426	287	287	187	138	48,0
2	KCN Vân Trung	2008	350	251	292	203	166	66,1
	<i>- Phần diện tích do Cty Fugiang làm chủ đầu tư</i>		<i>237</i>	<i>167</i>	<i>237</i>	<i>167</i>	<i>166</i>	<i>99,3</i>
	<i>- Phần diện tích do Cty S&amp;G làm chủ đầu tư</i>		<i>112</i>	<i>84</i>	<i>55</i>	<i>36</i>	<i>0</i>	<i>0,0</i>
3	KCN Đình Trám	2003	127	98	127	98	98	100,0
4	KCN Việt Hàn	2016	197	136				
5	KCN Song Khê-Nội Hoàng	2006	150	112	118	72	59	52,9
	<i>- Phần diện tích do Cty CP PTHH đầu tư</i>		<i>105</i>	<i>79</i>	<i>85</i>	<i>55</i>	<i>43</i>	<i>54,0</i>
	<i>- Phần diện tích do Cty CP Fuji đầu tư</i>		<i>45</i>	<i>33</i>	<i>33</i>	<i>17</i>	<i>17</i>	<i>50,3</i>
<b>II</b>	<b>Vùng khác</b>							
1	KCN Hòa Phú	2016	207	140	95			
<b>Tổng cộng toàn tỉnh</b>			<b>1.457</b>	<b>1.024</b>	<b>919</b>	<b>559</b>	<b>461</b>	<b>45,0</b>

*Nguồn: Ban quản lý các KCN*



Trong 06 KCN được phê duyệt toàn tỉnh, có 05 KCN đã đi vào hoạt động, trong đó có 4 KCN thuộc vùng với tỷ lệ đất đã san lấp mặt bằng lên tới 93%, cơ hơn mức 89,7% toàn tỉnh; duy có KCN Việt Hàn đang thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Tỷ lệ đất cho thuê tại vùng hiện đạt 52,1%, trong đó KCN Đình Trám hiện đạt 100%, KCN Vân Trung phần diện tích do công ty Fugiang làm chủ đầu tư đạt 99,3%, KCN Song Khê – Nội Hoàng đạt 52,9%, KCN Quang Châu đạt 48%.

Diện tích đất còn lại chưa san lấp của các KCN trong vùng là 60ha; trong đó KCN Song Khê – Nội Hoàng còn 10 ha, đang trong quá trình bồi thường giải phóng mặt bằng; KCN Việt Hàn 50 ha đang đề nghị thành lập. Ngành nghề thu hút đầu tư vào các KCN của tỉnh chủ yếu là: Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử; cơ khí chế tạo; năng lượng mặt trời, may mặc...

Qua đánh giá thực tế hạ tầng các KCN trên địa bàn tỉnh nói chung và vùng động lực nói riêng cho thấy, các KCN do tập đoàn kinh tế lớn, đặc biệt là tập đoàn kinh tế của nước ngoài, có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm thu hút đầu tư thì thông thường tiến độ đầu tư hạ tầng và thời gian thu hút đầu tư lấp đầy sẽ nhanh hơn, chất lượng đầu tư hạ tầng tốt hơn, chất lượng thu hút đầu tư tốt hơn, điển hình như Công ty TNHH Fugiang. Do vậy, thời gian tới khi thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN cần phải xem xét kỹ, chỉ chấp thuận đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cho các nhà đầu tư thuộc tập đoàn kinh tế lớn, có nhiều kinh nghiệm về đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư thứ cấp.

Nhìn chung, Diện tích đất KCN trong của tỉnh, đặc biệt là trong Vùng động lực ngày càng bị thu hẹp. Dự báo với đà thu hút đầu tư tăng mạnh trong những năm gần đây, kết hợp với làn sóng chuyển dịch đầu tư trong thời gian tới, quỹ đất dành cho phát triển các KCN trong vùng nói riêng và toàn tỉnh nói chung sẽ không đáp ứng được yêu cầu. Đòi hỏi phải có quy hoạch thêm một số KCN mới trong vùng và tại một số địa phương có lợi thế về vị trí địa lý, hạ tầng giao thông kết nối như huyện Hiệp Hòa, một số xã thuộc huyện Lạng Giang và huyện Lục Nam.

#### 7.2.2. Cụm CN

Toàn vùng hiện có 15 CCN được thành lập, chiếm 37,5% số CCN toàn tỉnh, diện tích 343ha, bằng 24,8%. Trong đó, thành phố Bắc Giang có 7 CCN diện tích 63ha; huyện Việt Yên có 4 CCN diện tích 87ha; huyện Yên Dũng 4 CCN diện tích 193 ha. Các CCN thể hiện cụ thể tại bảng

### **Bảng 20: Danh sách các CCN trong vùng động lực**

TT	Tên Cụm CN	Số CCN	Diện tích theo QH(ha)	Diện tích đất CN theo QHCT (ha)	Diện tích đất đã cho thuê (ha)	Tổng số lao động đang làm việc người
	<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>1.384</b>	<b>953</b>	<b>491</b>	<b>45.402</b>
<b>I</b>	<b>Vùng động lực</b>	<b>15</b>	<b>343</b>	<b>242</b>	<b>133</b>	<b>11.360</b>
	<b>Thành phố Bắc Giang</b>	<b>7</b>	<b>63</b>	<b>47</b>	<b>34</b>	<b>2.659</b>
1	Cụm CN Thọ Xương		4	4	4	226
2	Cụm CN Xương Giang II		10	9	9	115
3	Cụm CN Tân Mỹ		12	9	9	345
4	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê		8	7	7	768
5	Cụm CN Dĩnh Trì		14	10	4	1.200
6	Cụm CN làng nghề Đa Mai		6	4	0	5
7	Cụm CN Bãi Ổi		8	6	2	
	<b>Huyện Việt Yên</b>	<b>4</b>	<b>87</b>	<b>63</b>	<b>32</b>	<b>971</b>
1	Cụm CN Hoàng Mai		17	14	14	507
2	Cụm CN Việt Tiến		30	22	17	450
3	Cụm CN Làng nghề Vân Hà		2	1	1	14
4	Cụm CN Tăng Tiến		37	26	0	
	<b>Huyện Yên Dũng</b>	<b>4</b>	<b>193</b>	<b>132</b>	<b>66</b>	<b>7.730</b>
1	Cụm CN Tân Dân		5	5	5	3.915
2	Cụm CN Nham Sơn-Yên Lư		73	37		2.000
3	Cụm CN Yên Lư		54	43	28	
4	Cụm CN Nội Hoàng		61	48	33	1.815
<b>II</b>	<b>Vùng khác</b>		<b>1.042</b>	<b>711</b>	<b>358</b>	<b>34.042</b>

*Nguồn: Sở Công thương*

Các CCN được thành lập tại các vị trí rất thuận tiện về giao thông (*bám các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ*). Mặc dù chỉ chiếm 25,3% về diện tích đất công nghiệp của các CCN toàn tỉnh, song các CCN trong vùng lại thu hút được nhiều dự án đầu

tư hơn so với bình quân cả tỉnh; cụ thể đến nay, toàn vùng có 135 dự án đăng ký đầu tư, chiếm 60,3% số dự án đầu tư tại các CCN toàn tỉnh; trong đó có 101 dự án đã đi vào hoạt động, chiếm 57,7%; thu hút 11.360 lao động, chiếm 25% số lao động trong các CCN của tỉnh. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số điểm công nghiệp, dịch vụ đã thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước hoạt động khá hiệu quả.

Hầu hết các CCN của vùng có quy mô nhỏ với diện tích trung bình đạt 22,8ha/CCN, bằng 66% diện tích trung bình các CCN của tỉnh. Các ngành công nghiệp chủ yếu như: sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, hoá chất; mộc dân dụng, xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu, sản xuất giấy ...; các dự án sử dụng số lao động trung bình đạt khoảng 110 lao động/dự án, bằng 43,4% số lao động sử dụng trung bình của các dự án trong CCN của tỉnh.

### 7.2.3. Làng nghề

Với quá trình phát triển lâu đời, các địa phương trong vùng động lực đã hình thành và phát triển nhiều làng nghề truyền thống, cụ thể như: rượu Làng Vân, làn cổ Thổ Hà, làn chài Nguyệt Đức (*huyện Việt Yên*); bún Đa Mai, bánh đa Kề, mộc Đình Trì... (*thành phố Bắc Giang*), làng nghề mộc xã Lãng Sơn (*huyện Yên Dũng*). Ngoài ra một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp mang tính đặc trưng của địa phương nhưng việc sản xuất còn mang tính nhỏ lẻ, chưa hình thành các cơ sở sản xuất tập trung như: Tương Trí Yên, bánh đa Cảnh Thụy, kẹo bông Tư Mai, mây tre đan Tiến Dũng, gốm làng Ngòi (*Tư Mai*).

Nhìn chung tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển khá tốt. Các làng nghề ngày càng được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các CCN làng nghề đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Việc xây dựng quy hoạch CCN, tiểu thủ công nghiệp tập trung tạo điều kiện xây dựng làng nghề tại tỉnh, giải quyết tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, mở ra hướng làm ăn mới cho người dân nông thôn. Phát triển làng nghề gắn với thu hút lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho dân cư, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

### 7.2.3. Đánh giá chung

#### \* Kết quả đạt được

Hạ tầng các KCN thường do tập đoàn kinh tế lớn, đặc biệt là tập đoàn kinh tế của nước ngoài, có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm thu hút đầu tư thì thông thường tiến độ đầu tư hạ tầng và thời gian thu hút đầu tư lấp đầy sẽ nhanh hơn, chất lượng đầu tư hạ tầng tốt hơn, chất lượng thu hút đầu tư tốt hơn, điển hình như Công ty TNHH Fugiang.

Hạ tầng các CCN ngày càng được đầu tư và ngày càng hoàn thiện từng bước đáp ứng được yêu cầu mặt bằng của các nhà đầu tư thứ cấp và bước đầu di dời được một số cơ sở sản xuất nhỏ lẻ gây ô nhiễm môi trường từ khu dân cư vào CCN

Tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển khá tốt. Các làng nghề ngày càng được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các CCN làng nghề

đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Một số làng nghề vẫn duy trì phát triển mạnh thu hút đáng kể lực lượng lao động tại chỗ và lao động từ nơi khác đến.

*\* Tồn tại, hạn chế*

Thu hút đầu tư tăng mạnh đặc biệt là trong mấy năm gần đây đã làm cho tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp tại các KCN, CCN trong vùng tăng nhanh chóng. Thời gian tới, làn sóng dịch chuyển đầu tư FDI được đánh giá sẽ tác động mạnh mẽ đến việc thu hút đầu tư phát triển công nghiệp của tỉnh nói chung và vùng nói riêng. Do vậy quỹ đất cho phát triển công nghiệp của vùng đã đến giới hạn. Cần phải quy hoạch, mở rộng diện tích đất công nghiệp cùng như quan tâm thu hút các nhà đầu tư hạ tầng có tiềm lực để phát triển hạ tầng các KCN, CCN để đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Phần lớn các KCN đầu tư không bài bản, chất lượng đầu tư hạ tầng thấp (*trừ phần diện tích do Công ty TNHH Fugiang làm chủ đầu tư tại KCN Vân Trung*). Tiến độ đầu tư hạ tầng các KCN, CCN hiện có chậm, chủ đầu tư chỉ quan tâm đến đầu tư diện tích đất công nghiệp cho thuê, chưa quan tâm đầu tư cây xanh, bãi đậu xe. Nhiều CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung; hầu hết các làng nghề chưa được đầu tư hạ tầng, xử lý ô nhiễm môi trường.

### **7.3. Hạ tầng điện**

#### *7.3.1. Nguồn lưới điện*

Điện lưới quốc gia đã phủ kín 100% địa bàn toàn vùng. Trong đó điện năng tiêu thụ cho tiêu dùng dân cư chiếm tỷ lệ khoảng 50%, công nghiệp xây dựng chiếm tỷ lệ khoảng 35%. Điện năng tiêu thụ cho nông lâm ngư nghiệp, thương mại dịch vụ và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Toàn vùng hiện có 02 trạm 220 kV bao gồm: Trạm 220 kv Bắc Giang đặt tại Đồi Cốc, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang mới được cải tạo, nâng công suất có công suất 2x250 MVA, điện áp 220/110/22 kV; trạm có 2 xuất tuyến 22 kV (471 và 473) liên kết cấp điện với trạm 110 kV Đồi Cốc (*liên kết là 477 và 479*). Trạm 220kv Quang Châu và Trạm 110kV Quang Châu E7.18 đặt tại KCN Quang Châu: Trạm mới lắp 1 máy biến áp với máy T1 công suất 40MVA, điện áp 110/35/(22)kV. Trạm 110kV có 7 xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Quang Châu. Bên cạnh đó trạm có 9 trạm 110 KV. Ngoài ra các địa phương trong vùng còn nhận điện từ nhà máy điện thuộc Công ty TNHH MTV phân đạm và hoá chất Hà Bắc với 04 tổ máy (4x15 + 2x6) MW; trạm 110kV Đức Thắng (2x40MVA) và Trạm trung Giang Xuân Phú.

Trên địa bàn hiện có các tuyến dây 220kV từ trạm 220kV Bắc Giang; Đường dây 110kV; Lưới điện trung áp và hạ áp nhìn chung vận hành ổn định. Lưới điện hạ áp thị trấn và nông thôn đã thực hiện các công tác đầu tư xây dựng thêm các TBA để chống quá tải trên lưới điện tại địa bàn các xã, thực hiện công tác SCL, SCTX, bổ xung thêm lộ đường dây, cột điện, toàn bộ dây dẫn trần cũ nát bằng toàn bộ dây cáp bọc, thay toàn bộ công tơ trên lưới điện hạ thế, thực hiện công tác

thay công tơ và kết hợp chỉnh trang. Hệ thống nguồn điện và lưới điện cơ bản đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Tuy nhiên với tốc độ phát triển nhanh đặc biệt là ngành công nghiệp – xây dựng, nhu cầu sử dụng điện của vùng là rất lớn, cần phải quy hoạch bổ sung và đầu tư thêm một số trạm cung cấp điện và củng cố lại hệ thống đường dây.

### 7.3.2. *Chiếu sáng công cộng*

Hệ thống chiếu sáng các đô thị của vùng được đầu tư, nâng cấp đạt tỷ lệ các tuyến phố chính và các tuyến đường ngõ khu vực nội thành thành phố Bắc Giang và các tuyến chính tại các đô thị khác đạt 100%, tỷ lệ điện chiếu sáng ngoại thành thành phố và các tuyến nhánh tại các đô thị đạt 95%. Các công trình giao thông, không gian công cộng và quảng cáo tại đô thị (*bao gồm: xây mới, cải tạo, nâng cấp*) sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện, trong đó phần đầu các công trình sử dụng đèn năng lượng mặt trời đạt tiêu chuẩn. Các khu đô thị và khu dân cư tập trung đang được đầu tư trên địa bàn đều thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

### 7.3.3. *Đánh giá chung*

#### *\* Kết quả đạt được*

Hiện nay, hệ thống lưới điện của vùng kết nối chặt chẽ với hệ thống kết nối của tỉnh và các tỉnh lân cận từ cấp điện áp 500kV qua 220kV và 110kV; do vậy có thể huy động nguồn cấp từ lưới điện khu vực khi cần thiết. Hiện tại công suất các nguồn trạm 220kV cấp điện cho vùng đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải, cả trong trường hợp không huy động nguồn từ các tỉnh lân cận và trong trường hợp sự cố.

Hệ thống các TBA, đường dây cao thế được đầu tư theo quy hoạch và định hướng phát triển KT-XH của tỉnh; tình trạng mất điện, cắt điện luân phiên đã được giảm đáng kể; điện cho sản xuất được ưu tiên đảm bảo cấp điện ổn định.

#### *\* Tồn tại, hạn chế*

Hệ thống cấp điện và nguồn điện còn thiếu, thường xuyên phải điều chỉnh, bổ sung để phục vụ các dự án sản xuất công nghiệp (*thường đi sau hạ tầng công nghiệp*).

Với dự báo tình hình phát triển công nghiệp trong thời gian tới, hệ thống cấp điện và hệ thống lưới điện hiện tại sẽ không đáp ứng được yêu cầu. Cần phải có giải pháp cải thiện.

## 7.4. *Hạ tầng cấp, thoát nước*

### 7.4.1. *Hiện trạng hạ tầng cấp nước*

Các địa phương trong vùng hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu, sông Thương và nước ngầm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất. Cụ thể:

- *Cấp nước đô thị:* Thành phố Bắc Giang, các vùng lân cận và các KCN lớn được cấp nước bởi hệ thống cấp nước của công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang với nguồn nước từ nguồn nước Hồ Cẩm Sơn có với công suất

29.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm và hệ thống cấp nước sinh hoạt do Công ty TNHH cổ phần Nước sạch Bắc Giang quản lý có công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm gồm 3 khu vực: Khu Trạm bơm nước thô, Khu xử lý và Khu Trạm bơm tăng áp. Mạng lưới đường ống cấp nước của thành phố Bắc Giang có đường kính từ D100 mm - D600 mm, tổng chiều dài khoảng 46.750 m. Hệ thống cấp nước hiện tại cơ bản đủ phục vụ cho sự phát triển KT-XH trên địa bàn thành phố.

Huyện Việt Yên có Nhà máy nước sạch Việt Yên công suất: 9.000 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước mặt sông Cầu. Vị trí nhà máy nước đặt tại thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, diện tích: 2,0 ha. Công trình thu được đặt phía ngoài đê, cách trạm xử lý dự kiến khoảng 200m. Gồm 02 Trạm bơm tăng áp Bích Động công suất: 2.200 m<sup>3</sup>/ngđ; trạm bơm tăng áp Tăng Tiến công suất: 2.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Phạm vi cấp nước: Thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh, xã Tăng Tiến, xã Ninh Sơn và các khu vực lân cận. Huyện Yên Dũng hiện đang triển khai xây dựng nhà máy nước tại thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu, tương lai sẽ đảm bảo 100% dân thị trấn Nham Biền được dùng nước sạch.

*- Cấp nước công nghiệp:*

+ Nhà máy nước KCN Quang Châu công suất hiện có: 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước sông Cầu, cung cấp nước cho KCN Quang Châu.

+ Nhà máy cấp nước Vân Trung công suất hiện có 6.000 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước sông Cầu, 2016 bắt đầu đi vào hoạt động, cung cấp nước cho KCN Vân Trung.

*- Cấp nước nông thôn:*

Hệ thống trạm cung cấp nước sạch cũng được quan tâm đầu tư cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, cụ thể: trên địa bàn huyện Việt Yên hiện có 02 trạm cấp nước sạch với tổng công suất: 12.750 m<sup>3</sup>/ngđ. Huyện Yên Dũng có 17 công trình trạm cấp nước sạch (*trong đó 06 công trình đã ngừng hoạt động, 02 công trình đang xây dựng*) với tổng công suất thực tế: 17.721 m<sup>3</sup>/ngđ. Tuy nhiên còn một số địa phương chưa được cấp nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung, chủ yếu dùng nước giếng khoan hợp vệ sinh gồm: Xuân Phú, Lãng Sơn, Tân Liễu huyện Yên Dũng; các xã: Tiên Sơn, Trung Sơn, Nghĩa Trung, Hồng Thái, Minh Đức, Thượng Lan, Tự Lạn, Hương Mai, Việt Tiến huyện Việt Yên.

*7.4.2 Hiện trạng thoát nước*

Lưu vực thoát nước được phân chia dựa trên hướng chảy của các sông; trong đó thành phố Bắc Giang bao gồm 17 lưu vực tiêu nước mưa hiện trạng: bao gồm 15 lưu vực thoát về 15 trạm bơm tiêu và 2 lưu vực tiêu tự chảy: lưu vực ngòi Đa Mai tiêu tự chảy ra sông Thương và lưu vực một phần xã Tân Dĩnh và Thái Đào tiêu tự chảy ra sông Lục Nam qua ngòi Mân. Huyện Việt Yên và huyện Yên Dũng mỗi huyện đều có 5 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính chủ yếu ra sông Cầu và sông Thương.

*- Hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị:*

Hệ thống thoát mưa tại các đô thị được quan tâm đầu tư. Trong đó, thành phố

Bắc Giang có 15 trạm bơm tiêu với 7 trạm bơm; ngoài ra còn đang triển khai Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố vốn vay ODA của Chính phủ Đan Mạch. Trạm xử lý nước thải này xử lý cho toàn bộ nước thải của thành phố, với 07 trạm bơm vào cống dẫn về Trạm xử lý nước thải tại xã Tân Tiến. Nhà máy nước thải có công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Hiện thành phố đang đầu tư xây dựng nâng công suất trạm xử lý nước thải Tân Tiến lên quy mô công suất 20.000m<sup>3</sup>/ngđ. Tuy nhiên, phạm vi thực hiện dự án cũng chỉ trong phạm vi trung tâm nội thành cũ của thành phố (*Tả ngạn sông Thương*).

Hệ thống thoát nước thải trong phạm vi thành phố đang tồn tại dưới 3 kiểu hệ thống: Hệ thống thoát nước nửa riêng kết hợp cống bao tách nước thải đưa về nhà máy xử lý nước thải và hiện hữu tại khu vực trung tâm nội thành của thành phố (*tả ngạn sông Thương*). Hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn có tại một số khu dân cư mới tại nội thành thành phố. Hệ thống thoát nước chung phổ biến tại các khu vực còn lại. Tổng chiều dài hiện có của mạng lưới thoát nước thải (*không kể mạng lưới thoát nước mưa xây mới*) khoảng 35,6 km; tổng chiều dài hệ thống thoát nước (*cả nước mưa và nước thải*) đạt gần 60 km.

Hệ thống thoát nước tại các thị trấn: Bích Động, Nénh, Nham Biền đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa tại các trục đường chính giao thông và tại các khu đô thị mới. Riêng thị trấn Tân An chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Các hệ thống thoát nước tại các đô thị dù đã được đầu tư song nhiều tuyến đã bị xuống cấp, lòng mương lẫn nhiều bùn rác làm ảnh hưởng đến khả năng thoát nước và vệ sinh môi trường.

- **Hệ thống thoát nước mưa tại các KCN, CCN:** Các KCN, CCN trên địa bàn huyện được các chủ đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn. Kích thước hệ thống D600÷D1500, chạy trên vỉa hè hoặc dưới lòng đường các tuyến giao thông.

- **Hệ thống thoát nước mưa tại các điểm dân cư nông thôn:** Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm. Trên trục đường chính của các thôn xóm được đầu tư hệ thống mương nắp đan, mương hở thoát nước chung. Kích thước B400÷B600. Một số đoạn cống bị ách tắc, lòng dẫn chứa nhiều bùn rác gây ô nhiễm môi trường và mỹ quan.

#### - **Thực trạng thoát nước thải:**

+ *Nước thải sinh hoạt:* Hệ thống thoát nước thải đa phần chung với hệ thống thoát nước mưa. Riêng đối với các khu dân cư, khu đô thị mới được đầu tư từ năm 2015 có xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, tuy nhiên do chưa có hệ thống xử lý nước thải nên tạm thời hệ thống thoát nước thải vẫn đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa tại các hố ga chung. Nước thải sinh hoạt chỉ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng. Cấu tạo cống chủ yếu là tuyến mương xây đập nắp đan có kích thước B= 400-600mm và cống tròn D300 (*trong các khu dân cư mới*). Tại các khu vực ngoại đô thì hầu như chỉ có

một vài tuyến cống, mương hở thoát nước bám theo các trục đường giao thông chính ở khu trung tâm. Nước thải phần lớn tự thấm hoặc chảy theo địa hình tự nhiên đổ ra sông, suối.

+ *Nước thải công nghiệp*: Các KCN trong huyện đã có trạm xử lý nước thải tập trung: KCN Đình Trám: 2000 m<sup>3</sup>/ngđ; KCN Vân Trung: 5000 m<sup>3</sup>/ngđ; KCN Quang Châu: 3000 m<sup>3</sup>/ngđ.

#### 7.4.3. Đánh giá chung

##### \* *Kết quả đạt được*

Các hạ tầng cấp thoát nước của vùng đã từng bước được quan tâm; hệ thống bao gồm: hạ tầng cấp nước sinh hoạt, cấp nước các KCN và CCN; hạ tầng hạ tầng thoát nước ở đô thị, nông thôn; hệ thống thoát nước thải ở đô thị, nông thôn, KCN, CNC đã được đầu tư nâng cấp.

##### \* *Tồn tại, hạn chế*

Các công trình cấp nước tập trung chưa quan tâm mở rộng mạng mới nên công suất khai thác tại nhiều nhà máy nước đạt tỷ lệ thấp so với công suất thiết kế. Hầu hết, các CCN trên địa bàn không có nhà máy cấp nước, trạm xử lý nước thải riêng cho từng CCN, nguồn nước sạch cung cấp cho các CNN được cung cấp từ nguồn nước các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

Hầu hết các đô thị chưa được đầu tư hệ thống thoát nước đúng mức, nên mới chỉ đầu tư các tuyến chính trong đô thị, các khu vực hiện trạng nội thị, trung tâm các huyện vẫn cơ bản là hệ thống thoát nước chung và nửa riêng. Đặc biệt tình trạng ngập úng tại thành phố Bắc Giang diễn ra ngày càng thường xuyên.

Hầu hết các đô thị chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt; các khu dân cư hiện hữu hệ thống thoát nước thải được đi chung vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại của nhà dân, một số khu đô thị mới được đầu tư hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt, sau đó vẫn chảy về hệ thống thoát nước mưa. Riêng thành phố Bắc Giang có 01 trạm xử lý song cũng chưa đáp ứng được yêu cầu.

Các khu vực nông thôn chưa được đầu tư hệ thống thoát nước thải; việc thoát nước thải tại khu vực nông thôn thường chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thấm thấu vào đất. Do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

## 7.5. Hạ tầng xã hội

### 7.5.1. Hiện trạng

Với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của tỉnh, thành phố Bắc Giang nói riêng và vùng động lực nói chung là nơi tập trung gần như toàn bộ các công trình văn hóa thể thao cấp tỉnh; trong đó có các công trình quy mô lớn như: Tòa nhà liên cơ quan, Trung tâm Hội nghị tỉnh, Bảo tàng, sân vận động, nhà thi đấu đa năng, rạp chiếu phim, ...100% các xã, thị trấn có nhà văn hóa, sân thể thao, các điểm vui chơi, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Hầu hết các thôn



có nhà văn hóa thôn, điểm sinh hoạt cộng đồng cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.

Sân vận động Bắc Giang có sức chứa khoảng 15.000 chỗ ngồi, là loại hình sân phẳng (*không mái che*). Công trình được xây dựng cách đây gần 30 năm và đã xuống cấp dù trải qua nhiều lần cải tạo nên khó khăn, hạn chế khi tổ chức các sự kiện tầm cỡ. Nhà thi đấu thể thao được đầu tư hiện đại, đồng bộ, đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục thể thao trong nhà (*ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước*). Hiện trên địa bàn có 01 sân golf hoạt động, 01 sân golf mới được Thủ tướng Chính Phủ đồng ý chủ trương đầu tư, 01 sân đang hoàn thiện thủ tục xin chủ trương đầu tư.

Quy mô mạng lưới trường, lớp các cấp học trên địa bàn phát triển hợp lý, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Tỷ lệ kiên cố trường lớp học, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cao hơn bình quân chung của tỉnh. Nhiều trường học trọng điểm được đầu tư; một số trường học, cơ sở dạy nghề quy mô khá lớn được đầu tư xây dựng như: Trường Cao đẳng công nghệ nghề Việt Hàn, trường cao đẳng Ngô Gia Tự, trường Đại học Nông lâm Bắc Giang, Cao đẳng Kỹ Thuật - Công nghiệp, trường THCS chuyên Bắc Giang ...

Hệ thống y tế được đầu tư nâng cấp từ các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện và các trạm y tế xã, phường thị trấn. 100% các bệnh viện tuyến tỉnh của tỉnh đều nằm trong vùng. Đã đầu tư mở rộng một số bệnh viện quy mô lớn như: Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Tâm thần, xây mới một số hạng mục của BVĐK tỉnh: Khối điều trị nội trú (9 tầng), khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (3 tầng), hệ thống khí y tế và các hạng mục phụ trợ, nhà Nội Thận tiết niệu; Bệnh viện Sản Nhi: Khối nhà 7 tầng, khoa kiểm soát nhiễm khuẩn; Bệnh viện Ung bướu; Bệnh viện Nội tiết; Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng; Trung tâm Y tế huyện Việt Yên... Ngoài ra, hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập phát triển nhanh trong những năm qua; Một số bệnh viện ngoài công lập có quy mô khá như Bệnh viện Mắt Quốc tế DND Bắc Giang, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hà Nội- Bắc Giang, Bệnh viện Y học cổ truyền LanQ.

### 7.5.2. Đánh giá chung

#### \* *Kết quả đạt được*

Nhìn chung hạ tầng xã hội tại các địa phương của vùng được quan tâm đầu tư nâng cấp và khá hoàn chỉnh, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của nhân dân trong vùng và toàn tỉnh.

#### \* *Tồn tại, hạn chế*

Nhiều công trình được đầu tư khá lâu, chất lượng không chỉ xuống cấp mà còn không đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của người dân cũng như yêu cầu phát triển của tỉnh. Một số công trình cần đầu tư nâng cấp trong thời gian tới như: Sân vận động tỉnh, một số trường trung cấp gồm: Trung cấp Y tế Bắc Giang, Trung cấp Văn hóa Thể thao và du lịch, Trung cấp ASEAN, Trung cấp Y...

## **7.6. Hạ tầng Thông tin, bưu chính viễn thông**

### **7.6.1. Hiện trạng**

Vùng động lực có số lượng lớn các doanh nghiệp bưu chính viễn thông, do vậy hạ tầng thông tin bưu chính viễn thông trong vùng khá phát triển. Một số doanh nghiệp lớn tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Viễn Thông Bắc Giang, Viễn thông Quân đội... Mạng ngoại vi (*cồng, bể cáp điện thoại và internet*) trong những năm qua được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Điểm phục vụ mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp, 100% số phường, xã, thị trấn có điểm phục vụ người dân đô thị. Riêng thành phố đang thực hiện ngầm hóa và bó gọn dây viễn thông theo Đề án ngầm hóa và bó gọn dây dẫn tại các tuyến đường, khu dân cư cũ; hệ thống dây dẫn tại các khu đô thị, khu dân cư mới xây dựng được ngầm hóa 100%.

### **7.6.2. Đánh giá chung**

#### **\* Kết quả đạt được**

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối hoàn thiện, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân. Hạ tầng nhà, trạm viễn thông được xây dựng, lắp đặt quy mô, đúng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Hạ tầng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có người phục vụ đã phát triển rộng khắp tới tất cả trong vùng. Hầu hết các tuyến đường, phố tại khu vực thành phố và một số khu vực đô thị, trung tâm huyện đã có hạ tầng công bể, ngầm hóa mạng cáp viễn thông; hạ tầng công bể, cột treo cáp đã đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân.

#### **\* Tồn tại, hạn chế**

Thiếu thống nhất và đồng bộ trong quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động. Mỗi doanh nghiệp xây dựng một hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động riêng, dẫn đến sự chông chéo, gây lãng phí nguồn vốn đầu tư và ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

Doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng. Xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chưa đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị...

Hạ tầng mạng cáp viễn thông chủ yếu sử dụng cột treo cáp, tỷ lệ ngầm hóa chưa nhiều. Hạ tầng mạng cáp viễn thông trong vài năm gần đây không được chú trọng đầu tư dẫn đến tình trạng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

## **8. Thực trạng môi trường**

### **8.1. Môi trường nước**

Vùng có diện tích mặt nước tương đối lớn với dòng chảy chính là sông Cầu, sông Thương. Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân.

Về nguồn nước ngầm: Chưa có tài liệu nào điều tra về trữ lượng nguồn nước ngầm. Nhưng qua thực tế các giếng khoan ở độ sâu 35 – 50m cho thấy lưu lượng khoảng 60 - 70 l/s. Chất lượng nước cơ bản đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất, song ở một số nơi đang có dấu hiệu ô nhiễm. Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm trên địa bàn cho thấy, môi trường nước dưới đất có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ Amoni, Coliform, Fe, Pb..., độ cứng cao và đặc biệt là tại các KCN, khai thác khoáng sản và khu vực phát triển đô thị, nước ngầm có nguy cơ bị cạn kiệt (*hàm lượng Pb tại xã Vân Hà, huyện Việt Yên vượt QCVN 3,2 lần; tất cả các mẫu nước dưới đất đều có hàm lượng Amoni vượt QCVN; Coliform hầu hết các điểm vượt QCVN từ 1,3-5 lần*).

### **8.2. Môi trường không khí**

Đang có dấu hiệu bị ô nhiễm; bụi, tiếng ồn dấu hiệu gia tăng tại các khu vực tập trung dân cư, các giao thông lớn, tại một vài vị trí, nhiều thời điểm vượt ngưỡng cho phép của QCVN. Hiện môi trường không khí ở thành phố Bắc Giang và huyện Việt Yên đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ gây ô nhiễm do hoạt động sinh hoạt, sản xuất, phát triển đô thị gây ra; trong đó, các tác nhân gây ô nhiễm lớn đến từ hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông. Ngoài ra, môi trường không khí của tiểu còn phải chịu các tác động từ hoạt động xây dựng, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, chôn lấp, xử lý chất thải...

### **8.3. Môi trường đất**

Tài nguyên đất trong vùng khá đa dạng, thích nghi nhiều loại cây trồng như lúa, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, lâm nghiệp song lượng kali, lân, khoáng ở một số diện tích còn nghèo. Chất lượng môi trường đất trong vùng đang chịu nhiều tác động từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, phát triển đô thị, công nghiệp, làng nghề. Các kết quả quan trắc môi trường các năm trở lại đây cho thấy môi trường đất trong vùng chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, tất cả các chỉ tiêu quan trắc nằm trong giới hạn cho phép của QCVN, song với việc lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật ngày càng tăng, nước thải sinh hoạt sản xuất chưa được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, sự phát triển ngày càng mạnh của các làng nghề, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ với công nghệ lạc hậu, phân tán... nguy cơ ô nhiễm môi trường đất trong tương lai là rất cao, ảnh hưởng lớn đến môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

### **8.4. Cây xanh và việc thu gom xử lý rác thải**

Các địa phương trong thiểu vùng đều quan tâm quy hoạch phát triển hệ thống cây xanh và hệ thống thu gom xử lý rác thải. Trong đó, tại đô thị trung tâm là thành phố Bắc Giang có Quảng trường 3-2, quy mô khoảng 4,5ha, quảng trường trước trụ sở trung tâm hành chính mới thành phố có quy mô khoảng 2,0ha; Công viên Hoàng Hoa Thám 39ha; Công viên Ngô Gia Tự 04ha, các khuôn viên cây

xanh nhỏ lẻ phân tán tại các khu dân cư, khu đô thị mới, khuôn viên, cây xanh cách ly dọc đường cao tốc. Tổng diện tích cây xanh là 2.697.488 m<sup>2</sup>; tỷ lệ đất cây xanh toàn đô thị đạt 14,92 m<sup>2</sup>/người.

Hiện nay toàn bộ CTR thành phố được thu gom về khu xử lý CTR tại phường Đa Mai với tổng diện tích 24,7 ha. Thành phố đã cải tạo, xây dựng mới 03 ga trung chuyển rác thải áp dụng công nghệ mới và 10 ga rác tại các xã xây dựng nông thôn mới. Hiện, thành phố đang triển khai lựa chọn nhà đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác theo công nghệ hiện đại (*đốt rác phát điện*) có công suất 500 tấn/ngày tại khu xử lý chất thải rắn Đa Mai.

Tại huyện Việt Yên, chất thải rắn sinh hoạt mới chỉ được thu gom ở thị trấn Nénh và Bích Động, các xã còn lại chưa được thu gom và xử lý tập trung. Đối với chất thải rắn công nghiệp, huyện chưa có khu xử lý chất thải công nghiệp tập trung. Phổ biến nhất hiện nay là vẫn là chôn lấp chất thải công nghiệp chung với chất thải rắn sinh hoạt. 100 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Yên Dũng đã bố trí được khu xử lý rác thải tập trung với tổng số 96 bãi rác, có 05 lò đốt rác thải tập trung tại thị trấn Nham Biền, Tân An, xã Lãng Sơn và xã Cảnh Thụy.

Các địa phương trong vùng cũng duy trì và phát triển các mô hình xã hội hóa; tại các xã, phường thị trấn đều thành lập các tổ, đội vệ sinh môi trường, Hợp tác xã môi trường thu gom, xử lý rác thải; đầu tư phương tiện, thiết bị đảm bảo hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải ở địa bàn nông thôn; tranh thủ các nguồn hỗ trợ, thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

## **8.5. Đánh giá chung**

### **8.5.1. Kết quả đạt được**

Chất lượng môi trường nước, không khí, đất về cơ bản vẫn ở mức khá tốt, đáp ứng được yêu cầu phát triển; hệ thống cây xanh, công tác thu gom xử lý rác thải, chất thải được quan tâm, nhất là việc thu gom, xử lý rác thải ở khu vực nông thôn, chất thải, nước thải tại các KCN, CCN gắn với tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

### **8.5.2. Tồn tại, hạn chế**

Tình trạng ô nhiễm Sông Cầu chưa được xử lý; chất lượng nước ở một số đoạn bị suy giảm nghiêm trọng, thường xuyên có màu đen, mùi hôi thối, cá chết hàng loạt tại địa phận các xã thuộc huyện Việt Yên và Yên Dũng do hoạt động xả thải từ KCN Quang Châu và một số làng nghề của huyện Việt Yên. Ngoài ra chất lượng nước tại một số ao, hồ, kênh mương cũng bị ô nhiễm.

Một số vị trí có nguy cơ ô nhiễm không khí, trong đó có cả từ từ khí thải của các lò đốt chất thải rắn gây ra. Các bãi chôn lấp chất thải rắn lớn: Đa Mai, Thắng Cương - Nham Sơn... là những khu vực nguy cơ cao tác động đến môi trường đất do rò rỉ, thấm của chất hữu cơ, các chất độc hại qua thành, nền bãi rác nếu không được thiết kế và vận hành hợp lý.

## **9. Không gian KT-XH và phát triển đô thị**

## **9.1. Không gian kinh tế xã hội**

### *9.1.1. Không gian phát triển công nghiệp*

Không gian phát triển công nghiệp được tập trung ở huyện Việt Yên, Yên Dũng và 1 phần thành phố Bắc Giang; nơi hình thành lên các KCN, CCN bám chặt theo tuyến đường cao tốc Hà Nội, Bắc Giang, các quốc lộ 37, 17, các tuyến đường tỉnh 295B, 293...

### *9.1.2. Không gian phát triển dịch vụ*

Dịch vụ phát triển chủ yếu tại thành phố Bắc Giang, các đô thị và gần các KCN. Các loại hình dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn vẫn là dịch vụ công, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản; bán buôn, bán lẻ... Một số Trung tâm thương mại, siêu thị phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân thành phố và khu vực lân cận như: BigC, Co.opmart, Trần Anh,....

### *9.1.3. Không gian phát triển nông nghiệp*

Sản xuất nông nghiệp được phân bố rộng khắp trên địa bàn các huyện Yên Dũng, Việt Yên và một số xã ngoại thành thành phố Bắc Giang. Các sản phẩm nông nghiệp được phát triển dựa trên điều kiện tự nhiên, tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và đã bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, quy mô lớn. Hình thành một số vùng sản xuất nông sản tập trung và phát triển được một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực và đặc sản, gồm nhóm sản phẩm chủ lực: gạo thơm Yên Dũng, Cây hoa ở xã Song Mai, Dĩnh Trì, Đa Mai...

### *9.1.4. Tính kết nối*

Tính kết nối giữa các không gian chưa có sự chặt chẽ; mặc dù ngành công nghiệp có sự phát triển khá nhanh với việc hình thành và phát triển Khu, CCN tập trung, song ngành dịch vụ chưa phát triển tương xứng với sự phát triển của ngành công nghiệp. Vấn đề đặt ra trong định hướng quy hoạch sẽ phải phát triển đồng bộ, hình thành các KCN - đô thị để thúc đẩy ngành dịch vụ phát triển.

Đối với ngành nông nghiệp, chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa phát triển ngành với ngành công nghiệp chế biến. Bên cạnh đó, quy mô sản xuất nhỏ nên khó khăn cho phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

## **9.2. Đô thị**

Toàn vùng có 5 đô thị, chiếm 31,2% số đô thị toàn tỉnh; trong đó có thành phố Bắc Giang là đô thị loại II. Các đô thị của vùng đều hình thành từ quá trình phát triển của điểm dân cư dịch vụ thương mại nằm trên trục quốc lộ, hoặc tại điểm hội tụ của các trục đường giao thông quan trọng cấp tỉnh và quốc gia, vì vậy có cơ hội phát triển với chức năng chủ yếu là hành chính, dịch vụ thương mại. Với bán kính cách trung tâm thành phố Bắc Giang khoảng 15 km, 5 đô thị của vùng đã hình thành nên một khu vực có tính chất đô thị hóa cao, kết nối chặt chẽ với nhau thông qua các quốc lộ 37, 17, đường cao tốc Hà Nội – Bắc Giang, các tuyến đường tỉnh 295B, 299... trở thành trung tâm chính trị, kinh tế của vùng nói riêng và toàn tỉnh nói chung, cụ thể:

- Thành phố Bắc Giang có diện tích 66,5km<sup>2</sup>, dân số toàn thành phố là 179.568 người, trong đó có 111.909 người trong khu vực nội thị, mật độ dân số là 2.700 người/Km<sup>2</sup>, cao gấp 2,2 lần bình quân chung mật độ dân số đô thị toàn tỉnh. Đến nay, thành phố đã là đô thị loại II và đang định hướng theo hướng hiện đại, thông minh, các tiêu chí được phát triển theo hướng của đô thị loại I. Thành phố đã hoàn thành các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới..

- Thị trấn Bích Động là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của huyện Việt Yên. Với diện tích 18,7 km<sup>2</sup>, dân số 17.075. Dân số khu vực nội thị gồm cả dân số quy đổi là: 16.849 người. Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.316 người/km<sup>2</sup>. Mật độ dân số khu vực nội thị, nội thị là: 5.442 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: 66,7%; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị: 66,7%.

- Thị trấn Nénh là là một trong những trung tâm công nghiệp của huyện và tỉnh với KCN Đình Trám, Việt Hàn, CCN Hoàng Mai, gần các khu công nghiệp Quang Châu, Vân Trung, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh Bắc Giang. Diện tích thị trấn là 12,51 km<sup>2</sup>; dân số 30.072 người. Mật độ dân số toàn đô thị là: 2.404 người/km<sup>2</sup>. Mật độ dân số khu vực nội thị, nội thị là: 4.727 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: 66,4%. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị: 66,4%.

- Thị trấn Nham Biền là đô thị trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá của huyện Yên Dũng; là đầu mối giao thông quan trọng liên kết huyện Yên Dũng với các tỉnh: Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh; là đô thị dịch vụ – thương mại phía Nam của tỉnh. Thị trấn có diện tích 12,39 km<sup>2</sup>; mật độ dân số 1.394 người/km<sup>2</sup>. Đánh giá đến năm 2020, thị trấn Nham Biền đạt 46/59 tiêu chí đô thị loại IV, đạt 78% tiêu chí đô thị loại IV.

- Thị trấn Tân An là trung tâm kinh tế, văn hoá, đô thị và dịch vụ thương mại của tiểu vùng phía Bắc huyện Yên Dũng. Có diện tích 9,15 km<sup>2</sup>, dân số hiện trạng khoảng 11.232 người, mật độ dân số đạt 1.228 người/km<sup>2</sup>. Đến nay, thị trấn đã đạt 54/59 tiêu chí đô thị loại V (đạt 91,5%), đạt 86,4/100 điểm, trong đó có 32/59 tiêu chí đạt điểm tối đa, 14/59 tiêu chí chưa đạt điểm tối đa, 5/59 tiêu chí chưa đạt, 8 tiêu chí đối với khu vực ngoại thị.

Nhìn chung công tác quy hoạch, xây dựng phát triển hạ tầng đô thị được các địa phương trong Tiểu vùng được chú trọng đầu tư. Hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội, các dự án khu dân cư mới được đầu tư, mở rộng không gian đô thị, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ bảo đảm kết nối giữa các khu đô thị, khu dân cư tạo động lực phát triển kinh tế. Đến nay, tỷ lệ phù kín quy hoạch phân khu theo quy hoạch chung tại thành phố Bắc Giang đạt 100%; tỷ lệ phù kín quy hoạch chi tiết toàn thành phố đạt trên 50% diện tích. Đã hoàn thành đồ án quy hoạch chung các thị trấn Bích Động, Nénh, Nham Biền và Tân An; trong đó, tổng diện tích thị trấn Nham Biền được lập quy hoạch chi tiết khoảng 301,4 ha, chiếm

13,73% diện tích đất quy hoạch thị trấn; tổng diện tích thị trấn Tân Dân cũ được quy hoạch chi tiết đạt 164,54 ha, chiếm 17,99% diện tích đất thị trấn.

### **9.3. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn**

Tại các xã còn lại trong vùng, phần lớn dân cư phân bố rải rác thành các cụm làng xóm, nằm đan xen với các khu đất canh tác nông nghiệp. Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường chính đô thị, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải đô thị mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển của đô thị.

Các công trình hạ tầng xã hội khu vực nông thôn hầu hết đã được kiên cố hóa, tuy nhiên hình thức kiến trúc còn chưa mang nét đặc trưng. Kiến trúc nhà ở, đa số các công trình nhà 1 tầng đều mang đặc điểm của nhà ở nông thôn truyền thống nhà xây gạch, mái ngói hoặc nhà mái bằng. Một số ít nhà 2 - 3 tầng, phân bố dọc các trục đường chính, mới được xây dựng trong vài năm gần đây có hình thức kiến trúc lai tạp. Riêng khu vực xã Vân Hà huyện Việt Yên, là một xã phát triển với những đặc trưng riêng, mật độ dân cư dày đặc nên không gian sống, không gian sinh hoạt cộng đồng, đường giao thông khá nhỏ hẹp; còn lưu giữ được nhiều nếp nhà có kiến trúc cổ xưa, với vật liệu xây dựng truyền thống.

### **9.4. Đánh giá chung**

#### **9.4.1. Kết quả đạt được**

Là trung tâm đô thị của cả tỉnh, các đô thị của vùng trong thời gian qua đã có bước phát triển đáng kể. Không gian đô thị được mở rộng, tính liên kết ngày càng cao; diện mạo được cải thiện theo hướng hiện đại, các tiêu chí tiếp tục được nâng lên; trong đó thành phố Bắc Giang đã đạt tiêu chuẩn thành phố loại II. Nhiều khu đô thị, khu dân cư mới hình thành đã góp phần mở rộng không gian đô thị, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

#### **9.4.2. Tồn tại, hạn chế**

Hạ tầng đô thị đầu tư thiếu đồng bộ, nhất là hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải, đường điện, hệ thống viễn thông hầu như chưa được ngầm hóa; hiện tượng ngập úng xảy ra thường xuyên. Tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý đạt thấp, riêng thành phố Bắc Giang mới đạt 40%; các thị trấn hầu như chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Tỷ lệ cây xanh nhiều đô thị còn thấp; nhiều khu đô thị thiếu thiết chế văn hóa, thể thao, các địa điểm vui chơi, giải trí ...

Hiện tượng nông thôn hóa thành thị diễn ra làm mất đặc trưng văn hóa, kiến trúc vùng nông thôn. Hạ tầng chưa được đầu tư đáp ứng nhu cầu phát triển; quy hoạch còn thiếu tầm nhìn xa, đặc biệt là các khu dân cư nông thôn thiếu không gian chung, thiếu thiết chế văn hóa, thể thao, bãi đỗ xe; đường giao thông nhỏ hẹp; nước thải cơ bản xả ra môi trường ...

### **III. Phân tích, đánh giá việc ban hành và thực hiện các chính sách phát triển đối với vùng động lực**

Trong những năm qua, vùng động lực đã đóng vai trò to lớn trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tuy nhiên tính liên kết, ràng buộc trong phát triển giữa các địa phương trong vùng chưa rõ ràng do chưa có cơ chế chính sách cụ thể. Các địa phương phát triển trên cơ sở các chính sách chung gắn với phát huy được tiềm năng lợi thế và nội lực của mình; chưa tạo thành một khối thống nhất trong phát triển.

Mặc dù đóng có đóng góp lớn cho phát triển của tỉnh nhất là về phát triển công nghiệp, giải quyết lao động và thu ngân sách; song trong những năm qua, tỉnh chưa có cơ chế riêng cho các địa phương trong vùng nói riêng và vùng nói chung. Các cơ chế chung của tỉnh được thực hiện đồng đều trên 10 huyện, thành phố; chưa tương xứng với đóng góp của từng địa phương; thậm chí do là các địa phương phát triển khá nên các huyện và thành phố trong vùng hàng năm còn được bố trí vốn từ ngân sách tỉnh thấp hơn các huyện khác.

Trong thời gian tới, tỉnh cần nghiên cứu ban hành các cơ chế chính sách tạo điều kiện cho các địa phương trong vùng đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo động lực mới cho tăng trưởng; tập trung vào các vấn đề như: Cơ chế tăng tỷ lệ điều tiết cho địa phương, quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, các cơ chế về đất đai, giải phóng mặt bằng, giải quyết các vấn đề về lao động, dịch vụ quanh KCN ... Đồng thời xây dựng chính sách chung, mang tính liên kết giữa các địa phương để phát triển vùng thành động lực chính, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

#### **IV. Đóng góp của vùng động lực vào phát triển chung của tỉnh**

Từ những đánh giá trên có thể thấy rõ ràng là đóng góp của vùng động lực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên tất cả lĩnh vực là rất lớn, đặc biệt trên các lĩnh vực phát triển kinh tế, thu ngân sách, giải quyết việc làm đảm bảo an sinh xã hội, cụ thể:

- Về phát triển kinh tế: Giai đoạn 2011-2020, vùng động lực đóng góp tới 81% vào tăng trưởng chung toàn tỉnh; đáng chú ý là tỷ lệ đóng góp này ngày càng tăng (*riêng giai đoạn 2016-2020 đóng góp tới 86%*). Quy mô GRDP của vùng chiếm tới 65,6% GRDP toàn tỉnh; riêng ngành công nghiệp xây dựng chiếm tới tới 84,9% ngành công nghiệp – xây dựng toàn tỉnh.

Ngành công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng và cũng là của tỉnh khi đóng góp tới 92,7% vào tăng trưởng công nghiệp toàn tỉnh; quy mô GTSX chiếm 90,4% GTSX công nghiệp toàn tỉnh. Ngành xây dựng và dịch vụ cũng đóng vai trò quan trọng trong các ngành tương ứng toàn tỉnh khi đóng góp lần lượt là 61,2% và 63%. Quy mô sản xuất xây dựng và dịch vụ chiếm tới 50% GTSX các ngành tương ứng của tỉnh.

- Về thu ngân sách: Với việc phát triển nhanh, thu ngân sách của vùng cũng đóng góp phần lớn vào tổng thu ngân sách của tỉnh. Tổng thu ngân sách vùng giai đoạn 2011-2020 đạt trên 21.000 tỷ đồng, chiếm 35,7% tổng thu ngân sách toàn tỉnh, chiếm tới 63,1% tổng thu ngân cấp huyện, cao gần gấp đôi so với các vùng còn lại.



- Về giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội: Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp, vùng động lực đã giải quyết lượng lớn lao động không những của trong tỉnh mà còn cả lao động ngoại tỉnh. Chỉ tính số lao động đang làm việc tại các KCN trong vùng chiếm tới 49,3% lao động toàn tỉnh; trong đó tỷ lệ lao động ngoại tỉnh chiếm 39,2%.

## **V. Tổng hợp, đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **1. Kết quả đạt được**

Vùng động lực đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm và vượt trội so với mức bình quân chung của tỉnh. Vùng đã đóng góp ngày càng quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đặc biệt là trong phát triển công nghiệp, thu ngân sách, lao động việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xuất nhập khẩu... cũng như khẳng định vai trò điều tiết, động lực thúc đẩy các địa phương còn lại thông qua hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội về giao thông, Khu, CCN, đô thị ... khá phát triển.

Công nghiệp phát triển nhanh, đúng hướng với vai trò nổi bật của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và khu vực doanh nghiệp FDI. Công nghiệp hỗ trợ dần hình thành. Các loại hình dịch vụ phát triển đa dạng, trong đó các dịch vụ tác động lớn đến các phát triển kinh tế như: vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, thương mại, kinh doanh bất động sản... phát triển nhanh đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và các hoạt động kinh tế. Nông nghiệp phát triển đa dạng theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao. Đã hình thành một số sản phẩm có liên kết với công nghiệp chế biến, tăng cường xuất khẩu.

Hạ tầng giao thông, KCN, CCN, đô thị, hạ tầng xã hội và các công trình công cộng được đầu tư bài bản theo hướng hiện đại, quy mô, đồng bộ đã tạo động lực quan trọng phát triển vùng nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung.

Các mặt văn hóa, y tế, giáo dục đều phát triển, tỷ lệ hộ nghèo của các địa phương trong vùng đều thuộc nhóm thấp nhất tỉnh; an ninh trật tự xã hội và quản lý đô thị có nhiều tiến bộ; đời sống nhân dân được cải thiện rõ nét. Bên cạnh phát triển kinh tế, các vấn đề về môi trường cũng được chú trọng tập trung giải quyết, hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững.

### **2. Một số tồn tại hạn chế**

Nhìn chung kinh tế của Vùng tuy phát triển nhanh song nhiều lợi thế so sánh chưa được phát huy triệt để. Các chính sách phát hỗ trợ, phát triển vùng hiệu quả chưa cao. Nguồn lực của vùng chưa được sử dụng hiệu quả. Phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của vùng.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện song còn chậm, vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, giá trị gia tăng chưa cao. VA/GO của vùng thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh và tiếp tục có xu hướng giảm.

Sản xuất công nghiệp phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI và một số sản phẩm; sản phẩm mới chưa nhiều, tỷ trọng thấp. Chất lượng các dự án thu hút đầu tư chưa cao, chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp. Liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong liên kết tham gia chuỗi giá trị, chuyên giao công nghệ còn hạn chế.

Ngành dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương và chưa theo kịp tốc độ phát triển công nghiệp; tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế thấp, có xu hướng giảm.

Hạ tầng giao thông được cải thiện đáng kể song vẫn còn chưa theo kịp yêu cầu phát triển, chất lượng xuống cấp, quy mô nhỏ hẹp, khó mở rộng, tính kết nối một số khu vực hạn chế. Việc bị chia cắt bởi 02 con sông trong khi hệ thống cầu vượt sông còn ít làm hạn chế việc kết nối với tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương. Việc ùn tắc giao thông quanh các KCN đặt ra yêu cầu ngày càng lớn. Kết cấu hạ tầng thủy lợi, điện, hạ tầng các khu, CCN, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp.

Quỹ đất phát triển công nghiệp dần bị thu hẹp trong khi nhu cầu ngày càng lớn. Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN chậm; việc thành lập các KCN mới chậm được bổ sung, quỹ đất thu hút đầu tư bị hạn chế; hạ tầng các CCN do nhà nước đầu tư chưa được đầu tư hoàn thiện, đặc biệt là khu xử lý nước thải tập trung.

Hạ tầng thương mại dịch vụ còn yếu, phân tán chưa đáp ứng được yêu cầu. Quản lý đô thị còn thiếu chặt chẽ; quy mô các đô thị còn nhỏ; hạ tầng kỹ thuật thiếu đồng bộ, thiếu hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, hạ tầng điện chưa được ngầm hóa; tỷ lệ lấp đầy các khu đô thị còn thấp...

Việc quản lý, khai thác, phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển vẫn còn có mặt hạn chế; hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Tài nguyên nước chưa được khai thác hợp lý, nguy cơ ô nhiễm, suy thoái nguồn nước ngầm tầng nông do khai thác quá mức đang đòi hỏi phải có các biện pháp bảo vệ thích hợp.

Việc giải quyết các vấn đề về môi trường chưa tổng thể; môi trường nước, không khí chưa được quan tâm đúng mức. Các bãi chôn lấp CTR hiện nay đang trong tình trạng vừa thiếu, vừa không đảm bảo chất lượng. Xử lý CTR được thực hiện chủ yếu bằng biện pháp chôn lấp. Vấn đề thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị đặt ra yêu cầu ngày càng lớn.

Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu nhất là trong bối cảnh công nghiệp 4.0 đang tác động ngày càng sâu sắc. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ, lao động chất lượng cao còn thấp, cơ cấu đào tạo nghề theo trình độ, ngành nghề còn bất cập. Lao động cơ học từ ngoại tỉnh tăng nhanh trong khi hạ tầng, dịch vụ cho công nhân phát triển chưa tương xứng.

Thị trường KHCN chưa phát triển, hoạt động dịch vụ kém đa dạng, chưa được doanh nghiệp và người dân quan tâm. Trình độ công nghệ của các doanh

ngành chỉ ở mức trung bình khá, chưa có doanh nghiệp, nhóm ngành phát triển mang tính đột phá.

### 3. Nguyên nhân

#### ***3.1. Chưa có được cơ chế chính sách mạnh để khai thác, phát huy tối đa lợi thế của vùng trong phát triển cũng như những đóng góp cho tỉnh***

Việc xây dựng chiến lược dài hạn phát triển KT-XH còn chưa được quan tâm, thiếu chiến lược để có tầm nhìn dài hạn. Chưa ban hành được các cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển vùng kinh tế động lực, cùng như tạo tính liên kết, kết nối giữa các địa phương trong vùng tạo thành một khối thống nhất, thúc đẩy tăng trưởng cũng như tác động lan tỏa đến các địa phương, vùng kinh tế khác trong tỉnh.

Chưa có những chuyên đề riêng, phân tích, đánh giá tác động hệ thống chính sách của tỉnh đối với tổng thể nền kinh tế theo từng vùng, từ đó đề ra các mục tiêu, xây dựng các cơ chế, chính sách mới phù hợp; đặc biệt là giải quyết các vấn đề đang là điểm nghẽn cho phát triển của vùng như: huy động nguồn lực, phát triển hạ tầng giao thông, KCN, dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp, GPMB, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực...

Các cấp, các ngành chưa chủ động tham mưu cho tỉnh trong việc ban hành các cơ chế, chính sách; nhiều khi chủ yếu do cấp trên chỉ đạo mới thực hiện. Trong quá trình thực hiện còn tư tưởng ngại va chạm, ngại khó nên không tham mưu thực hiện.

#### ***3.2. Năng lực cạnh tranh của tỉnh nói chung và vùng còn thấp, chậm được cải thiện; việc huy động nguồn vốn đầu tư khó khăn; đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI mang nhiều yếu tố kém hiệu quả và thiếu bền vững***

Môi trường đầu tư được cải thiện song vẫn chưa đạt yêu cầu, chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nhất là các nhà đầu tư lớn, công nghệ cao. Công tác xúc tiến đầu tư chưa có nhiều đổi mới, quyết liệt và hiệu quả. Chất lượng; đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI mang nhiều yếu tố kém hiệu quả và thiếu bền vững, trong khi thiếu quy định để sàng lọc để thu hút được những dự án có hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững. Năng lực quản trị của các doanh nghiệp hạn chế, công nghệ lạc hậu.

Việc liên kết vùng chưa tạo ra lợi ích chung, do đó thiếu sự gắn kết; sự vào cuộc của cơ quan quản lý nhà nước chưa tích cực, thiếu một chiến lược tổng thể; vai trò của các doanh nghiệp chưa được phát huy. Các tỉnh cạnh tranh mạnh mẽ trong thu hút đầu tư; rõ ràng tỉnh sẽ gặp bất lợi hơn với các địa phương có điều kiện thuận lợi về vị trí, hạ tầng như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thái Nguyên...

Bên cạnh đó, so với các vùng có tính chất tương tự tại các tỉnh phát triển lân cận; hạ tầng KT-XH của vùng nói riêng và tỉnh nói chung vừa thiếu, vừa không đồng bộ; khả năng kết nối giao thông với trục dọc, kết nối ngang chưa tốt, dẫn đến hạn chế rất lớn trong phát triển kinh tế.

Nguồn lực dành cho đầu tư phát triển hạn chế; trong khi đó cơ cấu vốn đầu tư còn chưa hợp lý. Chưa có cơ chế mạnh để khuyến khích phát triển đầu tư từ khu vực tư nhân, FDI. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư chủ yếu hướng vào vật chất, trong khi đầu tư vốn cho nhân lực, công nghệ và những yếu tố nền tảng cho tăng trưởng dài hạn còn chưa thực sự được coi trọng.

Chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh để thu hút, tạo điều kiện phát triển các ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế và thân thiện với môi trường PTBV. Chưa thực sự quan tâm đến những yêu cầu về cơ cấu vốn, công nghệ, môi trường, mô hình phát triển, đầu ra sản phẩm ... đối với các dự án đầu tư trên địa bàn đề hạn chế các dự án có công nghệ lạc hậu, sử dụng lao động phổ thông chất lượng thấp, đặc biệt là gây ô nhiễm môi trường.

Năng lực quản trị kinh doanh, nguồn lực có hạn cùng với việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp hạn chế, dẫn đến sức cạnh tranh của sản phẩm yếu, hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp; chưa tham gia được vào chuỗi sản xuất toàn cầu; tính liên kết với các khu vực khác nhất là doanh nghiệp FDI còn yếu.

### ***3.3. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp, kết nối cung - cầu lao động kém hiệu quả***

Chưa có cơ chế chính sách để phát triển nguồn nhân lực, tạo ra khâu đột phá. Chất lượng nguồn nhân lực dù đã được cải thiện song chưa đáp ứng được yêu cầu nhất là trong việc tiếp cận công nghệ cao, hiện đại.

Mạng lưới đào tạo nghề của tỉnh chưa hoàn chỉnh, nhiều khu vực chưa có các trường đào tạo để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo cho lao động. Các cơ sở đào tạo nghề khu vực ngoài nhà nước chưa phát triển; thiếu các trường đào tạo nghề chất lượng cao. Chương trình đào tạo chưa kịp thời đổi mới, đáp ứng yêu cầu về tay nghề mà thị trường cần. Công tác quản lý đào tạo còn lỏng lẻo, cắt bớt thời gian đào tạo cả lý thuyết và thực hành, việc quản lý nguồn vốn đào tạo còn để sử dụng không hiệu quả, lãng phí, thất thoát.

Các chính sách, đổi mới phát triển công nghệ hiệu quả chưa cao, việc trọng dụng đãi ngộ cán bộ khoa học công nghệ còn nhiều bất cập. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH-CN kết quả còn hạn chế, chưa có nhiều đóng góp vào phát triển KT-XH.

## **Phần thứ II**

### **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỘNG LỰC THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**

#### **I. Dự báo triển vọng phát triển của vùng động lực thời kỳ quy hoạch**

Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhiều hiệp định song phương và đa phương đã và chuẩn bị được ký kết, tạo điều kiện cho tỉnh cũng như vùng động lực

mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút khách du lịch quốc tế và vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, dòng vốn FDI của các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu, Hoa Kỳ có xu hướng chuyển dần từ Trung Quốc sang khu vực Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, đây là cơ hội để vùng đẩy mạnh thu hút dự án đầu tư.

Môi trường chính sách, pháp luật của Nhà nước cũng như các chính sách của tỉnh Bắc Giang ngày càng được đổi mới, hoàn thiện, tạo động lực phát triển KT-XH. Các chương trình, chính sách ưu đãi được Trung ương, tỉnh ban hành là cơ hội để vùng nắm bắt và lồng ghép với chính sách của địa phương trong vùng để khai thác tiềm năng lợi thế, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là những ngành, lĩnh vực có lợi thế như phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại....

Nhiều KCN đã thu hút được các dự án đầu tư lớn, tỷ lệ lấp đầy cao, các dự án về cơ sở hạ tầng đã đưa vào sản xuất hiệu quả tạo cơ hội và những tín hiệu tích cực để vùng đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, tăng cường thu hút đầu tư các dự án khác, giải quyết việc làm cho người lao động và thực hiện các vấn đề về an sinh xã hội.

Cơ hội phát triển một số ngành, lĩnh vực của tỉnh trong quan hệ liên kết vùng, khai thác thị trường nội vùng có quy mô dân số lớn. Với lợi thế về địa lý, Vùng động lực có cơ hội phát triển các ngành công nghiệp; phát triển các dịch vụ vận tải - kho cảng - logistics, xuất nhập khẩu hàng hóa; phát triển thương mại. Cơ hội phát triển một số ngành, sản phẩm khai thác thị trường nội tỉnh có quy mô dân số lớn và nhu cầu ngày càng tăng, kể cả cung cấp cho các tỉnh xung quanh như: Các dịch vụ chất lượng cao về giáo dục, đào tạo, y tế, vận tải, vui chơi giải trí.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đi vào giai đoạn bùng nổ trên toàn cầu, cùng với đó là công nghệ thông tin - truyền thông có bước phát triển vượt bậc, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp nâng cao cơ hội cập nhật và ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý, điều hành và quy trình sản xuất công nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực chuyển giao công nghệ, nguồn nhân lực, thương mại điện tử và cải cách hành chính.

## **II. Xác định vị trí, vai trò, chức năng của vùng động lực thời kỳ quy hoạch**

Vùng động lực kinh tế của tỉnh Bắc Giang gồm Thành phố Bắc Giang, các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, khu vực phía Tây - Tây Nam của huyện Lục Nam (gồm 10 xã: Phương Sơn, Chu Điện, Tiên Hưng, Lan Mẫu, Yên Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng, Vũ Xá, Cẩm Lý, Đan Hội và TT Đồi Ngô) và một phần khu vực phía Nam huyện Lạng Giang (gồm 6 xã: Xuân Hương, Tân Đình, Thái Đào, Đại Lâm, Mỹ Thái, Xương Lâm và TT Vôi). Đây là vùng hội tụ nhiều điều kiện cho xây dựng phát triển thành khu trọng điểm kinh tế. Vị trí tiếp giáp, thuận lợi liên kết không gian với các trung tâm đô thị, khu vực tập trung KCN, dịch vụ có quy mô vùng, tỉnh xung quanh Bắc Giang như TP Bắc Ninh, TP Chí Linh- Hải Dương, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài- Sóc Sơn, Hà Nội. Địa bàn có nhiều tuyến giao thông quốc gia liên kết vùng đi qua như cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn,

QL1A, QL37, QL17, QL31, tuyến vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội, tuyến vành đai 5 quy hoạch xây dựng đi qua. Vị trí gần kề, tiếp cận thuận lợi các tuyến trục giao thông quốc gia, liên vùng đi qua ở xung quanh tỉnh như cao tốc Nội Bài- Hạ Long, cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên, QL18. Hiện là khu vực tập trung các KCN, trung tâm đầu mối dịch vụ, đô thị, cơ sở hạ tầng quan trọng của tỉnh trong đó có TP Bắc Giang và đang có tốc độ đô thị hóa mạnh.

Hiện nay, vùng động lực của tỉnh chiếm tới 65,5% trong tổng GDP của tỉnh; GDP bình quân đầu người, đạt hơn 6.367 USD gấp 2,1 lần cả tỉnh và gấp hơn 2 lần của các tỉnh thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; thu ngân sách trên 1 đồng GRDP bằng 54,2% cả tỉnh, xuất khẩu bình quân đầu người gấp 3,2 lần cả tỉnh. Với môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, sức mua lớn hơn nên các doanh nghiệp cũng tập trung chủ yếu ở vùng động lực với 65% số doanh nghiệp và chiếm 90% số doanh nghiệp có số vốn trên 100 tỷ đồng của tỉnh Bắc Giang. Tính đến năm 2019, các doanh nghiệp có vốn FDI đầu tư tại vùng động lực chiếm tới trên 95% các doanh nghiệp FDI của toàn tỉnh.

Do vậy, để đạt mục tiêu phát của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, tỉnh Bắc Giang phải tiếp tục phải “trồng cây” vào vùng động lực. Vùng động lực phải tiếp tục có mức tăng trưởng tốt, có môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển mạnh những ngành phi Nông nghiệp có giá trị gia tăng cao và thu hút nhiều các tập đoàn lớn trong nước và trên thế giới

S (THẾ MẠNH)	W (ĐIỂM YẾU)
<ul style="list-style-type: none"> <li>❶ Là vùng phát triển kinh tế nhất tỉnh và vùng TDMNPB với quy mô GDP lớn, tốc độ tăng trưởng cao, GDP/người cao và có tiềm lực để phát triển</li> <li>❷ Nhân lực mạnh: trẻ, có trình độ</li> <li>❸ Có vị trí địa kinh tế - chính trị quan trọng với trong tỉnh và vùng TDMNPB</li> <li>❹ Có tiềm lực phát triển kinh tế: cơ sở kinh tế, hệ thống giao thông, hệ thống kho, bãi, chợ - trung tâm thương mại,...</li> <li>❺ Có nền khoa học - công nghệ tương đối tốt</li> <li>❻ Có hệ thống doanh nghiệp phát triển, với nhiều doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế với sự xuất hiện một số tập đoàn lớn trên thế giới đầu tư</li> <li>❼ Mức sống hưởng thụ phúc lợi xã hội của người dân tương đối cao (điện, nước, điện thoại, y tế, giáo dục)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>❶ sức cạnh tranh trong vùng động lực không cao chưa thu hút được các dự án lớn.</li> <li>❷ Mức độ gắn kết giữa vùng động lực với các tỉnh, vùng lân cận còn chưa tốt.</li> <li>❸ Cơ cấu ngành nghề và cơ cấu lao động chưa hiện đại, gây khó khăn đối với quá trình tái cấu trúc và đổi mới mô hình tăng trưởng</li> <li>❹ Mật độ dân số lớn, nhiều vấn đề xã hội phức tạp đang có chiều hướng gia tăng ở cả khu vực nông thôn và thành thị</li> <li>❺ Kết cấu hạ tầng gặp nhiều vấn đề, nhiều hạng mục chưa đủ tầm, đủ lực để phát triển kinh tế nhanh</li> </ul>

③ Tình hình chính trị, quốc phòng – an ninh và trật tự xã hội tương đối ổn định, bảo đảm cho phát triển

O (THỜI CƠ)	T (THÁCH THỨC)
<p>① Sức ép về thời điểm hội nhập sâu hơn lớn tạo ra lực cải cách lớn, đặc biệt là thể chế</p> <p>② Khả năng thu hút dòng FDI từ các tập đoàn lớn quốc tế</p> <p>③ Bối cảnh trong nước và quốc tế có thể gặp thuận lợi</p>	<p>① Hiệp ước Tự do Thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN năm 2015 có hiệu lực; thực hiện đầy đủ cam kết của WTO vào năm 2018 tạo ra sức ép đối với sản xuất – kinh doanh – thể chế chính trị trong nước</p> <p>② Sự bố trí thiếu hợp lý không gian lãnh thổ cho sản xuất kinh doanh</p> <p>③ Bối cảnh trong nước và quốc tế gặp nhiều khó khăn</p> <p>④ Khả năng tham gia và nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị toàn cầu (công nghệ, lao động, quản lý); sức ép giải quyết việc làm</p> <p>⑤ Giải quyết vấn đề xã hội – môi trường ở cả khu vực nông thôn và thành thị</p>

### III. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển vùng động lực thời kỳ quy hoạch

#### 1. Yêu cầu phát triển đối với vùng động lực

- Đứng trên góc độ tỉnh Bắc Giang: Yêu cầu phát triển đối với vùng động lực tỉnh Bắc Giang là tăng trưởng nhanh, tạo ra sức đột phá, tạo ra khả năng lôi kéo mạnh các vùng khác của tỉnh cùng phát triển; là một trong những địa bàn trọng điểm của tỉnh có khả năng thu hút được nhiều nguồn lực trong và ngoài tỉnh; là trung tâm đầu não chính trị - văn hóa của tỉnh.

- Đứng trên góc độ nội tại của Vùng động lực: Với mật độ dân số lớn, đa phần là dân số trẻ, sức ép về giải quyết việc làm cho bản thân Vùng và các địa phương, vùng lân cận tạo ra áp lực phải tăng trưởng nhanh; sức ép về nguồn lực tự nhiên có chiều hướng bất lợi buộc phải sử dụng, phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Với những ưu đãi về vốn, chính sách và các ưu thế về nguồn lực (nhất là nguồn nhân lực), khả năng phát triển những ngành chủ lực, mũi nhọn mang lại giá trị gia tăng lớn cho tỉnh trên địa bàn Vùng.

#### 2. Quan điểm phát triển

- Phát triển nhanh, liên tục và ổn định, nhưng không quá ngưỡng và không bằng mọi giá.

- Phát triển dựa trên việc thu hút một cách chủ động nhiều nguồn lực, đặc biệt là các nguồn lực có chất lượng tốt (*công nghệ, kỹ năng quản lý, lao động có chất lượng cao, vốn*).

- Phát triển dựa trên yếu tố mang tính dài hạn là nguồn nhân lực có chất lượng, văn hóa văn minh, và sự hài hòa về môi sinh.

- Phát triển dựa trên sự đồng thuận, đồng bộ, và tạo ra sức lan tỏa rộng.

### **3. Mục tiêu phát triển**

#### **3.1. Mục tiêu tổng quát**

Nâng cao vị trí vai trò của vùng động lực là trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang. Là tâm điểm thu hút nguồn lực, địa bàn hội nhập giao thương của tỉnh với vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, cả nước, quốc tế; là hạt nhân phát triển của cả tỉnh, đóng vai trò quyết định nâng cao vị thế vai trò của tỉnh Bắc Giang đối với cả nước. Xây dựng vùng động lực tỉnh Bắc Giang trở thành vùng dẫn đầu phát triển kinh tế của tỉnh, nòng cốt thực hiện các khâu đột phá chiến lược, thực hiện tái cơ cấu ngành kinh tế đổi mới mô hình tăng trưởng của tỉnh, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội.

#### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

\* Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 17,5-18,5%/năm, gấp trên 1,2 lần so với bình quân chung tỉnh.

- GRDP bình quân/người năm 2030 đạt 25.000 USD (*gấp khoảng 2,5 lần bình quân cả tỉnh*).

- Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 17%/năm, năm 2030 đạt trên 370 triệu đồng/lao động (*gấp 1,5 lần bình quân cả tỉnh*).

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân trên 23%/năm.

- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 1,26 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng hơn 80% của tỉnh.

\* Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế

- Chỉ số phát triển con người HDI đạt 0,9, cao hơn bình quân chung cả tỉnh.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 50%, gấp 1,5 lần so với tỉnh.

- Số giường bệnh/vạn dân 80 giường, gấp 2 lần so với tỉnh.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ đạt 80%, gấp 02 lần so với tỉnh.

\* Về bảo vệ môi trường



- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 97% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 92%).

- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 100%;

- 100% các khu, CCN; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

- Sử dụng hợp lý hiệu quả nguồn tài nguyên đặc biệt là đất đai, cảnh quan thiên nhiên và các không gian phát triển theo hướng bền vững.

\* Không gian kết cấu hạ tầng

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, hệ thống vận tải công cộng đa dạng, văn minh, an toàn, kết nối vùng động lực với các vùng khác của tỉnh, các huyện, và các tỉnh lân cận.

- Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa chiếm 65,8%; xây dựng thành phố Bắc Giang theo hướng đô thị xanh thông minh, tiệm cận đô thị loại I, là trung tâm chính trị, dịch vụ của vùng, tỉnh. Xây dựng huyện Việt Yên, Hiệp Hòa trở thành thị xã; Đảm bảo 100% người dân có nhà ở với tiện nghi sinh hoạt cần thiết phù hợp trình độ với phát triển kinh tế xã hội tiếp cận với các đô thị lớn với diện tích tích nhà ở bình quân khoảng  $m^2$ /người. Khu vực nông thôn được quy hoạch hợp lý, có môi trường sống tốt và điều kiện làm việc thuận tiện phù hợp với tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2030.

- Hệ thống lưới điện được hiện đại hóa, đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn cung cấp cho hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ và dân sinh; xây dựng hệ thống công trình ngầm đồng bộ hiện đại; bảo đảm 100% hệ thống cấp điện, cấp thông tin, viễn thông ở khu vực thành phố được ngầm hóa; hệ thống chiếu sáng tại các đô thị xây dựng theo đúng tiêu chuẩn; tỷ lệ dân số sử dụng mạng internet đạt 78 %, 100% dân cư được cung cấp nước sạch sinh hoạt. Giải quyết tốt vấn đề ngập úng tại các đô thị.

\* Một số chỉ tiêu khác

- Vùng động lực là địa bàn chuyển lợi thế so sánh của tỉnh Bắc Giang thành lợi thế cạnh tranh tạo thành một địa điểm hấp dẫn về sản xuất kinh doanh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là nơi có nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển chủ lực của vùng, có nhiều doanh nghiệp lớn trong nước và thế giới hoạt động. Mục tiêu đến năm 2030 phải thu hút được khoảng ..... tập đoàn đa quốc gia toàn cầu đầu tư tại Vùng.

- Hoàn thiện nhanh chóng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, là cơ sở cho việc đẩy nhanh phát triển kinh tế – xã hội của Vùng.

- Người dân trong vùng có khả năng được tiếp cận những điều kiện sống tương đương với các tiêu chuẩn khá của cả nước đặc biệt là nhà ở, giáo dục – đào tạo, chăm sóc sức khỏe, vui chơi – giải trí; người dân được hưởng cuộc sống văn minh và có chất lượng.

- Phát triển kinh tế nhanh tạo ra nguồn lực cho quốc phòng – an ninh và bảo đảm trật tự xã hội và ngược lại, sự đảm bảo vững chắc thế trận quốc phòng an ninh cũng như trật tự an toàn xã hội tốt sẽ là cơ sở để thu hút nguồn lực từ bên ngoài và nâng cao chất lượng sống cho người dân.

- Các hoạt động KT-XH chuyển dịch theo hướng xanh hóa, có sự gắn kết chặt chẽ với môi trường, đảm bảo một môi sinh trong lành cho người dân.

#### **4. Phương án phát triển các ngành quan trọng của vùng động lực**

Trên cơ sở những điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức; dự báo tình hình quốc tế, trong nước và trong vùng và tỉnh, cũng như xu thế phát triển của thị trường, phát triển vùng động lực của tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tập trung vào 03 lĩnh vực ưu tiên tạo đột phá cho phát triển kinh tế như sau:

- Phát triển công nghiệp tập trung vào công nghiệp chế biến chế tạo: Ưu tiên các ngành công nghiệp có giá trị và có năng suất cao, trong đó trọng tâm là: sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí chế tạo, dệt may, chế biến thực phẩm.

- Dịch vụ: Phát triển các ngành dịch vụ thương mại tại các trung tâm đô thị lớn của vùng; phát triển hệ thống dịch vụ y tế tích hợp, nhằm phục vụ người dân trong tỉnh và các khu vực lân cận, hình thành khu dịch vụ y tế bao gồm các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa để cung cấp các dịch vụ y tế với giá thành hợp lý cho người dân, đồng thời, xúc tiến và thu hút đầu tư một số cơ sở y tế cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao đạt tiêu chuẩn cao; phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic, dịch vụ thông tin truyền thông...

- Kết cấu hạ tầng tích hợp: Xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH tích hợp, đồng bộ, hiện đại, tạo sự liên thông giữa vùng kinh tế động lực với các vùng, trong và ngoài tỉnh; tạo tiền đề thuận lợi để mở rộng cơ hội thu hút đầu tư, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

#### **4.1. Phát triển công nghiệp**

##### **4.1.1 Quan điểm và định hướng**

Tập trung phát triển năng lực và đi đầu trong tỉnh về chuyển dịch mạnh sang các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường, tạo ra những sản phẩm có chất lượng tốt để tạo bước nhảy vọt về chất lượng phát triển, nâng cao năng suất lao động, có khả năng cạnh tranh và có vị trí trong chuỗi giá trị, mạng sản xuất.

Chuyển dịch và phát triển công nghiệp ở nông thôn, gắn kết chặt chẽ với chương trình nông thôn mới, với quá trình đô thị hoá và tạo ra sự phát triển hài hòa, bền vững và bảo vệ môi trường.

Song song với việc phát triển các ngành công nghiệp chủ đạo, cần tập trung, phát triển các ngành công nghiệp có khả năng bố trí phân tán nhằm giải quyết việc làm, phát triển những nhà máy có quy mô vừa và nhỏ với công nghệ tiên tiến. Những ngành công nghiệp trọng điểm cần được ưu tiên phát triển là: Công nghiệp

sản xuất cơ khí; công nghiệp điện tử, công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; Công nghiệp dệt...

Gắn phát triển công nghiệp, xây dựng các khu, CCN với phát triển mạng lưới hạ tầng xã hội (*các khu dân cư, trung tâm thương mại, các khu đô thị...*).

#### 4.1.2. Định hướng nhóm ngành cụ thể

Trong thời gian đến năm 2025, tiếp tục tập trung phát triển các ngành công nghiệp mà Vùng đang có lợi thế cạnh tranh, có thị trường và giải quyết nhiều lao động; giai đoạn sau 2025 chuyển dần và hướng mạnh đến những ngành có công nghệ cao, có tiềm năng và có sức cạnh tranh. Phát triển công nghiệp lấy xuất khẩu làm mục tiêu và làm thước đo khả năng chủ động hội nhập kinh tế.

- Công nghiệp sản xuất cơ khí: Phát triển theo định hướng đa dạng hoá các sản phẩm, phục vụ cho nhiều ngành kinh tế, xã hội khác nhau như ngành chế tạo thiết bị điện, điện tử, tin học, thông tin, bưu chính, hoá chất, y, dược, giáo dục,...

- *Ngành công nghiệp thiết bị điện, điện tử*: Xây dựng ngành công nghiệp ngành điện tử - tin học trở thành một ngành chủ lực của tỉnh. Đẩy mạnh lắp ráp và sản xuất các sản phẩm điện tử chuyên dùng; khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực sản xuất phụ tùng linh kiện, sản xuất các sản phẩm phức tạp công nghệ cao như rô-bốt, máy tự động. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và sản xuất linh kiện cho ngành công nghiệp điện tử như: sản xuất dây dẫn, vật liệu bán dẫn, sản xuất vi mạch...

- Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm (*bao gồm chế biến sản phẩm nông, lâm sản*). Tăng cường thu hút đầu tư để sản xuất, chế biến thực phẩm trở dần tăng tỷ trọng và trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp quan trọng vào nâng cao chuỗi giá trị nông sản của địa phương, chủ động trong khâu tiêu thụ, tháo gỡ khó khăn cho đầu ra của nông sản. Tăng cường giải pháp xúc tiến đầu tư, nhất là các doanh nghiệp chế biến lương thực, rau, vải, gia cầm, gỗ tại các cụm công nghiệp...

- Công nghiệp dệt: Phát triển công nghiệp dệt đáp ứng nhu cầu và trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm dệt may của địa phương. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích các doanh nghiệp hiện nay đang sản xuất may trang phục trước đây chủ yếu nhập nguyên liệu, nay chuyển sang đầu tư công nghiệp dệt, để chủ động được nguồn nguyên liệu, tránh rủi ro, phụ thuộc trong sản xuất và đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường tiềm năng như EU, các nước tham gia CPTTP...

## 4.2. Ngành dịch vụ

### 4.2.1. Quan điểm và định hướng

Phát triển thương mại phải đảm bảo sự phát triển đồng bộ với cơ cấu các ngành trên cơ sở khai thác triệt để các lợi thế so sánh và các nguồn lực sẵn có của vùng động lực. Trong đó tập trung phát triển, phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, ngành dịch vụ có sức cạnh tranh cao, đưa Bắc Giang trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistic, thương mại của vùng.

Phát triển hài hòa giữa thành thị và nông thôn, giữa thương mại truyền thống và hiện đại trong vùng.

Kết hợp hài hòa giữa phát triển thị trường nội địa và xuất nhập khẩu, chú trọng và đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có hàm lượng nội địa hóa, giá trị gia tăng cao.

Phát triển thương mại gắn với phát triển công nghiệp hiệu quả và bền vững, hài hòa với phát triển du lịch, bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh xã hội và bảo vệ môi trường.

#### 4.2.2. Định hướng nhóm ngành cụ thể

##### \* Thương mại

- Xây dựng và phát triển thương mại trong vùng theo hướng văn minh hiện đại với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, sự đa dạng các loại hình tổ chức phân phối, các hoạt động dịch vụ, phương thức kinh doanh.

- Nâng cao vai trò của ngành thương mại của vùng trong việc tăng giá trị gia tăng đóng góp vào GDP của tỉnh; thu hút lao động xã hội, tạo việc làm mới; kết nối sản xuất và tiêu dùng, định hướng sản xuất theo nhu cầu thị trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Từng bước phát triển loại hình phân phối hiện đại. Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh theo chuỗi để thu hút nhiều nguồn đầu tư cho phát triển mạng lưới phân phối. Phát triển phương thức bán hàng theo hướng bán hàng qua các tổng đại lý hoặc nhượng quyền thương mại, bao gồm cả các chức năng chế biến, gia công, lắp đặt, dự trữ và từng bước triển khai áp dụng thương mại điện tử.

- Khuyến khích các doanh nghiệp thương mại phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ để phân phối chủ yếu hàng công nghiệp tiêu dùng ở thị trường nông thôn. Xây mới các chợ thật cần thiết tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, nâng cấp cải tạo hệ thống chợ nông thôn.

- Khuyến khích phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại và thương mại tư nhân đồng thời từng bước áp dụng phương thức kinh doanh hiện đại, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Thu hút các doanh nghiệp nước ngoài có kinh nghiệm trong lĩnh vực phân phối bán buôn, bán lẻ đầu tư vào những loại hình dịch vụ phân phối chất lượng cao, hiện đại, quy mô lớn.

- Bố trí và thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp vùng (*chợ cấp vùng*) tại thành phố Bắc Giang, là đầu mối giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt nông sản của địa phương, là đầu mối xuất, nhập khẩu, tiêu thụ hàng hóa

của vùng; tiếp tục thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị; chợ tại vùng nông thôn; tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hình thức bán buôn, bán lẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong chi tiêu, mua sắm.

**\* Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic**

- Phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic đa dạng, hiện đại, trở thành ngành dịch vụ chủ lực, có mức tăng trưởng bình quân trên 11%/năm, tỷ trọng chiếm trên 15% của ngành.

- Tập trung phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi rộng khắp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu vận chuyển hàng hóa, lưu kho, đóng gói ... của doanh nghiệp và người dân. Tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Trung tâm logistic thành phố Bắc Giang, sớm đưa vào khai thác. Xây dựng các cảng tổng hợp, cảng đường thủy nội địa để tăng cường vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy với lợi thế cước vận chuyển rẻ; khai thác tốt tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn; Bắc Giang - Hạ Long, quy hoạch ga đường sắt kết hợp với hệ thống kho, lưu trữ hàng hóa khu vực huyện Việt Yên

**\* Dịch vụ thông tin và truyền thông**

- Xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông trong vùng với công nghệ hiện đại, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, đảm bảo kết nối với trong vùng động lực, tỉnh và cả nước, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, dịch vụ, nâng cao dân trí khu vực nông thôn.

- Ứng dụng công nghệ thông tin sâu rộng trong nhiều lĩnh vực và trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế xã hội, tạo điều kiện để thúc đẩy hội nhập trên địa bàn tỉnh cũng như trong cả nước. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn; công khai, minh bạch các hoạt động của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ thông tin truyền thông trong các lĩnh vực: bưu chính, viễn thông, dịch vụ phát hành báo chí đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan, tổ chức và nhu cầu được thông tin của nhân dân.

**\* Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**

Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo hướng hiện đại, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các doanh nghiệp và người dân; đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm, duy trì 100% người dân có BHYT với nhiều mức khác nhau; trên 90% lực lượng lao động tham gia BHXH...

### **4.3. Nông nghiệp**

#### **4.3.1. Quan điểm và định hướng**

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao tạo đột phá về năng suất, chất lượng và đạt hiệu quả kinh tế cao, tăng giá trị kinh tế trên mỗi đơn vị diện tích đất, xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung.

- Tích cực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất theo hướng phát triển nền nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sạch, góp phần bảo vệ cảnh quan môi trường nông thôn.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng giảm tỷ trọng sản xuất ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng sản xuất ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp nhằm tăng thu nhập cho nông dân, bảo đảm an ninh lương thực của vùng và tỉnh.

#### **4.3.2. Trồng trọt**

Đẩy mạnh tích tụ tập trung đất đai, sản xuất quy mô lớn, công nghệ cao; sản xuất hàng hóa, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng chuyên sang cây trồng có lợi thế phát triển, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm chủ lực, có lợi thế của vùng (lúa, rau màu). Chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh để nâng cao hiệu quả sản xuất; khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân. Phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Nâng cao năng lực giám sát và dự báo, phòng trừ hiệu quả sâu bệnh trên cây trồng.

Phát triển một số sản phẩm chủ lực:

+ Lúa: Đảm bảo giữ ổn định diện tích đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực. Phát triển các vùng lúa chất lượng cao

+ Rau màu: Phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (*VietGAP, Global GAP*), hữu cơ; đẩy mạnh du nhập và phát triển các sản phẩm rau cao cấp, đặc sản nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh.

#### **4.2.3. Chăn nuôi**

Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị (từ giống, thức ăn, thú y... đến giết mổ, chế biến, tiêu thụ); trọng tâm là phát triển các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của vùng (lợn, gà); áp dụng mô hình sản xuất theo hợp đồng và xây dựng cụm chăn nuôi công nghiệp, liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm công nghệ cao.

### **5. Xác định phương án phân bố không gian phát triển KT-XH vùng động lực**

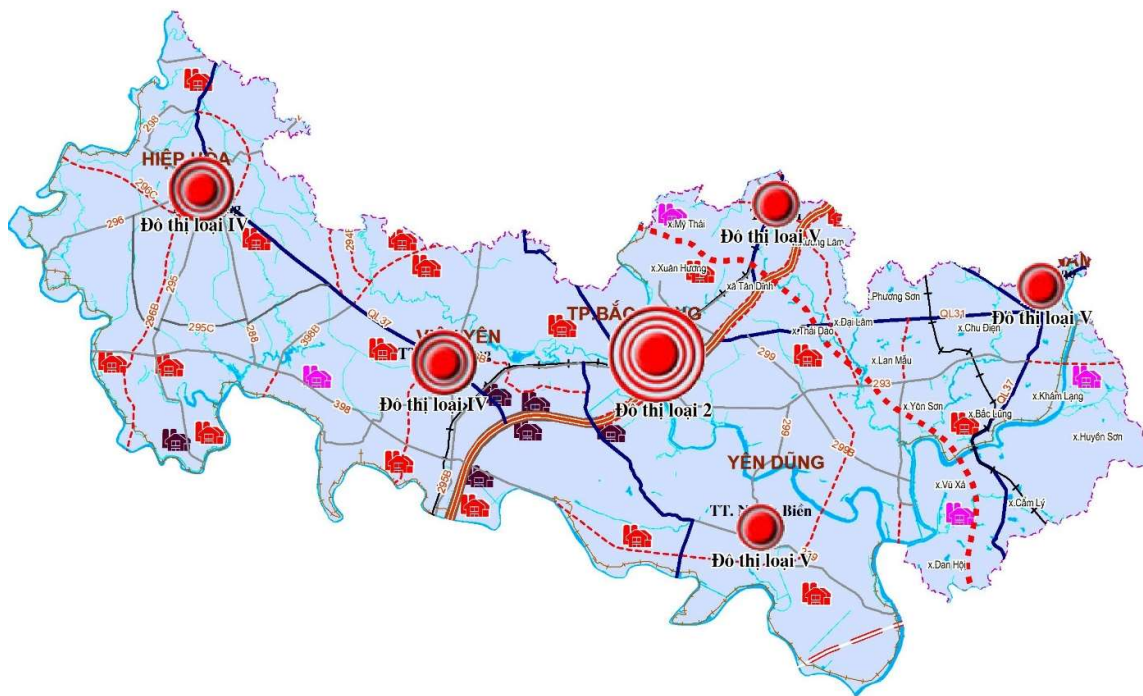
#### **5.1. Phương án phát triển không gian tổng thể**

Phạm vi Khu vùng động lực: gồm Thành phố Bắc Giang, các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, khu vực phía Tây - Tây Nam của huyện Lục Nam (gồm 10 xã: Phương Sơn, Chu Điện, Tiên Hưng, Lan Mẫu, Yên Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng, Vũ Xá, Cẩm Lý, Đan Hội và TT Đồi Ngô) và một phần khu vực phía Nam huyện Lạng Giang (gồm 6 xã: Xuân Hương, Tân Đình, Thái Đào, Đại Lâm, Mỹ Thái, Xương Lâm và TT Vôi).

Trung tâm lan tỏa phát triển của Khu trọng điểm kinh tế là thành phố Bắc Giang và khu vực tập trung công nghiệp, đô thị hóa thuộc Việt Yên dọc theo QL1, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn đoạn Việt Yên- TP Bắc Giang bao gồm cả khu TT Bích Động- TT Nénh theo trục ĐT295.

Các hạt nhân lan tỏa phát triển, đô thị hóa của Khu trọng điểm kinh tế: phía Bắc là TT Vôi (Lạng Giang), phía Nam- Đông Nam là TT Nham Biên (Yên Dũng), phía Tây là TT Thăng (Hiệp Hòa), phía Đông là TT Đồi Ngô (Lục Nam).

**Hình 20: Bản đồ: Vùng động lực tỉnh Bắc Giang**



Các trục phát triển chính của vùng động lực:

1/ Trục TT Vôi - TP Bắc Giang - Việt Yên dọc theo tuyến hành lang QL1A, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn (các KCN Quang Châu, Vân Trung, Việt Hàn, Đình Trám, Song Khê – Nội Hoàng, Mỹ Thái – Xuân Hương – Tân Đình, Tân Hưng; và TP Bắc Giang).

2/ Trục TP Bắc Giang- TT Bích Động - TT. Thăng theo hành lang ĐT295B-QL37 (TP Bắc Giang, KCN Song Mai – Nghĩa Trung, KCN Minh Đức, KCN

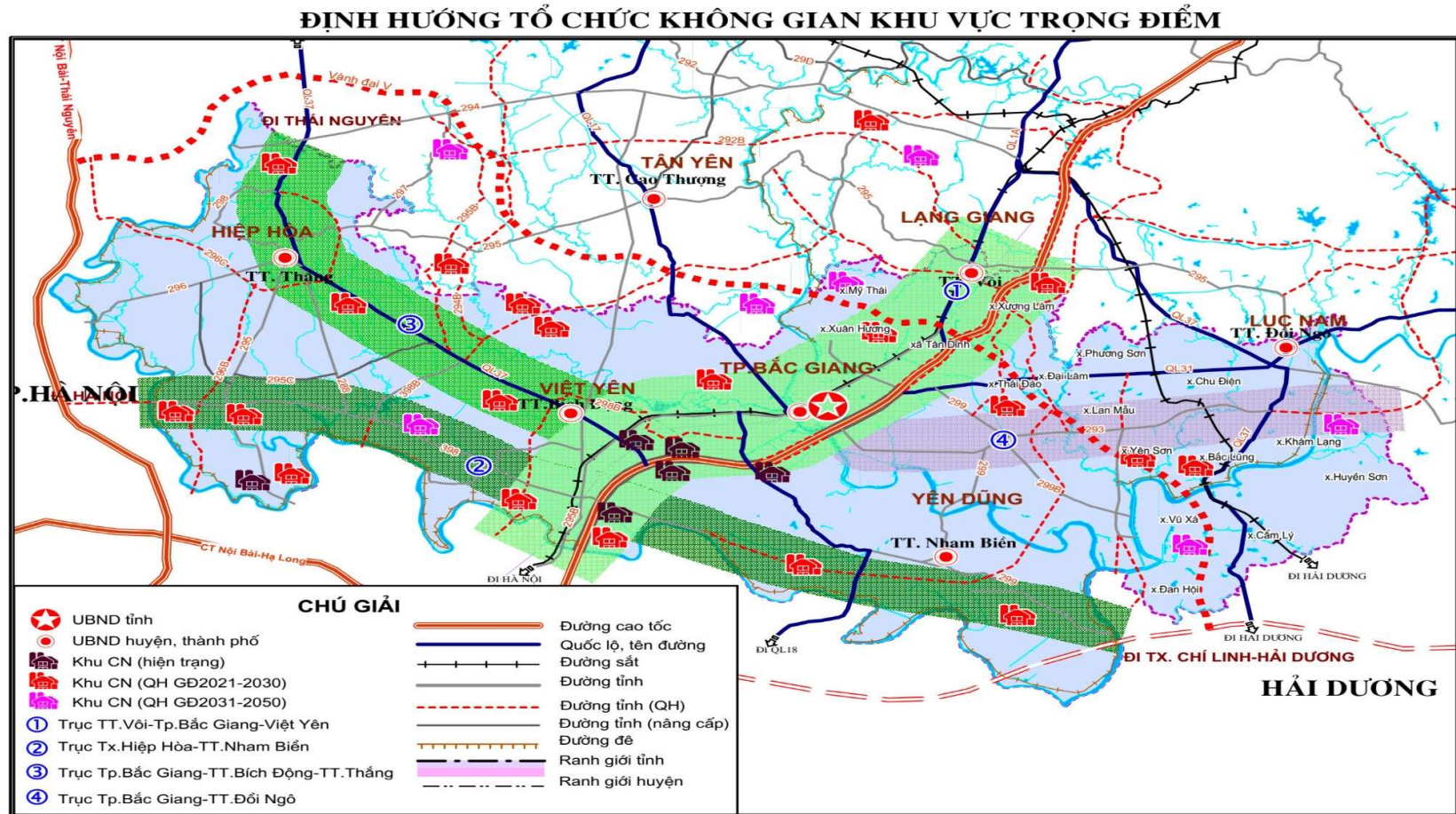
*Thượng Lan, KCN Đoàn Bái – Lương Phong, KCN Thanh Vân, Hoàng An; sau năm 2030 là KCN Tự Lạn - Bích Sơn – Trung Sơn, TT Thắng).*

3/ Trục Thị xã Hiệp Hòa (*phát triển đô thị toàn huyện*) - TT Nham Biền theo hành lang đường tỉnh 398 (*theo quy hoạch mới, bao gồm cả vành đai IV, có điểm đầu là cầu Xuân Cẩm - KCN Quang Châu - Thị trấn Nham Biền - ĐT293*); hành lang bao gồm KCN Xuân Cẩm - Hương Lâm, KCN Châu Minh – Bắc Lý – Hương Lâm, KC Hòa Phú, KCN Tiên Sơn – Ninh Sơn, KCN Quang Châu, KCN Yên Lư, KCN Đức Giang; sau năm 2030 là KCN Hòa Yên).

4/ Trục TP Bắc Giang- TT Đồi Ngô theo tuyến hành lang QL31 và ĐT293 (*TP Bắc Giang, KCN Thái Đào - Tân An, KCN Yên Sơn - Bắc Lũng, sau năm 2030 là KCN Huyền Sơn, KCN Cẩm Lý, Vũ Xá; các sân golf Chu Điện - Khám Lạng – Yên Sơn; sân golf Cương Sơn - Nghĩa Phương, TT Đồi Ngô*).



Hình 21: Định hướng tổ chức không gian vùng động lực kinh tế



5/ Phát triển một số cửa ngõ giao lưu phát triển kinh tế vùng động lực

\* Khu vực cửa ngõ phía Nam- Tây Nam (*Tiếp giáp Bắc Ninh và khu vực Bắc Hà Nội*)

- Khu cửa ngõ Nénh- Quang Châu: (*Việt Yên*)

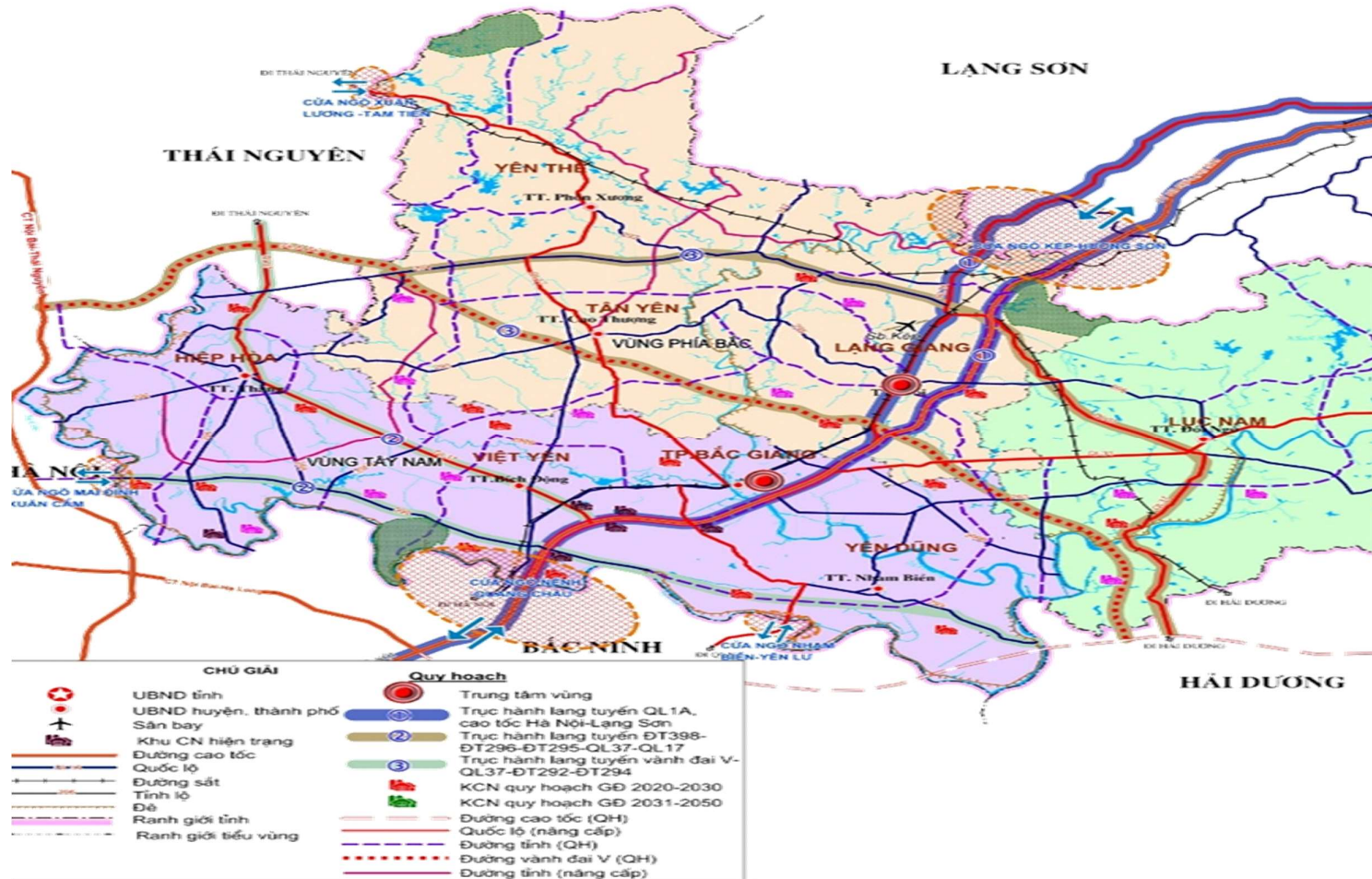
Cửa ngõ chính giao lưu phía Nam, với Vùng Thủ đô Hà Nội, liên kết trực tiếp Bắc Giang- Bắc Ninh theo tuyến hành lang Cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn, QL1A và đường vành đai 4. Phát triển khu cửa ngõ là trung tâm đầu mối giao lưu, trung chuyển dịch vụ thương mại, logistics, kết nối không gian công nghiệp, đô thị và hạ tầng liên vùng với khu vực Đông Bắc Vùng Thủ đô Hà Nội và với tỉnh Bắc Ninh. Phối hợp, xây dựng kết nối hạ tầng giao thông, đô thị, dịch vụ với Thành phố Bắc Ninh, nâng cấp xây dựng mở rộng ĐT295B thành trục đường đô thị liên kết không gian đô thị hóa hai bên bờ sông Cầu.

- Khu cửa ngõ Mai Đình- Xuân Cầm: (*Hiệp Hòa*)

Cửa ngõ giao lưu phía Nam và Tây Nam của tỉnh với khu vực Bắc và Tây Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, giao lưu liên kết vùng trực tiếp với khu vực phía Bắc Hà Nội (Đông Anh, Sóc Sơn) và phía Tây tỉnh Bắc Ninh (Yên Phong, Từ Sơn) theo tuyến vành đai 4 (qua cầu mới Xuân Cầm vượt sông Cầu) và tuyến ĐT295 (qua cầu Mai Đình- Đông Xuyên sông Cầu). Đây là cửa ngõ kết nối tỉnh gần nhất với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài thông qua vành đai 4. Phát triển khu cửa ngõ liên kết không gian công nghiệp, đô thị và hạ tầng dịch vụ thương mại với khu vực công nghiệp Yên Phong (Bắc Ninh), phối hợp nâng cấp xây dựng trục ĐT295 Bắc Giang (*đô thị Thăng, Hiệp Hòa*)- Bắc Ninh (*Yên Phong*) đáp ứng nhu cầu đô thị hóa và phát triển KCN, CCN.

- Khu vực cửa ngõ Đông Nam (*Tiếp giáp các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh*)

Hình 22: Bản đồ cửa ngõ giao lưu phát triển kinh tế vùng động lực



- Khu cửa ngõ Nham Biền- Yên Lư: (*Yên Dũng*)

Cửa ngõ chính phía Đông Nam thông thương, lưu thông nhiều sản phẩm hàng hóa trong ngoài tỉnh với các cảng biển quốc tế Hải Phòng, Quảng Ninh theo tuyến QL17 trên địa bàn tỉnh từ đó kết nối với QL18, cao tốc Nội Bài- Hạ Long; trực tiếp kết nối giao lưu với khu vực tập trung công nghiệp phía Đông Bắc Ninh (Quế Võ) theo ĐT398 qua cầu Yên Dũng. Phát triển khu cửa ngõ liên kết chuỗi KCN, khu đô thị, dịch vụ với khu vực Đông Bắc tỉnh Bắc Ninh. Phối hợp xây dựng nâng cấp trục đường kết nối Bắc Giang (*TT Nham Biền, Yên Dũng*)- Bắc Ninh (*TT Phố Mới, Quế Võ*) nối với QL18 phục vụ phát triển các KCN, khu đô thị.

- Khu cửa ngõ Đồng Phúc- Đồng Việt: (*Yên Dũng*)

Cửa ngõ liên kết giao lưu trực tiếp giữa khu vực Đông Nam tỉnh (trực tiếp huyện Yên Dũng) và khu vực thành phố Chí Linh (Hải Dương) theo tuyến ĐT398 qua phà Đồng Việt sông Lục Nam nối với QL18. Phối hợp với Bắc Ninh, Hải Dương xây dựng đường cao tốc Nội Bài – Hạ Long đi qua tỉnh tại địa phận huyện Yên Dũng (*các xã Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt*). Phát triển khu vực thành một cửa ngõ chính phía Đông Nam tỉnh thông thương, giao lưu với khu vực các tỉnh Đông Bắc cả nước qua tuyến cao tốc Nội Bài – Hạ Long; liên kết phát triển công nghiệp, dịch vụ với khu vực Quế Võ (Bắc Ninh) và Phả Lại- Chí Linh (Hải Dương).

\* Khu vực cửa ngõ phía Tây- Tây Bắc (*Tiếp giáp khu vực Bắc Hà Nội và tỉnh Thái Nguyên*)

- Khu cửa ngõ Hợp Thịnh- Đại Thành (*Hiệp Hòa*)

Cửa ngõ phía Tây gần Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, tiếp giáp Hà Nội (*Sóc Sơn*) và Thái Nguyên (*TX Phố Yên*), kết nối giao lưu trực tiếp với huyện Sóc Sơn của Hà Nội theo tuyến ĐT296 (*qua cầu Vát vượt sông Cầu tại xã Hợp Thịnh*) nối với QL3 và đi nút giao Sóc Sơn tuyến cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên. Khai thác điều kiện thuận lợi, bố trí phát triển KCN, CCN tại cửa ngõ kết nối với chuỗi các KCN tập trung tại Phở Yên, Sông Công (*Thái Nguyên*) và Sóc Sơn (*Hà Nội*). Phối hợp, nâng cấp đoạn ĐT296 Bắc Giang (*Hiệp Hòa*)- Hà Nội (*Sóc Sơn*) nối với QL3 tại Sóc Sơn.

## **5.2. Phương án phát triển không gian đô thị**

Dải đô thị trung tâm vùng động lực gồm TP Bắc Giang – Việt Yên – Hiệp Hòa và Yên Dũng, tổng diện tích khoảng 635km<sup>2</sup>.

- Tính chất đô thị: Là vùng động lực phát triển trung tâm của tỉnh được xây dựng và phát triển theo hướng vùng kinh tế mang tính tổng hợp và chất lượng cao với các chức năng cụ thể: Chức năng đô thị và là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Bắc Giang với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và Thành phố Bắc Giang được quy hoạch và đầu tư nâng cấp và xây mới, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng công cộng, hạ tầng kỹ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu. Phát triển các khu chức năng cấp vùng như trung chuyển hàng hóa, dịch vụ nghỉ dưỡng



vui chơi giải trí, công nghiệp tập trung, đô thị mới đáp ứng nhu cầu phát triển phía Nam của tỉnh.

- Định hướng phát triển: Các trung tâm kinh tế của dải đô thị trung tâm gồm thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên, thị xã Hiệp Hòa và thị trấn Nham Biền.

### **(1) Thành phố Bắc Giang:**

Là hạt nhân phát triển của dải đô thị trung tâm. Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại II và đạt tiêu chí đô thị loại I sau năm 2030. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế cấp vùng (*trung chuyển hàng hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng*), các khu di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng: Di tích lịch sử Chiến thắng Xương Giang... Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa cấp vùng, các khu du lịch chất lượng cao, các trung tâm thương mại dịch vụ, các khu, CCN... Hướng đến xây dựng thành vùng không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong Tỉnh mà trở thành một trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và chuyển tiếp của vùng miền Vùng Trung du và miền núi phía Bắc với vùng Đồng bằng sông Hồng.

Từng bước phát triển các đô thị vệ tinh quy mô nhỏ, phát triển du lịch có chọn lọc gắn với bảo tồn thiên nhiên, phát triển thương mại dịch vụ, nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển rừng phòng hộ và an ninh quốc phòng.

- Giai đoạn 2020-2030: Tập trung phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị loại II.

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng đô thị; phát triển TP Bắc Giang theo hướng hiện đại và bền vững; sáp nhập thị xã Việt Yên và huyện Yên Dũng vào TP. Bắc Giang để trở thành đô thị loại I.

#### **\* Tính chất:**

- Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội.

- Là thành phố đô thị tỉnh lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa- xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

- Có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Là Trung tâm dịch vụ thương mại, vận tải logistic, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng sinh thái, trung tâm phát triển công nghiệp, đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công nghiệp, dịch vụ và đưa người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng động phía Bắc Vùng Đồng bằng và Trung du Bắc bộ.

#### **\* Chức năng**

- Trung tâm dịch vụ của tỉnh và vùng phụ cận. Tiếp tục phát triển các dịch vụ sản xuất như tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, cung ứng...; các dịch vụ y tế, vui chơi giải trí, mua sắm.

Tập trung phát triển mạnh mẽ dịch vụ vận tải logistic gắn với phát triển hệ thống cảng thủy nội địa; quy hoạch thu hút đầu tư 01 trung tâm thương mại tổng hợp (*chợ đầu mối*) cấp vùng, là đầu mối trung chuyển hàng hóa, giới thiệu các loại hàng hóa có thương hiệu của Tỉnh.

Phát triển các trung tâm giải trí, du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái cuối tuần cho người dân Hà nội và vùng phụ cận.

Trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các KCN, CCN và đi làm việc ở nước ngoài.

- Phát triển công nghiệp với KCN Song Khê – Nội Hoàng, các CCN hiện có; phát triển mới KCN Song Mai – Nghĩa Trung. Tiếp tục duy trì công nghiệp đặm - hóa chất, may mặc; phát triển các loại hình công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm như công nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông lâm sản...

## **(2) Đô thị Việt Yên**

Trong giai đoạn đến năm 2025 sẽ thực hiện đưa cả huyện lên đô thị loại IV và trở thành thị xã. Đô thị Việt Yên đóng vai trò là trung tâm kinh tế phía Tây của vùng đông lực với các chức năng đô thị, dịch vụ công nghiệp, nghỉ dưỡng vui chơi giải trí, kết nối, liên kết trực tiếp với các phường nội thành của TP. Bắc Ninh về phía Nam, sẽ là đòn bẩy thúc đẩy cơ cấu kinh tế cho toàn tỉnh, là đô thị có mức đô thị hóa cao nhất hiện nay, cơ hội sẽ hình thành một đô thị hoàn chỉnh đáp ứng đủ tiêu chí và thu hút đầu tư và lực lượng lao động. Mô hình phát triển của đô thị Việt Yên dựa trên 02 đô thị trung tâm là thị trấn Bích Động và thị trấn Nénh (sau này là phường nội thị), phát triển các khu đô thị mới về phía Tây Nam gắn với khu vực văn hóa Ninh sơn và chùa Bồ Đà, sân Golf Núi Voi (*Hương Mai, Trung Sơn*) tạo nên một tổng thể đô thị hài hòa có tính kết nối. Phát triển KCN tập trung trên 02 trục QL37 và Vành đai IV (ĐT398).

- Giai đoạn 2020-2025: Tập trung nguồn lực phát triển đô thị toàn huyện làm cơ sở đầu tư xây dựng để thực hiện lập đề án cả huyện Việt Yên là đô thị loại IV, đầu tư nâng cao chất lượng hạ tầng xã hội và kỹ thuật cho 07 xã Quang Châu, Hồng Thái, Tự Lạn, Tăng Tiến, Vân Trung, Ninh Sơn, Quang Minh tiêm cận các tiêu chí phường nội thị; Lập đề án công nhận đô thị Việt Yên là thị xã;

- Giai đoạn 2025-2030: Tiếp tục phát triển, hoàn thiện hệ thống hạ tầng, đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại III; Lập đề án công nhận thị xã Việt Yên là đô thị loại III;

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị, nhập về thành phố Bắc Giang đảm bảo tiêu chí đô thị loại I;

\* Tính chất:

- Là Đô thị cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang với các ngành kinh tế chủ đạo là: Công nghiệp, dịch vụ trung chuyển, dịch vụ thương mại tổng hợp, đào tạo, sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí kết hợp văn hóa tâm linh.

- Có vị trí trung gian quan trọng nối trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố Bắc Giang với các tỉnh Bắc Ninh, Hà Nội, Thái Nguyên.

- Là một trung tâm du lịch tâm linh cấp vùng;

- Là đầu mối giao thông đường bộ của vùng, Quốc gia; Có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng của Vùng Hà Nội.

\* Không gian phát triển nội thị và ngoại thị:

Khu vực nội thị bao gồm 9 đơn vị hành chính: Thị trấn Bích Động + Bích Sơn, thị trấn Nénh + Hoàng Ninh, Hồng Thái, Tăng Tiến, Quảng Minh, Ninh Sơn, Vân Trung, Quang Châu và Tụ Lạn.

### **(3) Đô thị Hiệp Hòa**

Trong giai đoạn đến năm 2025 đưa toàn huyện đạt đô thị loại IV và đến năm 2030 trở thành thị xã. Hiệp Hòa đóng vai trò là trung tâm phát triển công nghiệp mới của tỉnh, cùng với đô thị Việt Yên là động lực phát triển kinh tế của khu vực phía Tây - Nam của Tỉnh; Phát triển đô thị với khu trung tâm là thị trấn Thắng, tổ chức các khu vực phát triển Công nghiệp dịch vụ dọc theo tuyến đường Vành đai IV (ĐT398) và QL37, ĐT296, kết nối không gian trực phát triển công nghiệp dịch vụ với tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh và TP. Hà Nội.

- Giai đoạn 2020-2025: Thành lập 02 thị trấn Bách Nhân và Phó Hoa hoàn thiện hệ thống hạ tầng còn thiếu của các đô thị; Từng bước thực hiện công tác đưa toàn Huyện Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV (*Cần tập trung đầu tư các xã dự kiến làm nội thị tiệm cận các tiêu chí lên Phường để thành lập đô thị loại 4 và lên thị xã: Đức Thắng, Hùng Sơn, Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Ngọc Sơn, Mai Trung, Xuân Cẩm, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh và Mai Đình*).

- Giai đoạn 2025-2030: Toàn huyện là đô thị loại IV, thành lập thị xã Hiệp Hòa.

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại III;

\* Tính chất: Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển phía Tây - Nam của tỉnh Bắc Giang; là trung tâm công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao và dịch vụ thương mại.

\* Không gian phát triển nội thị và ngoại thị

Khu vực dự kiến phát triển nội thị được lựa chọn gồm thị trấn Thắng và 12 xã: Đức Thắng, Hùng Sơn, Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Ngọc Sơn, Mai Trung, Xuân Cẩm, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh và Mai Đình – là các xã có mật độ dân cư khá tập trung có tiềm năng phát triển đạt tiêu chuẩn phường nội thị.

Không gian xây dựng trong khu vực nội thị được lựa chọn trên cơ sở các khu dân cư hiện hữu và mở rộng, đồng thời phải đảm bảo mạch thoát nước chính, hoạt động của hệ thống thủy lợi và sản xuất nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa và khai thác các tuyến giao thông kết nối.

#### **(4) Đô thị huyện Yên Dũng**

##### **\* Đô thị Nham Biền:**

Là trung tâm huyện lỵ huyện Yên Dũng có vai trò động lực trung tâm phát triển kinh tế phía nam của dải trung tâm, có điều kiện thuận lợi phát triển đô thị dịch vụ gắn với KCN Yên Lư, Đức Giang là điểm kết nối quan trọng trong không gian nối QL1A với trục phát triển kinh tế phía Đông của tỉnh, tổ chức trung tâm trung chuyển hàng hóa theo tuyến đường thủy của sông Lục Nam tại huyện Yên Dũng thúc đẩy giao lưu hàng hóa vận tải đường thủy tới cảng biển Hải phòng và Quảng ninh; kết nối không gian phát triển công nghiệp, du lịch tâm linh với thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương qua cầu Đồng Việt, cầu nối Trí Yên với thị xã Chí Linh.

- Giai đoạn 2020-2025: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị; Thành lập 2 thị trấn - đô thị loại V là Tiền Phong và Nội Hoàng; Hoàn thiện hệ thống hạ tầng trên địa bàn Huyện Yên Dũng;

- Giai đoạn 2025-2030: Thành lập thêm 1 thị trấn - đô thị loại V là Đức Giang.

- Giai đoạn 2030-2050: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị, nhập về thành phố Bắc Giang đảm bảo tiêu chí đô thị loại I.

- Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

Thị trấn Nham Biền hiện hữu là thị trấn loại V, được thành lập trên cơ sở sáp nhập xã Nham Sơn, xã Thắng Cương và thị trấn Neo theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

##### **\* Đô thị Tân An:**

- Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

Thị trấn Tân An hiện hữu là đô thị loại V, được thành lập trên cơ sở sáp nhập thị trấn Tân Dân và xã Tân An theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, khắc phục các mặt còn yếu, còn thiếu của đô thị. Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

##### **\* Đô thị Tiền Phong:**

- Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.



Đô thị Tiên Phong là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Tiên Phong hiện nay.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

\* Đô thị Nội Hoàng:

- Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

Đô thị Nội Hoàng là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Nội Hoàng hiện nay.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025: Cùng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Nội Hoàng góp phần đưa huyện Yên Dũng đạt tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

\* Đô thị Đức Giang:

- Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

Đô thị Đức Giang là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Đức Giang hiện nay.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025: Cùng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Đức Giang góp phần đưa huyện Yên Dũng đạt tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

### **(5) Phát triển các đô thị huyện Lạng Giang trong vùng động lực**

\* Đô thị Vôi

- Tính chất: Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội; giáo dục đào tạo, chuyển giao khoa học công nghệ, công nghiệp và hỗ trợ phát triển dịch vụ nông nghiệp của huyện Lạng Giang.

Thị trấn Vôi hiện hữu là đô thị loại V. Đến năm 2030, thị trấn Vôi là đô thị loại IV.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2030: Giữ nguyên vị trí hiện trạng khu trung tâm hành chính, văn hóa, TDTT, y tế, giáo dục của huyện. Cải tạo nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ

thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo các tiêu chí của đô thị loại IV. Cải tạo, chỉnh trang bộ mặt kiến trúc, tạo môi trường cảnh quan đẹp, thuận tiện cho giao lưu giữa đô thị với các vùng trong và ngoài tỉnh. Bố trí khu trung tâm dịch vụ thương mại tại phục vụ cho toàn huyện cũng như thị trấn tại khu vực trung tâm thị trấn Vôi và dọc trục giao thông chính của đô thị, nhằm khai thác các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý và thúc đẩy sự phát triển của đô thị cũng như toàn huyện.

\* Đô thị Tân Dĩnh

- Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Lạng Giang. Đô thị Tân Dĩnh là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Tân Dĩnh hiện nay.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025: Tiếp tục củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Tân Dĩnh.

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

\* Đô thị Thái Đào

- Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Lạng Giang. Đô thị Thái Đào là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Thái Đào hiện nay.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025: Tiếp tục củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Thái Đào.

+ Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

**(6). Phát triển đô thị huyện Lục Nam trong vùng động lực**

\* Đô thị Đồi Ngô

- Tính chất: Là trung tâm hành chính, kinh tế - văn hóa và giáo dục của huyện Lục Nam, là đô thị thương mại - dịch vụ - công nghiệp, nông nghiệp kỹ thuật cao, văn minh hiện đại, năng động có vai trò là trung tâm kinh tế của vùng phía Đông tỉnh Bắc Giang và khu vực phụ cận.

Thị trấn Đồi Ngô hiện hữu là đô thị loại V. Đến năm 2025, thị trấn Đồi Ngô là đô thị loại IV.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị:

+ Đến năm 2025: Giữ nguyên vị trí hiện trạng khu trung tâm hành chính, văn hóa, y tế, giáo dục của huyện. Cải tạo nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo các tiêu chí của đô thị loại IV.

Hướng đô thị phát triển chủ yếu về phía Nam (*khu vực xã Tiên Hưng*) và phía Đông (*thị trấn Lục Nam*), gắn với khu du lịch sinh thái tâm linh Suối Mỡ trên trục đường Tây Yên Tử. Khu vực xây dựng mới chủ yếu lựa chọn vào các vùng đất trống và đất nông nghiệp có cao độ và nền đất xây dựng thuận lợi. Định hướng phát triển không gian được phân thành 4 khu bao gồm: Khu số 1 (*Khu vực phía Nam đường tỉnh 293*), Khu số 2 (*Khu vực thị trấn Lục Nam*), Khu số 3 (*Khu trung tâm hiện hữu*), Khu số 4 (*Khu phía Đông Bắc*).

Xây dựng trung tâm thể dục thể thao thị trấn Đồi Ngô mở rộng; xây dựng và tôn tạo hệ thống ngòi ngập nước khu vực xã Tiên Hưng; xây dựng tuyến đường trục chính đô thị nối QL31 với ĐT293; xây dựng tuyến đường tránh thị trấn Đồi Ngô; xây dựng hệ thống cầu qua sông Lục Nam; xây dựng trung tâm nông nghiệp chất lượng cao khu vực phía Nam xã Tiên Hưng; xây dựng hệ thống các trạm xử lý nước thải tập trung; cải tạo hệ thống cây xanh, vườn hoa trong thị trấn; xây dựng các công trình đầu mối dịch vụ thương mại, hạ tầng kỹ thuật; hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực thị trấn Lục Nam và khu vực xã Tiên Hưng; nâng cấp hoàn thiện hệ thống chiếu sáng đô thị; xây dựng, cải tạo mở rộng khu xử lý rác thải khu vực thị trấn Lục Nam và xã Cương Sơn.

**\* Đô thị Phương Sơn**

- Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp thuộc huyện Lục Nam.

Đô thị Phương Sơn là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Phương Sơn hiện nay.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

**\* Đô thị Cẩm Lý**

- Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp thuộc huyện Lục Nam.

Đô thị Cẩm Lý là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Cẩm Lý hiện nay.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Cùng cố các tiêu chí của xã Cẩm Lý góp phần đưa huyện Lục Nam đạt tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

**\* Đô thị Lan Mẫu**

- Tính chất: Là đô thị dịch vụ thương mại - công nghiệp thuộc huyện Lục Nam.

Đô thị Lan Mẫu là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Lan Mẫu hiện nay.

- Tổ chức không gian phát triển đô thị:

Đến năm 2025: Củng cố các tiêu chí nông thôn mới của xã Lan Mẫu góp phần đưa huyện Lục Nam đạt tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.

Đến năm 2030: Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Xây dựng các khu chức năng của đô thị phát triển gắn với các trục không gian chính của đô thị.

### **5.3. Phương án phát triển khu dân cư nông thôn**

Xây dựng phát triển khu dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới với kết cấu hạ tầng KT-XH theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, nông thôn ngày càng xanh - sạch - đẹp, quan hệ cộng đồng phát triển.

\* Định hướng cụ thể phát triển khu vực nông thôn

- Các làng xã phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh Bắc Giang.

- Phát triển các hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các làng xóm tới các khu vực đô thị và trung tâm dịch vụ.

- Bổ sung hoàn chỉnh các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu theo các chỉ tiêu chung của Tỉnh.

- Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyển giao công nghệ, công tin, đào tạo nghề, tài chính và quảng bá giới thiệu sản phẩm.

- Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn.

- Khắc phục triệt để các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Tại các trung tâm xã hình thành đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện, nhà văn hóa... theo tiêu chuẩn quốc gia và quy định riêng của Tỉnh.

- Tại các nhóm cụm xã phát triển trường phổ thông trung học, các trung tâm về văn hóa, các trung tâm chuyển giao công nghệ trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành được duyệt.

- Khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Hướng dẫn thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, xây dựng với mật độ thấp, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống

nhất về ngôn ngữ kiến trúc, tiến tới mô hình nông thôn hiện đại có đặc trưng riêng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của mỗi vùng.

- Xã hội hóa phát triển mạng lưới hạ tầng xã hội tại các cụm điểm dân cư, thôn, xóm như nhà văn hóa thôn, thư viện dòng họ, truyền nghề truyền thống. . .

- Phát triển các mô hình nông thôn tự xử lý được các vấn đề môi trường, sử dụng các nguồn năng lượng sạch.

- Phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề mới nhưng phải đảm bảo về môi trường và không ảnh tới cảnh quan trong khu vực nông thôn.

- Được phép phát triển các dự án nhà ở, du lịch sinh thái mới kết hợp với cải tạo chỉnh trang làng xóm hiện hữu, nhưng có giới hạn về quy mô.

- Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có.

- Bảo vệ nguồn nước cấp cho khu vực nông thôn khỏi ô nhiễm từ các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất tiểu thủ công nghiệp

- Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho khu vực dân cư. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm . . .

- CTR có thể tái chế sẽ thu gom chuyên đi khu xử lý CTR gần nhất trong các vùng. Khuyến khích xử lý và tái sử dụng CTR hữu cơ tại nguồn phát sinh.

Sử dụng các nghĩa trang theo cụm dân cư làng xóm. Khuyến khích sử dụng các nghĩa trang tập trung.

- Cải tạo môi trường riêng cho khu vực nông thôn, trong đó xác định các khu vực có vấn đề tồn tại về môi trường và đề xuất các giải pháp cụ thể.

- Thực hiện các chương trình giám sát về môi trường để có những điều chỉnh cụ thể trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt, tránh những tác động tiêu cực.

- Xử lý triệt để các nguồn ô nhiễm do công nghiệp, sinh hoạt, làng nghề đến môi trường.

\* phát triển các mô hình nông thôn mới

- Mô hình cụm đổi mới: Được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và hàng hóa chất lượng cao. Bán kính phục vụ 2 - 3km. 1 huyện hình thành 1 -2 cụm đổi mới. Về vị trí, cụm đổi mới được tổ chức gắn với trung tâm huyện, thành phố và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

- Mô hình làng nghề truyền thống

- + Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (*giao thông, thoát nước, ...*). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở, ra khu sản xuất tập trung

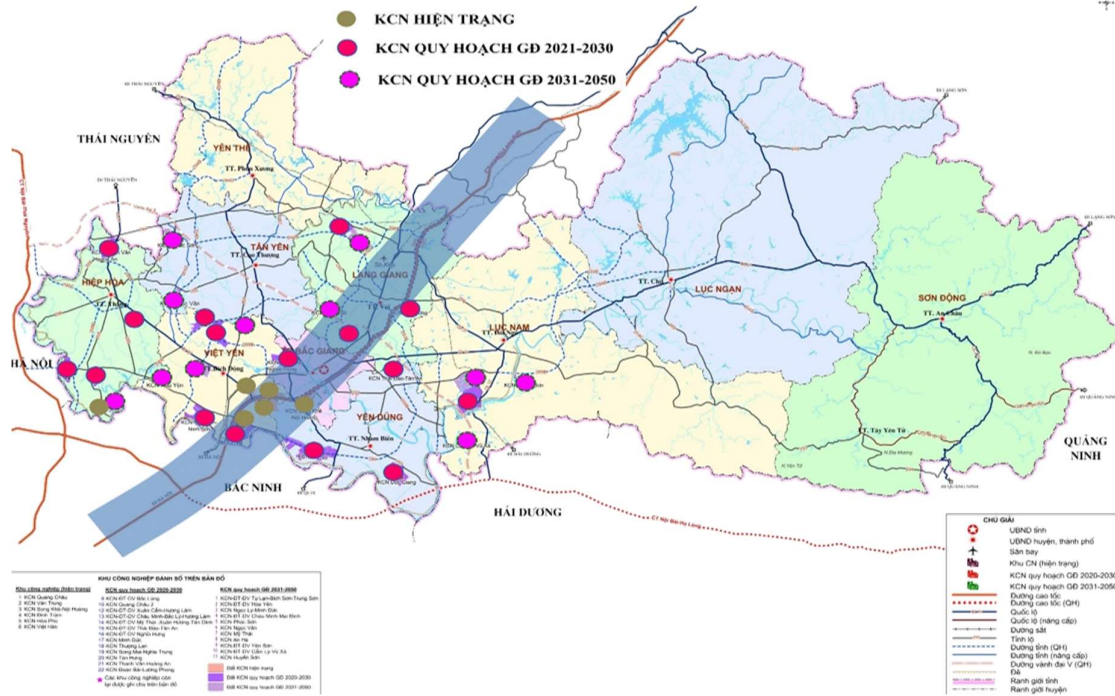
- + Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái
- + Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (*đơn lẻ*) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m<sup>2</sup>/hộ
  - Mô hình làng chăn nuôi
  - + Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình
  - + Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm
    - Mô hình làng trồng rau an toàn
    - + 2-4 xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.
    - + Sản xuất trồng rau được phát triển theo mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có
    - + Đối với xã có cảnh quan đẹp có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.
    - + Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp. Bình quân khoảng 150m<sup>2</sup>/hộ.

#### ***5.4. Phương án phân bố không gian các ngành, lĩnh vực, các khu chức năng***

##### ***5.4.1. Không gian ngành công nghiệp***

- 1) Khu vực tập trung công nghiệp trung tâm tỉnh theo trục hành lang QL1A, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn (*Việt Yên- TP Bắc Giang- Lạng Giang*).
  - Tiếp tục duy trì và bố trí phát triển mới các KCN, CCN gồm: 11 khu công nghiệp Quang Châu, Quang Châu 2, Vân Trung, Đình Trám, Việt Hàn, Song Khê - Nội Hoàng, Tân Hưng, Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh, Mỹ Thái, Nghĩa Hưng, An Hà.
  - 10 CCN: Hoàng Mai, Tăng Tiến, Nội Hoàng, Non Sáo, Vôi, Tân Dĩnh-Phi Mô, Hương Sơn, Nghĩa Hòa, Hương Sơn 2, Bảo Sơn.

**Hình 23: Bản đồ Khu vực tập trung công nghiệp trung tâm tỉnh theo trục hành lang QL1A, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn**

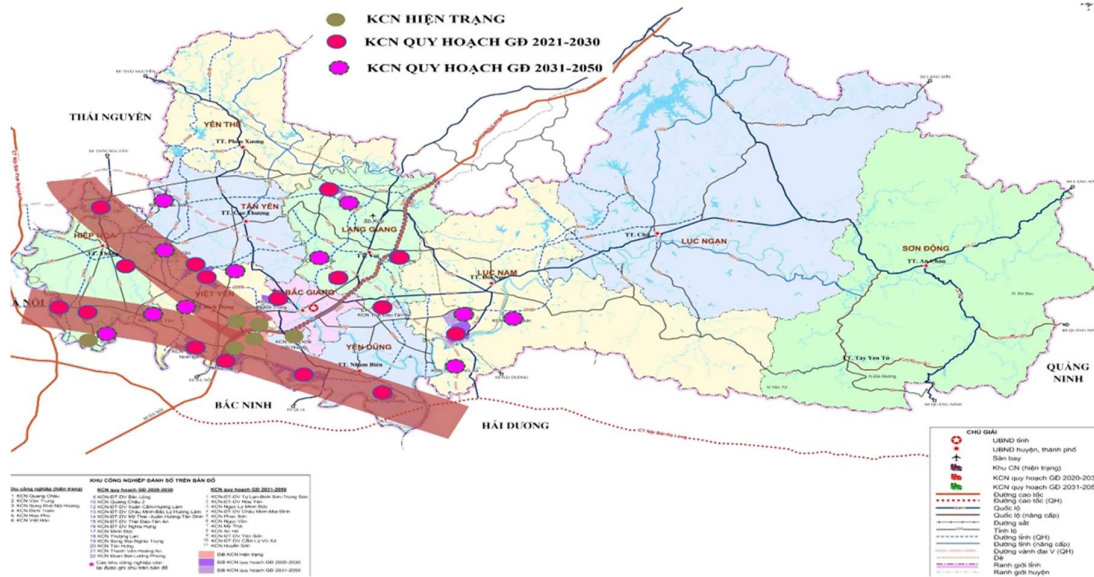


2) Khu vực tập trung công nghiệp phía Nam tỉnh theo trục hành lang vành đai 4, ĐT296-ĐT295-QL37- QL17- ĐT398 (*Hiệp Hòa- Việt Yên- Yên Dũng*).

- Bố trí phát triển tại khu vực và mở rộng ra xung quanh các KCN công nghiệp gồm: 13 KCN: Hòa Phú, Châu Minh - Mai Đình, Châu Minh - Bắc Lý, Xuân Cầm - Hương Lâm, Hòa Yên, Tiên Sơn - Ninh Sơn, Yên Lư, Đức Giang, Song Mai-Nghĩa Trung, Trung Sơn - Tụ Lạn - Bích Sơn, Thượng Lan, Minh Đức, Đoàn Bái - Lương Phong.

- 12 CCN: Việt Nhật, Jutech, Đông Lỗ, Bắc Lý-Đông Lỗ, Tiên Sơn-Ninh Sơn, Tiên Sơn, Yên Lư, Nham Sơn-Yên Lư, Đông Lỗ-Đoàn Bái, Danh Thắng-Đoàn Bái, Việt Tiến, Minh Đức.

**Hình 24: Bản đồ Khu vực tập trung công nghiệp phía Nam tỉnh theo trục hành lang vành đai 4, ĐT296-ĐT295-QL37- QL17- ĐT398**



#### 5.4.2. Không gian dịch vụ, du lịch

##### \* Không gian dịch vụ, thương mại

Phát triển không gian dịch vụ, thương mại tại các trung tâm đô thị lớn TP. Bắc Giang, huyện Việt Yên:

##### \* Các trung tâm đầu mối thương mại, logistics, cảng ICD

+ Trung tâm thương mại, logistics liên vùng, quốc tế TP Bắc Giang: Đầu tư xây dựng khu Trung tâm logistics quốc tế thành phố Bắc Giang với quy mô 71,86ha.

+ Quy hoạch xây dựng cảng cạn (ICD) Quang Châu- Việt Yên (cạnh cảng Quang Châu), thuộc xã Quang Châu, huyện Việt Yên, quy mô 50 ha. Đây là các khu vực tập trung các KCN lớn nhất của tỉnh Bắc Giang (*Đình Trám, Vân Trung, Quang Châu, Yên Lư, Đức Giang*).

##### \* Không gian du lịch

Phát triển là trung tâm dịch vụ du lịch của tỉnh và liên vùng, kết nối thu, phát, trung chuyển các tua du lịch đồng thời là trung tâm du lịch văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, thể thao giải trí, du lịch mua sắm, ẩm thực. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, dã ngoại thể thao, giải trí tại khu vực núi Nham Biền (*huyện Yên Dũng*).

Bố trí các khu tập trung phát triển hoạt động du lịch, dã ngoại thể thao giải trí gồm:

- Khu di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Xương Giang - Đền Xương Giang (*TP Bắc Giang*);



- Khu Thiền Viện Trúc Lâm Phương Hoàng và chùa Kem (*thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng*);

- Khu đô thị công viên sinh thái, thể thao, giải trí Nham Biền (*bao gồm khu vực xã Tân Tiến và một phần khu vực núi Nham Biền*);

- Khu sinh thái Khe hang Dầu (*thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng*);

- Khu sân golf dịch vụ Yên Dũng, sân golf Yên Hà (*xã Tiên Phong, Yên Lu, huyện Yên Dũng; Vân Trung huyện Việt Yên*);

- Khu phố du lịch tại TP Bắc Giang: hình thành phát triển khu phố du lịch, phố ẩm thực, phố đi bộ chợ đêm, bán đồ lưu niệm, đặc sản địa phương và vùng miền.

Phát triển một số không gian du lịch cụ thể:

1/ Không gian văn hóa Quan họ, lịch sử ATK (*Nam hữu ngạn sông Thương-tả ngạn sông Cầu*), gồm huyện Việt Yên, Hiệp Hòa - khu vực Tây Nam tỉnh.

Phát triển du lịch văn hóa nghệ thuật, thăm quan di tích, đình chùa gắn với an toàn khu; làng nghề, du lịch sinh thái, thể thao giải trí gắn với không gian cảnh quan sinh thái vùng đồng bằng xen gò đồi sông Cầu, sông Thương. Phân bố không gian các khu vực tập trung du lịch, gồm:

- Khu làng Quan họ, Ca trù Bắc Giang ven sông Cầu;

- Khu chùa Bồ Đà – Di tích quốc gia đặc biệt (*xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên*);

- Đình Lỗ Hạnh – Di tích quốc gia, danh xưng đệ nhất Kinh Bắc (*xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa*);

- Đình chùa Y Sơn (*xã Hòa Sơn, - Hiệp Hòa*), Đình Xuân Biều – Nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa giành chính quyền đầu tiên của cả nước (*xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa*);

- Làng nghề thổ Hà, gắn với rượu làng Vân (*xã Vân Hà, huyện Việt Yên*);

2/ Không gian dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng (*tả ngạn sông Cầu, tả - hữu sông Thương*), bao gồm thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng - khu vực trung tâm và phía Nam tỉnh;

Phát triển du lịch văn hóa, thể thao giải trí, du lịch mua sắm, ẩm thực, trung tâm cung ứng các dịch vụ du lịch, kết nối thu, phát, trung chuyển các tua du lịch trong tỉnh và liên vùng, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí gắn với núi Nham Biền, đồi Quảng Phúc. Các khu vực tập trung hoạt động du lịch, gồm:

- Khu di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Xương Giang - Đền Xương Giang; chùa Kem, Thiền Viện Trúc Lâm Phương Hoàng (*thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng*);

- Khu phố du lịch: hình thành khu phố du lịch, phố ẩm thực, phố đi bộ chợ đêm, bán đồ lưu niệm, đặc sản địa phương và vùng miền;

- Khu đô thị công viên sinh thái, thể thao, giải trí Nham Biền (bao gồm cả khu vực xã Tân Tiến và dãy núi Nham Biền nhìn ra sông Thương);

- Sân golf dịch vụ Yên Dũng, sân golf Yên Hà (*xã Tiên Phong, Yên Lư, huyện Yên Dũng; Vân Trung huyện Việt Yên*);

- Khe hang Dầu (*thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng*);

3/ Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền

- Tính chất và quy mô khu du lịch: Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí; khu du lịch nằm trên địa bàn Thị trấn Nham Biền, xã Yên Lư, Tiên Phong, Tân Liễu, huyện Yên Dũng; xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang; quy mô vùng trên 8.000 ha.

4/ Khu chức năng dịch vụ tổng hợp sân golf và nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí

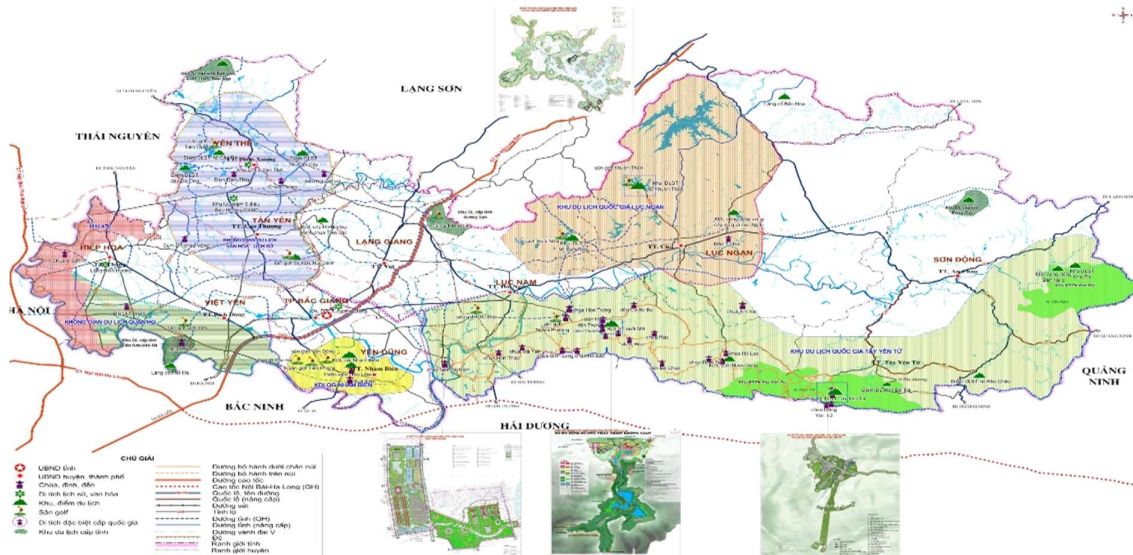
+ Khu sân golf và dịch vụ Yên Dũng tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng; quy mô 36 héc-ta, diện tích 190 ha, đã khai thác giai đoạn 1 (18 héc-ta), đang đầu tư giai đoạn 2.

+ Khu sân golf Việt Yên tại các xã Hương Mai và Trung Sơn, huyện Việt Yên; quy mô 36 héc-ta, diện tích 140ha (*Quyết định 835/QĐ-TTg ngày 15/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ*). Trong đó: Diện tích đất sân golf là 136,2ha, còn lại là đất dịch vụ đô thị.

+ Khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao Nham Biền, tại các xã Tân Liễu, Tiên Phong, huyện Yên Dũng; xã Tân Tiến, Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang. Quy mô 1.500 ha. Tính chất của khu phát triển các dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao (golf), khu đô thị sinh thái ... Đây là khu vực gồm đất nông nghiệp, đất rừng; dự kiến phát triển trở thành một phần khu du lịch quốc gia Nham Biền. Khu vực nối liền nội thị thành phố Bắc Giang, 2 bên dòng sông Thương với dãy Nham Biền... do đó rất có tiềm năng thu hút đầu tư, phát triển khu dịch vụ tổng hợp.

+ Sân golf Yên Hà tại xã Yên Lư, huyện Yên Dũng và xã Vân Trung, huyện Việt Yên: Diện tích 200 ha, trong đó đất sân golf là 180ha, đất dịch vụ đô thị 20ha. Đây là khu vực chủ yếu là đất rừng sản xuất, gần các KCN tập trung của tỉnh, đường vành đai IV kéo dài kết nối với cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn; nằm trong quy hoạch khu du lịch quốc gia Nham Biền; có tiềm năng lớn để thu hút đầu tư, phát triển du lịch golf.

### **Hình 25: Bản đồ Phân bố không gian du lịch vùng động lực**



### **\* Không gian phát triển nông nghiệp**

Bố trí không gian sản xuất nông nghiệp trong vùng trọng điểm theo hướng khai thác hiệu quả điều kiện đất đai, sinh thái và hạ tầng thủy lợi để hình thành phát triển các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tập trung liên huyện, liên xã có năng suất, chất lượng cao. Tập trung xây dựng phát triển các vùng lúa, vùng cây ăn quả, vùng rau, vùng chăn nuôi tập trung để cung ứng trong vùng và các tỉnh lân cận đồng thời đảm bảo an ninh lương thực nhất là an ninh lương thực.

#### 1/ Vùng lúa

- Vùng lúa Đông Hiệp Hòa- Tây Việt Yên: Tập trung ở các xã Đoan Bái, Đông Lỗ, Lương Phong, một phần thuộc khu vực các xã Châu Minh, Danh Thắng (*Hiệp Hòa*) và các xã Việt Tiến, Hương Mai, một phần thuộc các xã Trung Sơn, Tiên Sơn, Ninh Sơn, Vân Hà, Quảng Minh (*Việt Yên*).

- Vùng lúa Bắc Việt Yên: các xã Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung (*Việt Yên*).

- Vùng lúa Bắc Hiệp Hòa: Thuộc khu vực các xã Đông Tân, Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Ngọc Sơn.

- Vùng lúa Nam Hiệp Hòa: Thuộc khu vực các xã Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cẩm, Hương Lâm và một phần thuộc các xã Mai Đình, Châu Minh.

- Vùng lúa Tây Yên Dũng: Thuộc khu vực các xã Trí Yên, Lãng Sơn, Xuân Phú, Quỳnh Sơn, Lão Hộ, Tiến Dũng.

- Vùng lúa Đông Nam Yên Dũng: Tập trung thuộc khu vực các xã Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt.

- Vùng lúa Lạng Giang: Thuộc khu vực các xã nằm phía Bắc Lục Nam (*phía Bắc QL31*) gồm: Phương Sơn, Xương Lâm, Thái Đào.

- Vùng lúa huyện Lục Nam: tại các xã Khám Lạng Bắc Lũng, Yên Sơn, Lan Mẫu, Cẩm Lý, Vũ Xá, Đan Hội, Huyền Sơn.

2/ Vùng chăn nuôi tập trung: Phát triển vùng chăn nuôi tập trung xã Đông lõ huyện Hiệp Hòa gắn với khu giết mổ gia súc tập trung.

3/ Vùng sản xuất rau tập trung: Hiệp Hòa (3.650 ha), Yên Dũng (2.800 ha), Việt yên (2.500 ha).

## **6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng**

### **6.1. Giao thông**

#### *6.1.1. Quan điểm*

Phát triển giao thông vận tải trong vùng động lực đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 ưu tiên đầu tư phát triển giao thông vận tải phù hợp với phương án quy hoạch giao thông tỉnh và các quy hoạch ngành giao thông vùng và cả nước; đáp ứng được quy hoạch phát triển tỉnh, tạo động lực phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng an ninh.

Phát triển hệ thống giao thông vận tải một cách đồng bộ, từng bước hiện đại, đảm bảo, liên kết hợp lý giữa hệ thống giao thông đối nội và đối ngoại, giữa các huyện, thành phố, giữa đô thị và nông thôn tạo thành mạng lưới giao thông thuận lợi đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh bền vững.

Tập trung nguồn lực để đầu tư xây dựng tuyến đường trọng yếu theo quy hoạch được duyệt; chú trọng công tác quản lý, bảo trì để khai thác tối đa năng lực kết cấu hạ tầng giao thông hiện có.

#### *6.1.2. Mục tiêu*

Xây dựng hệ thống giao thông vận tải trong vùng động lực phát triển đồng bộ, hiện đại tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá và hành khách với chất lượng ngày càng cao góp phần đưa vùng động lực trở thành trung tâm kinh tế phát triển của tỉnh.

Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến KCN, CCN, khu du lịch, trung tâm thương mại, các trục chính trong đô thị và các trục nối các huyện và các tỉnh lân cận.

#### *6.1.3. Phương án phát triển*

+ Đường cao tốc: Tiếp tục đầu tư (*mở rộng thêm làn*) đường cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn, đoạn qua vùng quy mô 4- 6 làn xe, đường gom tối thiểu cấp III. Xây dựng mới, mở rộng cầu Xương Giang và cầu Như Nguyệt; triển khai các thủ tục, xây dựng, tổ chức các nút giao hợp lý kết nối giao thông trên địa bàn.

+ Quốc lộ và đường vành đai: Tiếp tục đầu tư nâng cấp những tuyến, đoạn tuyến quan trọng đi qua vùng động lực đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III (*QL37, QL31*); xây mới thay thế các cầu yếu trên tuyến đạt tải trọng HL93; triển

khai các thủ tục và thực hiện đầu tư xây dựng đường vành đai V, tổ chức các nút giao hợp lý kết nối giao thông trên địa bàn.

+ Đường tỉnh: Cải tạo, nâng cấp, đưa vào cấp đường tỉnh với mục tiêu ở vùng đồng bằng đạt tiêu chuẩn đường cấp III trở lên; đoạn qua các thị trấn, thành phố đạt tiêu chuẩn đường đô thị. Xây dựng mới một số cầu kết nối giữa các huyện qua sông Thương kết nối với các tỉnh: Thái Nguyên, Hải Dương và Bắc Ninh; chuyển một số đường huyện quan trọng lên thành đường tỉnh; mở một số tuyến, đoạn tuyến mới ở những khu vực cần thiết phục vụ phát triển kinh tế xã hội, kết nối với các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương.

+ Giao thông phục vụ phát triển công nghiệp: Tập trung ưu tiên đầu tư nâng cấp, cải tạo các quốc lộ, đường tỉnh: Đường vành đai V, đường gom cao tốc, QL31, QL37, QL17, ĐT 292, ĐT 299, 295B, 295, 298, ĐT294... Mở mới các tuyến phục vụ phát triển các khu, CCN, đường nối các cảng thủy nội địa tại các huyện Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang và thành phố Bắc Giang.

+ Giao thông phục vụ phát triển du lịch: Phát triển các tuyến giao thông kết nối du lịch trong vùng không gian dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí (*thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng, Việt Yên - khu vực trung tâm và phía Nam tỉnh*); Không gian văn hóa Quan họ (*huyện Việt Yên, Hiệp Hòa - khu vực Tây Nam tỉnh*).

+ Giao thông đô thị: Phát triển giao thông đô thị được xây dựng phù hợp với quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển không gian và bố trí hạ tầng kỹ thuật của đô thị. Xây dựng hệ thống giao thông đô thị TP Bắc Giang theo hướng đồng bộ, hiện đại trở thành đô thị loại I, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (*Lạng Sơn*) là đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của vùng với các tỉnh Đông Bắc của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Đầu tư phát triển hệ thống giao thông các đô thị thị phát triển trong tương lai gồm thị xã Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng; các thị trấn là trung tâm điều phối phát triển các vùng gồm Đồi Ngô, Nham Biền, Bích Động, Thắng. Phát triển đồng bộ hệ thống các tuyến đường, bến xe, bãi đỗ xe, kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt, bến cảng, nhà ga.

+ Giao thông nông thôn: Đối với đường huyện: 100% đường huyện, tối thiểu 100% đường xã và 95% đường thôn, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa; đường huyện, đường xã đạt được đưa vào cấp theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Về đường thủy nội địa: Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển vận tải đường thủy nội địa; nâng cao năng lực, chia sẻ thị phần vận tải và giảm tải cho vận tải đường bộ, giảm chi phí vận tải, qua đó thúc đẩy phát triển KT-XH của vùng. Xây dựng một số cảng, bến thủy nội địa quan trọng, trong đó ưu tiên cho các cảng công-ten-nơ và hạ tầng kết nối giao thông với giao thông đường bộ, đường sắt.

## **6.2. Hạ tầng điện**

### 6.2.1. Định hướng phát triển chung

Phát triển hệ thống hạ tầng điện bảo đảm nguồn cung cấp điện đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện một cách tối đa, an toàn, tin cậy, có hiệu quả và có độ dự phòng nằm trong quy định. Từng bước nâng cao độ tin cậy an toàn cung cấp điện, đảm bảo chất lượng điện năng lưới điện trong vùng và có khả năng hỗ trợ tốt cho lưới điện khu vực.

### 6.2.2. Quy hoạch phát triển lưới điện

#### \* Lưới điện 220 kV

- Lưới điện truyền tải 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

- Để hạn chế dòng ngắn mạch xuống dưới mức quy định, các mạch vòng 220kV có thể vận hành hở. Tại vị trí hở các mạch vòng, khi có đủ điều kiện có thể đặt thiết bị tự động đóng nguồn dự phòng để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện;

- Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV, 110kV đi trên cùng một cột;

- Lưới điện 220kV sử dụng loại dây trên không, dùng dây dẫn có tiết diện  $\geq 400\text{mm}^2$ , hoặc dây phân pha có tiết diện tổng  $\geq 600\text{mm}^2$ ;

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 220kV mang tải từ (75-80% công suất). Phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 220kV có công suất định hình  $\geq 250\text{MVA}$ .

Để đảm bảo cấp nguồn cho các TBA 110kV, đến năm 2030 cần đầu tư khoảng khoảng gần 100Km đường dây 220kV; xây dựng mới 04 TBA 220kV công suất 3.250MVA tại các huyện Yên Dũng, Lục Nam, Việt Yên và Tân Yên, cụ thể: (Lạng Giang 2, Yên Dũng, Lục Nam, Chũ và TBA 220kV nối cấp TBA 500kV Lục Nam và Việt Yên) lắp đặt hoàn thiện 02 TBA Quang Châu và Hiệp Hòa nối cấp (500MVA), tiếp tục đầu tư hoàn thiện 02 TBA 220kV Lạng Giang (500MVA);

#### \* Lưới điện 110 kV

- Lưới điện 110kV được thiết kế mạch vòng từ thanh cái 110kV của 2 trạm 220kV, hoặc cấp điện từ 2 phân đoạn thanh cái 110kV khác nhau của 1 trạm 220kV. Đường dây 110kV cấp điện đến trạm 110kV đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định và có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

- Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Đường dây 110kV có thể được thiết kế đi chung cột với đường dây 220kV;

- Khu vực trung tâm thành phố, khu đô thị mới hoặc các khu có tính chất đặc biệt về kinh tế, chính trị, xây dựng mới đường dây 110kV có thể dùng cáp ngầm, các trạm 110kV có thể dùng công nghệ GIS.

- Lưới điện 110kV xây dựng mới có thể dùng dây dẫn trên không hoặc cáp ngầm có tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$ ;

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 110kV mang tải từ (75-80)% công suất. Phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 110kV có công suất định hình  $\geq 40\text{MVA}$ , các trạm khách hàng chuyên dùng tùy theo nhu cầu sử dụng sẽ chọn công suất gam máy thích hợp. Các khu vực sẽ cải tạo nâng cấp điện áp lưới điện trung áp lên 22kV hoặc 35kV thì các máy biến áp 110kV lắp đặt mới nhất thiết phải có đầu phân áp 22kV hoặc 35kV.

- Đặt bù công suất phản kháng tại các trạm 110kV để nâng cao điện áp vận hành, giảm tổn thất, tại thanh cái 110kV đạt chỉ tiêu  $\cos\varphi \geq 0,92$ .

- Giai đoạn 2020-2030, dự kiến cần bổ sung mỗi KCN có 02 TBA 110kV với công suất (2x63)MVA. Tuy nhiên, để tiết kiệm quỹ đất cho đầu tư xây dựng công trình điện, đối với các KCN được thành lập sau 2030, mỗi khu sẽ được đầu tư 01 TBA với quy mô là 03 máy biến áp. Với các KCN có diện tích lớn, giai đoạn đến 2050 vẫn sẽ được đầu tư với quy mô là 02 TBA công suất 2x63MVA (*Bắc Lũng, Xuân Cẩm – Hương Lâm, Đức Giang, Châu Minh – Bắc Lý - Hương Lâm, Cẩm Lý – Vũ Xá, Hòa Yên, Yên Sơn, An Hà*). Trước mắt đến 2030 sẽ đầu tư mỗi KCN 01 TBA 110kV; các CCN sẽ sử dụng nguồn từ các TBA 110kV hiện tại và các TBA 110kV dự kiến cấp điện cho các KCN. Như vậy, cần bổ sung mới 18 trạm biến áp (*bao gồm 16 TBA 110kV cho các KCN xây dựng mới và 02 TBA 110kV cho các KCN hiện có là Vân Trung 2, Việt Hàn 2*) với tổng công suất 2.268MVA; cải tạo, nâng công suất 05 TBA 110kV với tổng công suất 374MVA nâng tổng số TBA 110kV trên toàn tỉnh lên 47 TBA với tổng công suất là 5.123 MVA. Đến năm 2050, dự kiến số TBA 110kV trên toàn tỉnh là 67 với tổng công suất là 8.508MVA. (*trước năm 2016, có 8 TBA 110kV, công suất 458MVA*).

\* Lưới điện phân phối trung áp

- Lưới trung áp được tính chi tiết tới năm 2025, không phát triển lưới 10kV, 6kV và cải tạo lưới điện 6kV, 10kV sang 22kV hoặc 35kV.

- Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không bị phá vỡ ở giai đoạn sau.

- Kết cấu lưới điện của tỉnh phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phát triển phụ tải trong tương lai.

- Nâng cao một bước độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở những điểm bất lợi nhất.

- Những khu vực cải tạo lưới điện phải phù hợp với quy định của ngành về tiến trình tiêu chuẩn hoá lưới điện.

\* Quy hoạch nguồn cấp điện cho vùng từ hệ thống truyền tải điện quốc

*gia*

- + Trạm 220kV Bắc Giang công suất 2x250MVA;
- + Trạm 220kV Hiệp Hòa công suất 2x250MVA;
- + Trạm 220kV Quang Châu công suất 2x250MVA;
- + Đường dây 110kV NMNĐ Phả Lại - Bắc Giang, dây dẫn AC-185, có thể truyền tải công suất 80MW.

- + Trạm 500kV Bắc Giang quy mô công suất 3x450MVA, giai đoạn 2026-2030 lắp 2 máy 2x450MVA, giai đoạn 2031-2035 lắp máy biến áp số 3 công suất 450MVA;

- + Trạm 220kV nối cấp trong trạm 500kV Bắc Giang, quy mô công suất 2x250MVA; giai đoạn 2026-2030 đóng điện 1 máy biến áp 1x250MVA, giai đoạn 2031-2035 lắp máy biến áp số 2 công suất 250MVA;

### **6.3. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông**

#### **6.3.1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng**

Phát triển nhanh loại hình điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ (*các điểm truy nhập Internet không dây sử dụng các bộ phát sóng Wifi và công nghệ truy nhập vô tuyến thế hệ mới*), để đáp ứng các dịch vụ đăng ký, thanh toán tự động và phục vụ người sử dụng tại các khu vực công cộng tập trung đông người như: trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, bến xe, công viên, khu du lịch, các khu vui chơi giải trí, trường học và bệnh viện.

#### **6.3.2. Hạ tầng trạm viễn thông**

Đến năm 2030, toàn mạng có hạ tầng khoảng ..... trạm viễn thông cố định phục vụ nhu cầu sử dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các KCN; Chuyển đổi hạ tầng các trạm chuyển mạch cố định và xây dựng các trạm viễn thông để lắp đặt các thiết bị truy nhập mạng NGN; Xây dựng mới vị trí trạm thu, phát sóng thông tin di động nâng tổng số vị trí trạm BTS trong vùng đảm bảo phủ sóng tốt nhất.

#### **6.3.3. Mạng cáp viễn thông**

Đến năm 2030, tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại đô khoảng 60%; khu vực đô thị đạt 80%; các tuyến đường giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đạt 57%; ngầm hóa 100% đối với các khu đô thị mới, KCN. Hoàn thiện cải tạo, chỉnh trang mạng cáp treo viễn thông đối với toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi trong vùng.

### **6.4. Phương án phát triển hạ tầng cấp thoát nước**

#### **\* Cấp nước**

- Vùng phía Đông: bao gồm các xã trong vùng thuộc huyện Lạng Giang, Yên Dũng, các xã trong vùng thuộc huyện Lục Nam, Nguồn nước dự kiến: là hồ Cẩm Sơn (*nhà máy nước DNP Bắc Giang công suất 80.000- 100.000 m<sup>3</sup>/ngđ*) và sông Lục Nam.



- Vùng phía Tây: bao gồm thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Nguồn nước dự kiến là sông Thương, sông Cầu và nhà máy nước DNP Bắc Giang.

\* Thoát nước

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, đặc điểm sông ngòi, hiện trạng tiêu, hướng tiêu và nơi nhận nước tiêu của lưu vực, hiện trạng các công trình tiêu và tình hình quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn vùng.

1/ Vùng tiêu hệ thống thủy lợi sông Cầu: Bao gồm các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa và một phần thành phố Bắc Giang.

2/ Vùng tiêu hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cấm Sơn: Bao gồm một số xã huyện Lạng Giang, các xã phía hữu sông Lục Nam của huyện Lục Nam, huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.

3/Vùng tiêu hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng: Bao gồm một phần huyện Yên Dũng, thành phố Bắc Giang, Việt Yên nằm ở phía tả sông Cầu và hữu sông Thương.

## **7. Phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội, đảm bảo các lĩnh vực xã hội then chốt**

Mục tiêu tổng quát: Nâng cao chất lượng an sinh xã hội và mức độ hưởng thụ vật chất và văn hoá tinh thần cho người dân; đảm bảo thành quả của tăng trưởng và phát triển kinh tế được chia sẻ đến đại bộ phận dân chúng của Vùng động lực.

Phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội tạo nền tảng cho sự phát triển toàn diện đối với phát triển nhân lực của vùng động lực nói riêng và cả tỉnh nói chung.

### **7.1. Đối với giáo dục – đào tạo**

#### **7.1.1. Quan điểm phát triển**

- Phát triển giáo dục – đào tạo là cơ sở nền tảng cho quá trình phát triển nhân lực toàn diện của vùng nói riêng và tỉnh nói chung;

- Phát triển giáo dục – đào tạo dựa trên yêu cầu phát triển thực tiễn của quá trình tái cấu trúc và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của nền kinh tế Vùng;

- Phát triển giáo dục – đào tạo phản ánh tính ưu việt của Đảng, của Nhà nước trong việc tạo ra sự bình đẳng về mức hưởng thụ phúc lợi xã hội tại Vùng.

- Giáo dục – đào tạo là lợi ích và nhiệm vụ của toàn người dân trong Vùng.

#### **7.1.2. Mục tiêu và định hướng phát triển**

- Xây dựng được một xã hội học tập suốt đời, đảm bảo sự bình đẳng cho tất cả người dân trong Vùng có cơ hội bình đẳng trong giáo dục - đào tạo. Vùng động lực phải là địa bàn đi đầu của tỉnh về phổ cập giáo dục ở các cấp. Bảo đảm sự bình đẳng để mọi người dân trong Vùng có thể tham gia được giáo dục – đào tạo, nâng cao cả số lượng và chất lượng nguồn lao động phục cho toàn Vùng và rộng hơn là cả tỉnh.

- Xây dựng được một hệ thống cơ sở giáo dục – đào tạo có chất lượng tốt, có những điểm phát đầu đạt tiêu chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao năng lực, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp và khả năng cạnh tranh của người lao động. Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề theo nghề và cấp trình độ đào tạo cho tỉnh, vùng trong tỉnh. Xây dựng lại mạng lưới các trường cao đẳng, đại học, trường nghề trên phạm vi vùng vùng, đáp ứng nhu cầu nhân lực về quy mô và cơ cấu ngành nghề đào tạo, phục vụ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hội nhập quốc tế.

- Đào tạo nhân lực (*kèm theo các chính sách về tài chính và việc làm*) cho khu vực nông thôn để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Thường xuyên tiến hành điều tra nghiên cứu yêu cầu của xã hội đối với giáo dục – đào tạo nhằm đổi mới và phát triển chương trình dạy nghề sát với yêu cầu của thị trường lao động.

- Đa dạng hóa các chương trình giáo dục – đào tạo, chú trọng đến dạy nghề liên thông giữa các trình độ đào tạo trong dạy nghề và liên thông với các trình độ khác trong hệ thống giáo dục quốc dân và một số chương trình dạy nghề có thể liên thông với chương trình dạy nghề tương ứng của nước ngoài.

- Tiếp tục tạo cơ chế thuận lợi để đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục – đào tạo, trong đó thu hút được mọi thành phần kinh tế khác nhau đầu tư đối với giáo dục – đào tạo, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài có vốn và có kinh nghiệm. Thực hiện công khai về chất lượng giáo dục, nguồn lực cho giáo dục và tài chính của các cơ sở giáo dục, thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục. Mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

## **7.2. Đối với y tế và chăm sóc sức khỏe**

Vùng động lực tập trung nhiều bệnh viện tỉnh và các cơ sở y tế tư nhân, tuy nhiên, hệ thống y tế cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu nên tạo ra sự quá tải trong các bệnh viện tỉnh và thiếu bệnh viện đẳng cấp quốc tế nên hàng năm, Bắc Giang có rất nhiều người dân ra các bệnh viện trung ương khám chữa bệnh. Như vậy, một trong những mục tiêu quan trọng nhất của vùng là phải bảo đảm mọi người dân tiếp cận được với các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe, đồng thời đa dạng các loại hình y tế và khám chữa bệnh cho từng đối tượng nhu cầu.

Tập trung phát triển mạnh hệ thống chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Có cơ chế thuận lợi hơn nữa về mặt bằng, về thuế, về thu hút sinh viên các trường y dược,... để đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, thu hút các nguồn vốn ngoài Nhà nước đầu tư cho lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe. Gắn kết các nội dung y tế và chăm sóc sức khỏe với các hoạt động du lịch nghỉ dưỡng trong Vùng và các địa phương khác trong tỉnh. Tăng cường sự tham gia của hệ thống y tế ngoài công lập vào việc thực hiện các mục tiêu về bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Từng bước phát triển các mô hình chăm sóc sức khỏe mới, mở rộng hình thức chăm sóc sức khỏe tại nhà.

Nâng cao năng lực của trung tâm y tế xã, thị trấn hoàn thành xây dựng bệnh viện tuyến huyện, đặc biệt chú trọng nâng cấp bệnh viện tuyến tỉnh nhằm giảm tải cho tuyến Trung ương. Xây dựng thêm một số bệnh viện chuyên khoa có trình độ cao tại TP Bắc Giang, đặc biệt xây dựng một số cơ sở khám, chữa bệnh có tầm cỡ khu vực, có chuyên khoa chất lượng cao để người dân có tiền có thể chữa bệnh ở trong nước thay vì ra nước ngoài.

Vùng động lực phải là nơi đi đầu trong việc đổi mới cơ chế hoạt động, nhất là cơ chế tài chính của các cơ sở y tế công lập theo hướng tự chủ, công khai, minh bạch. Chuẩn hoá chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng bệnh viện, từng bước tiếp cận với tiêu chuẩn các TP lớn và quốc tế. Đổi mới và hoàn thiện đồng bộ các chính sách bảo hiểm y tế, khám, chữa bệnh và viện phí phù hợp; có lộ trình thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân. Đồng thời luôn bảo đảm các chính sách khám chữa bệnh đối với người nghèo, trẻ em, người già, thương bệnh binh, đồng bào dân tộc thiểu số.

Phát triển nguồn nhân lực y tế, đáp ứng nhu cầu hiện đại hoá y tế; xây dựng quy hoạch đào tạo cán bộ y tế; tăng cường đào tạo cán bộ y tế cấp xã, phường. Có chính sách và chế độ trợ giúp trong đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số và các đối tượng vùng sâu, vùng xa.

### **7.3. Đối với văn hoá, nghệ thuật và thể dục thể thao**

Kế thừa, phát huy các giá trị tốt đẹp, truyền thống văn hoá dân tộc trên địa bàn vùng; vừa phát huy tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hoá các địa phương, làm phong phú nền văn hoá chung của cả vùng, vừa kiên trì, củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng văn hoá tỉnh.

Bảo tồn và phát triển các loại hình văn hoá vật thể, văn hoá phi vật thể, nghệ thuật truyền thống, các loại hình nghệ thuật dân gian. Cần chú trọng bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống nhằm giữ gìn văn hoá bản sắc đặc trưng của một số địa phương. Gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động về du lịch, hoạt động tìm hiểu của học sinh các cấp với bảo tồn, phát triển các loại hình văn hoá truyền thống. Phấn đấu 100% các khu di tích quốc gia được bảo tồn, đặc biệt là các khu di tích đặc biệt.

Đẩy mạnh việc phát triển thông tin thời sự, kinh tế, chính trị, văn hoá của Đảng và Nhà nước và tuyên truyền các chính sách phát triển của địa phương qua các kênh báo chí, phát thanh, truyền hình và mạng lưới internet. Nâng cao số người dân trong vùng và số xã/phường được hưởng thụ và tiếp cận thông tin qua internet bằng thông rộng, truyền hình cáp, truyền hình internet. Xây dựng một hệ thống các điểm biểu tượng mang tính tượng trưng của Vùng, mang tính xuyên chuỗi và trở thành điểm nhấn trên tất cả các địa phương trong Vùng.

Chú trọng phát triển thể thao quần chúng, nhất là những môn nhân dân tự nguyện luyện tập và tự nguyện đóng góp; đẩy mạnh phát triển thể thao nghiệp dư (*để từ đó có thể tuyển chọn lên trình độ cấp cao hơn*), đặc biệt đối với trẻ em, thanh thiếu niên và giáo dục thể chất trong các trường học các cấp. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và triển khai đồng bộ nhằm cải thiện một bước tình

trạng sức khoẻ, phát triển giống nòi người Việt Nam, tăng đáng kể chiều cao thanh niên Việt Nam. Vùng động lực tiếp tục trở thành nôi đào tạo các vận động viên thành tích cao của tỉnh, đặc biệt là các môn seagame.

#### **7.4. Đối với các lĩnh vực an sinh xã hội khác**

Xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, có khả năng bảo vệ mọi thành viên trong xã hội vượt qua khó khăn do những rủi ro trong kinh tế thị trường và rủi ro xã hội khác, nhất là nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương. Đa dạng hoá các loại hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội và chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng.

Tạo cơ hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, trước hết là người còn khả năng lao động tiếp cận nguồn lực kinh tế, dịch vụ công thiết yếu; bình đẳng về cơ hội giáo dục, đào tạo, dạy nghề, việc làm, chăm sóc sức khoẻ, nhà ở, văn hoá, thể dục - thể thao.

Thực hiện tốt các chính sách xã hội; vận động toàn dân tham gia các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm sóc người có công với nước; chăm lo đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách; đẩy mạnh hoạt động từ thiện, nhân đạo hỗ trợ những người yếu thế, nghèo khó trong xã hội, tạo thuận lợi để họ tự lực vươn lên hoà nhập cộng đồng

Thực hiện các quyền trẻ em, bảo đảm cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện; ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em.

Đẩy mạnh công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn nghiện hút ma tuý; đảm bảo cơ bản người nghiện ma tuý được cai nghiện, tái phạm được giáo dục, chữa trị phục hồi sức khoẻ và hành vi nhân cách; nhân rộng các mô hình dạy nghề, tạo việc làm sau cai nghiện cho các đối tượng này tại cộng đồng; tăng cường và nâng cao hiệu quả cuộc vận động xây dựng xã/phường lành mạnh, không có tệ nạn xã hội gắn với cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá mới".

Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả việc hỗ trợ các đối tượng yếu thế trong xã hội, tạo cơ hội cho các hoạt động xã hội, hộ nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về đất đai, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, tiêu thụ sản phẩm để phát triển sản xuất, vươn lên hòa nhập cộng đồng, làm ăn khá giả. Có chính sách hỗ trợ người có thu nhập thấp về nhà ở, nhất là người lao động trong các KCN tập trung.

### **8. Đề xuất các giải pháp phát triển vùng động lực.**

#### **8.1. Cơ chế, chính sách đối với vùng động lực**

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi do Trung ương, tỉnh ban hành về phát triển KT-XH. Tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số cơ chế, chính sách của tỉnh mang tính đặc thù nhằm thúc đẩy phát triển các lĩnh vực theo hướng thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư, gồm:

**\* *Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách đã ban hành***

Các cơ chế chính sách trong lĩnh vực công nghiệp như: chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh; chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, chính sách đất đai giải phóng mặt bằng phát triển kết cấu hạ tầng Khu, CCN...

Các cơ chế chính sách trong lĩnh vực dịch vụ như: chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu.

Các cơ chế chính sách trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản như: Cơ chế chính sách phát triển chăn nuôi; chính sách sản xuất sản phẩm xuất khẩu, chính sách sản xuất nông sản sạch, chính sách thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất...

Các chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao; khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bảo vệ môi trường và xử lý rác thải.

**\* *Nghiên cứu ban hành mới một số cơ chế, chính sách mang tính đặc thù cho vùng động lực***

- Nghiên cứu ban hành chính sách theo hướng tăng tỷ lệ điều tiết phần giữ lại cho các địa phương trong vùng động lực của tỉnh, tạo điều kiện cho các địa phương đảm bảo nguồn lực tập trung phát triển hạ tầng đặc biệt là hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, CCN, hạ tầng đô thị, nông thôn nhằm thu hút đầu tư phát triển mạnh tạo sức lan tỏa cho các vùng khác trong tỉnh.

- Nghiên cứu đề xuất ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các khu, CCN, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng cấp thoát nước, xử lý môi trường. Đối với các doanh nghiệp đầu tư vào cơ sở hạ tầng để phát triển các KCN, CNN cần được tiếp cận về vốn, ưu đãi về thuế, hỗ trợ giải phóng mặt bằng...

- Xây dựng chính sách về phát triển nhà ở xã hội cụ thể hóa trong tỉnh theo chính sách của nhà nước cho các KCN như: ưu tiên tạo quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội cho các KCN, đặc biệt là các KCN đã đi vào hoạt động nhưng chưa có quỹ đất để xây dựng nhà ở cho công nhân cần bổ sung trong quy hoạch, các KCN chưa thành lập cần nghiên cứu quy hoạch đất dành cho nhà ở xã hội cho công nhân; hướng dẫn thực hiện cơ chế ưu đãi chủ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trong KCN như miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, được bố trí tỷ lệ đất để triển khai kinh doanh thương mại để bù đắp khoản đầu tư; được miễn giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi vay vốn ngân hàng thời hạn từ 15-20 năm; tỉnh ưu tiên hỗ trợ toàn bộ kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội trong KCN.

- Nghiên cứu ban hành chính sách về để thực hiện đề án đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các KCN, khu chế xuất theo đó tỉnh cần có cơ chế đặc thù riêng để xây dựng các thiết chế trong các KCN như: tạo điều kiện về đất

đai, nguồn vốn, ưu đãi về thuế, tạo điều kiện giải phóng mặt bằng, hướng dẫn các thủ tục đầu tư, cấp phép dự án, cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng thiết chế của công đoàn tại các KCN, quy hoạch các KCN đảm bảo đủ quỹ đất để phát triển các khu chức năng bao gồm nhà ở công nhân, dịch vụ, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao....

- Nghiên cứu chính sách thu hút được các nhà đầu tư và thúc đẩy phát triển sản xuất các ngành công nghiệp ưu tiên trong các KCN, CCN. Trên cơ sở chủ trương phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh, nghiên cứu vận dụng chính sách ưu đãi về thuế, tài chính, đất đai cho các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành nghề sản xuất ưu tiên của tỉnh (*tập trung vào các dự án sử dụng hàm lượng công nghệ cao, sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, sản phẩm tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, có giá trị gia tăng cao...*).

- Nghiên cứu đề xuất chính sách để thúc đẩy thu hút đầu tư qua việc áp dụng các hình thức giảm thuế, miễn thuế với các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư (*thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được...*).

- Xây dựng chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng, sử dụng vốn Nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội hợp pháp để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án và giải phóng mặt bằng theo quy hoạch, tạo quỹ đất “sạch” chuẩn bị mặt bằng thực hiện các dự án. Chính sách khuyến khích các hộ gia đình đủ điều kiện tái định cư được nhận hỗ trợ bằng tiền để tự lo tái định cư theo phương thức tự nguyện; đặt hàng các doanh nghiệp xây dựng khu tái định cư theo tiêu chuẩn để phục vụ nhu cầu tái định cư; đa dạng hình thức tái định cư, tạo điều kiện cho người bị thu hồi đất được lựa chọn hình thức tái định cư phù hợp.

- Xây dựng chính sách khuyến khích và có những hỗ trợ từ ngân sách để phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ KCN, CCN kể cả việc hỗ trợ cho việc vận chuyển người lao động tới làm việc tại các KCN, CCN, hỗ trợ đào tạo và cung cấp thông tin lao động phục vụ các KCN, CCN; hỗ trợ các dịch vụ nhà ở xã hội, dịch vụ y tế, giáo dục, cho các công nhân trong KCN; hỗ trợ đào tạo nghề cho nông dân ở các vùng bị lấy đất để xây dựng các KCN.

- Nghiên cứu ban hành các chính sách hỗ trợ thúc đẩy ngành dịch vụ logistics phát triển. Theo đó, xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics tại địa phương hiệu quả, phù hợp với đặc điểm KT-XH. Hỗ trợ doanh nghiệp dịch vụ logistics, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa, thuận lợi trong việc tiếp cận các nguồn vốn, phát triển thị trường, đào tạo, tiếp cận thông tin. Ưu tiên bố trí ngân sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật cho phát triển

dịch vụ logistics, xã hội hóa nguồn lực cho phát triển dịch vụ logistics, góp phần nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh của các DN cung cấp dịch vụ logistics của tỉnh.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào các ngành dịch vụ ưu tiên phát triển, như: du lịch; giáo dục, y tế; viễn thông, tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin; đầu tư kết cấu hạ tầng KT-XH.

- Nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ dự án đầu tư xử lý chất thải (*hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng; ưu đãi về tiền thuê đất; hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp...*);

- Trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản: xây dựng chính sách khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất các sản phẩm theo tiêu chuẩn Viet GAP...

## **8.2. Giải pháp vốn và sử dụng có hiệu quả đầu tư**

### **\* Giải pháp huy động vốn ngân sách Nhà nước**

Ưu tiên nguồn vốn ngân sách tỉnh, đồng thời tích cực đấu mối với các Bộ, ngành Trung ương để tranh thủ tối đa các nguồn vốn Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi đầu tư, vốn nhân rồi của Kho bạc Nhà nước để đầu tư kết cấu hạ tầng KT-XH vùng động lực. Tăng cường phối hợp với các Bộ ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, nhất là các dự án lớn về giao thông được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của Bộ ngành chủ quản nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, huy động tối đa nguồn vốn từ khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

### **\* Giải pháp huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước**

Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư. Tích cực và chủ động lựa chọn các dự án có quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao để tập trung thu hút đầu tư vào vùng động lực, các KCN và các trục phát triển trong vùng. Nhanh nhạy và tranh thủ kịp thời sự ủng hộ của Chính phủ, các Bộ ngành để thu hút vốn đầu tư từ các nước có tiềm năng về vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, Đài Loan...

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển các lĩnh vực này.

Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo đúng quy định hiện hành của pháp luật; đồng thời tạo mọi điều kiện để đẩy nhanh thực hiện chương trình về xây dựng nông thôn mới.

Các ngành, các địa phương phối hợp chặt chẽ với các nhà đầu tư để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB, bàn giao đất cho các nhà đầu tư đúng tiến độ. Đồng thời, tăng cường kiểm tra tình hình thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp, kiên quyết thu hồi các dự án không chấp hành các quy định của pháp luật; dự án thực hiện chậm so với cam kết mà không có lý do chính đáng, để tạo môi trường đầu tư lành mạnh, công bằng, minh bạch cho các nhà đầu tư.

**\* Định hướng sử dụng vốn đầu tư**

Để đáp ứng nhu cầu đầu tư, cần tập trung thực hiện các biện pháp phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư theo định hướng lớn trong vùng như sau:

**- Nguồn vốn ngân sách nhà nước**

Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của vùng; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ. Hạn chế tối đa xây dựng mới trụ sở các cấp, ban, ngành; đồng thời, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: cơ sở hạ tầng các KCN, CCN tập trung, các công trình cấp, thoát nước, xử lý môi trường, cấp điện, các công trình thủy lợi; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh theo cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư.

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội. Tiếp tục cải tạo, mở rộng mạng lưới điện đến các KCN, CCN, làng nghề; cải tạo, nâng cấp mạng lưới điện TP. Bắc Giang và các đô thị các huyện Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang.

**- Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước**

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Trong thời gian tới, cần tập trung thu hút nguồn vốn này vào các ngành, các lĩnh vực như:

Các ngành công nghiệp, trong đó ưu tiên thu hút: sản xuất cơ khí chế tạo, điện tử viễn thông; các thiết bị điện, điện lạnh; hạ tầng các KCN.

Đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học;

Đầu tư sản xuất thiết bị y tế;

Xây dựng khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí...

**8.3. Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giải quyết các vấn đề bức xúc trong xã hội**



**\* *Nâng cao chất lượng công tác dự báo, thông tin tuyên truyền về đào tạo, sử dụng nhân lực***

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo, xác định cụ thể nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ đào tạo đối với từng ngành kinh tế, làm cơ sở cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu sử dụng.

- Tăng cường thông tin tuyên truyền đến các tầng lớp nhân dân về định hướng nghề nghiệp, về nhu cầu nhân lực đối với từng ngành kinh tế, những ngành nghề đang dư thừa lao động, khó tìm việc làm; từng bước xóa bỏ quan niệm chỉ cho con em đi học đại học, không học các trường nghề, học xong chỉ muốn làm trong các cơ quan nhà nước. Thông báo công khai chất lượng của các cơ sở đào tạo để khuyến cáo người học lựa chọn ngành nghề, cơ sở đào tạo phù hợp.

- Thúc đẩy hình thành và nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường lao động để kết nối cung - cầu lao động; rà soát, sắp xếp và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; khuyến khích phát triển dịch vụ môi giới, tư vấn việc làm và nghề nghiệp; củng cố, đổi mới hoạt động của sàn giao dịch việc làm; tiếp tục phát triển và hoàn thiện các hình thức thông tin thị trường lao động để định hướng lựa chọn ngành nghề đào tạo và tìm kiếm việc làm.

**\* *Tập trung nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo***

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các trường cao đẳng, dạy nghề và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp; xác định cụ thể quy mô, ngành nghề đào tạo cho từng cơ sở đào tạo, đảm bảo phù hợp với nhu cầu nhân lực của vùng, tỉnh; xây dựng một số khoa đào tạo chất lượng cao theo chuẩn kiểm định trong khu vực ASEAN đối với các chuyên ngành có nhu cầu sử dụng lớn; khuyến khích các cơ sở đào tạo lớn có uy tín trong và ngoài nước mở các phân hiệu, cơ sở đào tạo trong vùng động lực.

- Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo nghề; xúc tiến xây dựng các trường nghề chất lượng cao, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị đã đầu tư mua sắm ở các trung tâm dạy nghề các huyện Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa, TP. Bắc Giang.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, cơ cấu phù hợp; có chính sách thu hút đội ngũ giảng viên giỏi, các nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia giảng dạy tại các trường nghề; các nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, thợ bậc cao của doanh nghiệp tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng, đảm bảo tính thống nhất, liên thông theo từng ngành, nghề đào tạo, phù hợp với tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất. Tiếp thu có chọn lọc những chương trình đào tạo tiên tiến, gắn với chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và phục vụ thiết thực phát triển KT-XH của vùng; chú trọng đào tạo kỹ

năng sống, kỹ năng nghề, ngoại ngữ, kiến thức hội nhập, ý thức tác phong làm việc, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cho người học.

- Đổi mới và đa dạng hóa các phương pháp đào tạo (*thảo luận nhóm, hội thảo chuyên đề, trực quan, thuyết trình, thực hành...*) nhằm khơi dậy và phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng đào tạo và kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu ra.

**\* Huy động đa dạng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề**

- Cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư cho các cơ sở đào tạo; quan tâm đầu tư từ ngân sách nhà nước để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ công chức, chuyên gia đầu ngành, các lĩnh vực ưu tiên, các ngành nghề tinh có lợi thế cạnh tranh, đào tạo nghề nâng cao năng lực cho người nghèo để vươn lên thoát nghèo.

- Đẩy mạnh xã hội hoá công tác đào tạo, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề; áp dụng mô hình đào tạo theo cơ chế chia sẻ kinh phí đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp; khuyến khích các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các trường ngoài công lập vay vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, đổi mới trang thiết bị dạy học và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tiến hành rà soát, đánh giá lại hiện trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh; đối với các cơ sở đào tạo được đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước nhưng sử dụng không hiệu quả, cơ sở vật chất, trang thiết bị xuống cấp, lạc hậu cần xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh theo hình thức đối tác công tư; trước hết, tập trung rà soát, sắp xếp, chuyển đổi mục đích sử dụng, hình thức quản lý đối với các Trung tâm dạy nghề thuộc các tổ chức chính trị - xã hội và các huyện, thành phố.

**\* Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, tăng cường hợp tác liên kết trong đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực**

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa ngành nghề để tạo việc làm, tăng cầu lao động nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị, nâng cao tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn.

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo trong vùng với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài trong đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các nghề trọng điểm bằng nhiều hình thức như: chuyển giao trao đổi nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo; liên kết đào tạo.

- Các ngành, cơ quan, đơn vị, trên cơ sở vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, ngạch bậc công chức, viên chức và quy hoạch cán bộ, xác định rõ nhu cầu đào tạo và đăng ký kế hoạch cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng.

- Các cơ sở đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các ngành, cơ quan, đơn vị; mở rộng hình thức đào tạo theo

địa chỉ, theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực; nắm bắt thông tin phản hồi từ doanh nghiệp để điều chỉnh nội dung, phương pháp, kế hoạch đào tạo, đảm bảo chất lượng đầu ra, gắn với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

***\* Đảm bảo công khai, minh bạch trong tuyển dụng nhân lực; sử dụng hiệu quả nhân lực hiện có***

- Thực hiện thông báo rộng rãi nhu cầu tuyển dụng công chức, viên chức của các cơ quan nhà nước; tổ chức thi tuyển công chức viên chức, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng, dân chủ, nhằm tuyển chọn những người có năng lực chuyên môn giỏi, phẩm chất đạo đức tốt vào bộ máy cơ quan nhà nước. Tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc tuyển dụng, sử dụng nhân lực; thực hiện việc tuyển dụng qua thi tuyển đối với công chức cấp xã và viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có sử dụng lao động tiến hành rà soát, sắp xếp lại lao động theo từng vị trí việc làm, đảm bảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo và năng lực thực tế để nâng cao hiệu quả công việc; có kế hoạch tự đào tạo, tự bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tác phong làm việc và ý thức tổ chức kỷ luật cho người lao động.

***\* Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước về đào tạo và sử dụng nhân lực***

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền, lãnh đạo các sở, ngành, đoàn thể và doanh nghiệp trong vùng quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực trong ngành, đơn vị mình quản lý; xây dựng và tổ chức thực hiện tốt Đề án vị trí việc làm để sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực; huy động sự tham gia đánh giá, giám sát của toàn xã hội đối với việc đào tạo và sử dụng nhân lực; chỉ đạo, làm tốt công tác phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các quy định, cơ chế chính sách về đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực, trước hết là cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác đào tạo; chính sách khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo để nâng cao hiệu quả đào tạo nghề và giải quyết việc làm; chính sách hỗ trợ, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức học tập nâng cao trình độ; chính sách đào tạo, sử dụng nhân tài, thu hút các chuyên gia, lao động có tay nghề cao về làm việc tại vùng...

- Đẩy mạnh phân cấp, tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở đào tạo; đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm trong công tác đào tạo. Thực hiện rộng rãi việc kiểm định chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo và công bố công khai kết quả kiểm định để phân loại, thúc đẩy cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng lao động từ xây dựng kế hoạch, đến đào tạo, sử dụng lao động, đảm bảo đào tạo gắn với sử dụng, tránh tình trạng đào tạo tràn lan, gây lãng phí nguồn lực xã hội.

#### **8.4. Phát triển Khoa học-Công nghệ**

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò của KH&CN, các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về KH&CN, kết quả hoạt động KH&CN cần được quan tâm hơn và lựa chọn hình thức phù hợp với từng đối tượng: Đối với cộng đồng, cần tăng cường tuyên truyền qua kênh truyền hình và mạng thông tin điện tử, tư vấn giải đáp thắc mắc trực tuyến, kết hợp phát hành tờ rơi và hướng dẫn trực tiếp; Đối với các nhà khoa học, nhà quản lý, có thể phát hành sổ tay hướng dẫn về chính sách phục vụ tra cứu...

Tăng cường phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ của vùng, tỉnh theo hướng hiện đại. Tiếp tục đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin về KH&CN; xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin KH&CN của tỉnh phục vụ tra cứu, ứng dụng; Xây dựng và tổ chức hoạt động có hiệu quả Trang thông tin điện tử Sở KH&CN Bắc Giang, Sàn giao dịch Công nghệ tỉnh Bắc Giang. Tiếp tục quan tâm đầu tư nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động Trung tâm Chuyển giao KH&CN Bắc Giang.

Các ngành và địa phương trong tỉnh tăng cường hoạt động thông tin, tuyên truyền về KH&CN nói chung và các hoạt động KH&CN phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH của ngành và địa phương mình.

- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực; đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ chuyên nghiệp, trình độ cao.

+ Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực: Xây dựng đội ngũ cán bộ KH&CN có chất lượng, đáp ứng yêu cầu năng lực nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển KT-XH của vùng trong xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tăng cường hội nhập quốc tế. Tạo môi trường thuận lợi, điều kiện vật chất để cán bộ KH&CN phát triển bằng tài năng và hưởng lợi ích xứng đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình. Có chính sách trọng dụng đặc biệt đối với cán bộ KH&CN đầu ngành, được giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN quan trọng của tỉnh, cán bộ KH&CN trẻ tài năng. Bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của tác giả các công trình KH&CN; Thực hiện chính sách đãi ngộ, khen thưởng đối với tác giả các công trình được công bố quốc tế, các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước. Có chính sách thu hút mạnh mẽ nguồn nhân lực KH&CN có chất lượng cao về làm việc trong tỉnh (*làm việc lâu dài hoặc hợp đồng ngắn hạn*). Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyển dụng nhân lực KH&CN, đặc biệt

tuyển dụng đặc cách không qua thi tuyển. Đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ KH&CN. Có chính sách tiếp tục sử dụng cán bộ KH&CN trình độ cao đã hết tuổi lao động có tâm huyết và còn sức khoẻ làm việc vào công tác nghiên cứu khoa học.

+ Đào tạo đội ngũ cán bộ KH&CN chuyên nghiệp, trình độ cao: Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ KH&CN gắn với sử dụng nhân lực. Có chính sách hỗ trợ cán bộ KH&CN đi làm việc và thực tập có thời hạn tại các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp ở nước ngoài để giải quyết các nhiệm vụ KH&CN quan trọng, có ý nghĩa lớn đối với tỉnh. Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, các nhóm nghiên cứu. Đa dạng hóa các loại hình, cấp độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực KH&CN. Đầu tư, liên doanh, liên kết, nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN chất lượng cao với trình độ phù hợp. Khuyến khích ưu đãi liên doanh, liên kết, kêu gọi đầu tư mở các cơ sở đào tạo trên đại học của các trường đại học danh tiếng trong nước và quốc tế, các viện nghiên cứu KH&CN đầu ngành, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao, trọng điểm, ưu tiên. Thông qua cơ chế liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng, các tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp, các cán bộ KH&CN có điều kiện tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sáng tạo công nghệ đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Lựa chọn cán bộ nghiên cứu và giảng dạy, cử đi học nâng cao tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước hoặc nước ngoài; mời các chuyên gia, các nhà khoa học đầu ngành về làm việc tại các trường, các tổ chức KH&CN, trực tiếp tham gia các chương trình, dự án, hợp đồng chuyển giao công nghệ... trong quá trình làm việc hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ KH&CN của tỉnh. Nghiên cứu, phối hợp đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, lực lượng cán bộ của các đơn vị, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, các trường đại học, cao đẳng, các bệnh viện chuyên khoa đầu ngành của tỉnh... để đủ sức nghiên cứu và giải quyết các nhiệm vụ khoa học đang đặt ra, góp phần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ cao của tỉnh.

- Đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN; huy động nguồn lực đầu tư cho phát triển KH&CN

Đổi mới mạnh mẽ công tác xác định nhiệm vụ và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh theo hướng: bám sát các nhiệm vụ phát triển KT-XH của tỉnh; tăng cường phối hợp giữa các ngành trong việc xây dựng nhiệm vụ KH&CN, hướng mạnh về hỗ trợ các dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp ... nhất là các nhiệm vụ đổi mới công nghệ; Đẩy mạnh triển khai nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở gắn với nhiệm vụ phát triển của từng ngành, từng địa phương.

Đẩy mạnh cơ chế đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ KH&CN và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm cuối cùng theo kết quả đầu ra. Có cơ chế, chính sách đột phá nhằm thúc đẩy xã hội hóa đầu tư cho khoa học và công nghệ, đặc biệt là đầu tư của các doanh nghiệp cho hoạt động nghiên cứu và đổi mới công nghệ theo

hướng ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại; nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, mua thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài. Hỗ trợ về thông tin KH&CN, thị trường, tiêu chuẩn hóa, xây dựng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ,...

Chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các tổ chức hoạt động dịch vụ KH&CN thuộc mọi thành phần kinh tế. Tăng cường mối quan hệ phối hợp, liên kết giữa các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh, giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp trong việc ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực.

Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư của xã hội cho KH&CN, đặc biệt thu hút vốn của doanh nghiệp đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu sản xuất một số sản phẩm công nghệ cao, đầu tư đổi mới công nghệ - thiết bị. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng cho KH&CN: xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Trung tâm công nghệ thông tin, Khu nghiên cứu, ương tạo công nghệ, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao... để đến 2030 có khả năng làm chủ những công nghệ cao, sản phẩm liên quan đến công nghệ cao và đưa vào ứng dụng có hiệu quả trong các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh cũng như trong vùng động lực.

- Giải pháp về mở rộng liên kết và tăng cường hợp tác KH&CN; phát triển thị trường KH&CN

+ Giải pháp về mở rộng liên kết và tăng cường hợp tác KH&CN: Có cơ chế, chính sách thuận lợi để thu hút, khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hợp tác liên kết nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Xây dựng mối liên kết hữu cơ giữa 4 nhà: nhà quản lý, nhà khoa học, nhà đầu tư và nhà sản xuất; thiết lập diễn đàn để tạo sự hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học và doanh nghiệp; có chính sách khuyến khích và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp, coi doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo. Tăng cường tổ chức, phối hợp tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học mang tầm quốc gia, quốc tế. Tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học và công nghệ nước ngoài tham gia hoạt động nghiên cứu và thẩm định công nghệ. Đa dạng hóa các nội dung hợp tác nhằm phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực và trình độ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực trình độ cao, hình thành các tập thể nghiên cứu mạnh, đủ năng lực và chuyên môn để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh.

+ Giải pháp phát triển thị trường KH&CN: Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, nhập khẩu khai thác công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với yêu cầu đổi mới, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Trước hết, việc xây dựng Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị - tổ chức trung gian của thị trường KH&CN là một giải pháp quan trọng về KH&CN. Hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên cơ

sở gắn kết chặt chẽ hoạt động KH&CN với sản xuất, kinh doanh thông qua các hoạt động liên kết, hợp tác giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu triển khai, khai thác sáng chế, giải mã công nghệ nhập khẩu, ưu tiên mua bán công nghệ nội địa do các tổ chức khoa học và công nghệ tạo ra. Thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất, chất lượng và đào tạo nhân lực về năng suất chất lượng cho các doanh nghiệp. Đổi mới phương thức kết nối cung - cầu công nghệ thiết bị, thương mại điện tử trong KH&CN.

- Tăng cường công tác quản lý KH&CN.

Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch về KH&CN; tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý KH&CN trên địa bàn tỉnh. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, trước hết là bố trí biên chế chuyên trách về KH&CN ở cấp huyện; nghiên cứu để có nhân lực ở cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về KH&CN; đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực KH&CN; đặc biệt chú trọng thanh tra, kiểm tra về công nghệ

### **8.5. Bảo vệ môi trường**

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thúc đẩy kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thị xã, thành phố. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng cơ chế tham vấn, phối hợp trong công tác bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Tăng chi ngân sách cho sự nghiệp BVMT, tập trung giải quyết vấn đề môi trường bức xúc, tồn đọng kéo dài. Tăng cường vai trò điều phối, phân bổ nguồn lực đầu tư, chi ngân sách cho hoạt động BVMT của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT. Các nguồn thu từ thuế, phí BVMT phải được đầu tư trở lại cho các hoạt động BVMT. Thu hút mạnh đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài vào phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ BVMT trên nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, “người hưởng lợi từ môi trường phải chi trả”.

- Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

### ***8.6. Cải cách thể chế, nâng cao tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh và CCHC***

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm rà soát, cắt giảm mạnh các thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp; nghiên cứu, điều chỉnh các cơ chế, chính sách, thủ tục chưa phù hợp, gây phiền hà, khó khăn cho doanh nghiệp nhằm tạo môi trường đầu tư thật sự thuận lợi, thông thoáng, thu hút các nhà đầu tư chiến lược có tiềm lực mạnh đầu tư vào vùng động lực.

Tổ chức rà soát, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm các cơ quan liên quan đối với kết quả thực hiện các chỉ số thành phần PCI của tỉnh, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá để cải thiện và nâng thứ hạng về chỉ số PCI của tỉnh; phấn đấu đưa chỉ số PCI của tỉnh nằm trong nhóm tốp đầu của cả nước vào năm 2030.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung các loại quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, chú ý quy hoạch xây dựng phải đảm bảo đồng bộ, phù hợp với thực tiễn, gắn với thực hiện công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp trên nhiều kênh khác nhau, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng các khu, CCN, tạo mặt bằng sạch để phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Triển khai thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp; tăng cường tiếp xúc, đối thoại với doanh nghiệp; quan tâm xây dựng hệ thống hỗ trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề, thường xuyên phối hợp khảo sát nhu cầu lao động của doanh nghiệp để có kế hoạch đào tạo nghề phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu lao động cho doanh nghiệp, nhất là lao động có tay nghề cao.

Phát huy vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp, các hội ngành nghề trong tham gia đóng góp xây dựng cơ chế, chính sách liên quan đến doanh nghiệp. Tăng cường công tác kiểm tra sau cấp giấy chứng nhận đầu tư; thường xuyên tổ chức kiểm tra, rà soát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp để đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án đầu tư. Đồng thời, kiên quyết xử lý các dự án vi phạm tiến độ theo quy định của pháp luật; bảo đảm môi trường đầu tư, kinh doanh thật sự thông thoáng, bình đẳng, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, nhất là nguồn lực đất đai, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển KT-XH của vùng, tỉnh.



Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, tập trung lựa chọn các nhà đầu tư có tiềm lực đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế của vùng; gắn hoạt động xúc tiến đầu tư của vùng với chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh, quốc gia, kế hoạch xúc tiến đầu tư của các bộ, ngành Trung ương, các địa phương trong cả nước; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và các kênh thông tin phù hợp để xúc tiến đầu tư, tăng cường quảng bá hình ảnh, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

Tăng cường công tác thanh tra hành chính, thanh tra công vụ; xử lý nghiêm các biểu hiện tắc trách, nhũng nhiễu, tiêu cực của cán bộ, công chức, viên chức đối với các nhà đầu tư, doanh nghiệp; phát huy vai trò kiểm tra, giám sát của tổ chức đảng và cơ quan chức năng của cơ quan, đơn vị về việc thực hiện các chủ trương của Trung ương, của tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính, công tác phòng, chống tham nhũng, về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp.

- Coi trọng việc nâng cao năng lực của chính quyền cơ sở, coi đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm thực hiện các mục tiêu KT-XH, gắn phát triển KT-XH với đảm bảo ANQP. Đây cũng là một trong những giải pháp nhằm xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH gắn với yếu tố tăng trưởng và giảm nghèo.

### ***8.7. Nâng cao chất lượng quản lý, chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành...***

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính; coi cải cách hành chính vừa là mục tiêu, vừa là giải pháp, tạo môi trường thông thoáng để thu hút đầu tư, phát triển KT-XH của tỉnh; duy trì chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nằm trong top các tỉnh đứng đầu toàn quốc.

- Rà soát, tổng kết, tiếp tục thực hiện cơ chế “một cửa hiện đại” trên các lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, đền bù, giải phóng mặt bằng, môi trường... Ứng dụng công nghệ thông tin, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên, đất đai, công chức; dữ liệu phát triển kinh tế xã hội; vận hành “chính quyền điện tử” vào năm 2015.

- Xây dựng trình tự, thủ tục theo hướng cụ thể, đơn giản để hướng dẫn thực hiện Quy định của UBND tỉnh về khuyến khích và ưu đãi đầu tư áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Đổi mới việc lập, giao và thực hiện kế hoạch của tỉnh và các ngành (*lập kế hoạch đầu tư trung hạn, đảm bảo cân đối vốn đầu tư và các nguồn lực khác...*).

- Nâng cao chất lượng ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND các cấp, nhất là các văn bản liên quan đến phát triển KTXH; đảm bảo tuân thủ tính pháp chế và phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Rà soát lại quy trình làm việc, thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO đối với tất cả các cơ quan hành chính; tăng cường kỷ luật hành chính, chống quan liêu tham

những, lãng phí đi đôi với đảm bảo các quyền tự do, dân chủ của nhân dân nhằm phát huy mọi nguồn lực vào phát triển KT-XH.

- Cải cách tài chính công theo hướng nâng cao hiệu quả đầu tư công, hạn chế tham nhũng, lãng phí; lĩnh vực xúc tiến đầu tư, duy trì vững chắc trong top 10 tỉnh có chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh đứng đầu toàn quốc.

### **8.8. Giải pháp kết nối, hợp tác phát triển**

Đẩy mạnh hợp tác phát triển giữa vùng động lực của tỉnh với các vùng của tỉnh, các tỉnh lân cận và các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

#### **(1) Về lĩnh vực kinh tế**

- Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh trong đó có vùng động lực của tỉnh Bắc Giang, quy mô vùng (*các trục giao thông, công trình thủy lợi lớn, khu xử lý chất thải nguy hại...*).

- Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh đối với Bắc Giang tập trung vào vùng động lực để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các KCN.

- Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng khu, CCN. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp phụ trợ, công nghiệp điện tử, công nghiệp cơ khí, công nghiệp dệt may...

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh Thành phố Hà Nội - Bắc Ninh – Bắc Giang – Lạng Sơn và các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

- Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

- Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, KCN, các dự án đầu tư xây dựng.

#### **(2) Hợp tác về văn hóa, xã hội và y tế**

Hợp tác, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, y tế, giáo dục - đào tạo. Thành phố Hà Nội giúp tỉnh Bắc Giang đặc biệt là vùng động lực để đào tạo nguồn nhân lực trên các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao; trao đổi kinh nghiệm thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và xây dựng nông thôn mới. Tạo mối liên kết trong mạng lưới giáo dục đại học, chữa bệnh và an sinh xã hội.